

NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN VĂN - LỚP 10

Tuần 1

BÀI 1: TỔNG QUAN NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

Câu 1: Văn học Việt Nam gồm mấy bộ phận chính?

- a. 5 b. 3 c. 4 d. 2

Câu 2: Văn học Việt Nam gồm hai bộ phận chính:

- a. Văn học bình dân, văn học viết
b. Văn học dân gian, văn học viết
c. Văn học viết, văn học truyền miệng
d. Văn học dân gian, văn học bác học

Câu 3: Văn học dân gian nằm trong:

- a. Tổng thể văn hóa dân gian ra đời từ xa xưa.
b. Tổng thể văn hóa dân gian ra đời từ thế kỉ X.
c. Tổng thể văn học Việt nam ra đời từ xa xưa.
d. Tổng thể văn học Việt nam ra đời từ thế kỉ X.

Câu 4: Văn học dân gian gồm:

- a. 13 thể loại chính. b. 14 thể loại chính c. 12 thể loại chính. d. 15 thể loại chính

Câu 5: Văn học dân gian còn gọi là:

- a. Văn học bình dân, truyền miệng. b. Văn học dân tộc, truyền miệng.
c. Văn học dân gian, truyền miệng. d. Văn học bác học, truyền miệng.

Câu 6: Văn học dân gian là do:

- a. Người bình dân sáng tác và phổ biến bằng hình thức văn bản.
b. Người bình dân sáng tác và phổ biến theo lối truyền miệng.
c. Người trí thức sáng tác và phổ biến theo lối truyền miệng.
d. Người trí thức sáng tác và phổ biến bằng hình thức chữ viết.

Câu 7: Văn học viết là do:

- a. Tầng lớp bình dân yêu nước sáng tạo nên.
b. Tầng lớp trí thức phương Tây sáng tạo nên.
c. Tầng lớp bình dân sáng tạo nên.
d. Tầng lớp trí thức sáng tạo nên.

Câu 8: Văn học viết Việt Nam ra đời từ khoảng:

- a. Thế kỉ X. b. Thế kỉ XI. c. Thế kỉ XIX. d. Thế kỉ XX

Câu 9: Văn học viết Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX gồm các loại chữ viết:

- a. Chữ Hán và chữ Quốc ngữ. b. Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.
c. Chữ Hán và chữ nôm. d. Chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.

Câu 10: Chữ Nôm là loại chữ ghi âm tiếng Việt được cấu tạo từ chất liệu chữ:

- a. Chữ Phạn. b. Chữ La tinh. c. Chữ Hán d. Chữ của người Việt cổ.

Câu 11: Chữ Quốc ngữ là loại chữ ghi âm tiếng Việt được cấu tạo từ chất liệu chữ:

- a. Chữ Hán. b. Chữ Phạn. c. Chữ Latinh. d. Chữ của người Việt cổ.

Câu 12: Các thời kì phát triển của nền văn học viết Việt Nam gồm:

- a. 3 thời kì. b. 4. thời kì. c. 2 thời kì d. 5 thời kì.

Câu 13: Nền văn học Việt Nam chia làm các thời kì phát triển:

- Từ thế kỉ X – hết thế kỉ XIX
 - Từ đầu thế kỉ XX- Cách Mạng Tháng tám 1945.
 - Từ Cách Mạng Tháng tám 1945-hết thế kỉ XX.
- a. Đúng. b. Sai.

Câu 14: Nền văn học Việt Nam chia làm các thời kì phát triển:

- Từ thế kỉ X – hết thế kỉ XVI
 - Từ đầu thế kỉ XVI- Cách Mạng Tháng tám 1945.
 - Từ Cách Mạng Tháng tám 1945-hết thế kỉ XX.
- a. Đúng. b. Sai

Câu 15: Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX bị chi phối bởi:

- Quan điểm thẩm mĩ chung của hệ thống thi pháp trung đại và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo.
- Quan điểm thẩm mĩ chung của hệ thống thi pháp trung đại và chịu ảnh hưởng của tư tưởng văn hóa Trung Quốc.
- Quan điểm thẩm mĩ chung của hệ thống thi pháp trung đại, chịu ảnh hưởng của tư tưởng văn hóa Phương Tây.
- Quan điểm thẩm mĩ chung của hệ thống thi pháp trung đại và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo.*

Câu 16: Thời kì văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- Cách mạng Tháng Tám 1945 có sự chuyển biến lớn là do:

- Lịch sử Việt Nam có sự thay đổi lớn.
- Nền văn học Việt Nam có sự xuất hiện của các nhà trí thức yêu nước.
- Tư tưởng văn hóa Phương Đông du nhập
- Cơ cấu xã hội Việt Nam thay đổi.

Câu 17: Nghề in ra đời ở Việt Nam vào khoảng:

- Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX- Cách mạng Tháng Tám 1945.
- Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XIX- Cách mạng Tháng Tám 1945.
- Thời kì văn học từ cuối thế kỉ XIX- Cách mạng Tháng Tám 1945.
- Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XVIII- Cách mạng Tháng Tám 1945.

Câu 18: Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- Cách mạng Tháng Tám 1945 chịu ảnh hưởng của:

- Văn hóa phương Đông hiện đại.
- Văn hóa phương Tây cận đại.
- Văn hóa phương Tây hiện đại
- Văn hóa phương Đông trung đại.

Câu 19: Văn học Việt Nam thời kì từ Cách Mạng Tháng Tám 1945- hết thế kỉ XX có sự thống nhất về tư tưởng và hướng dẫn về đại chúng nhân dân là do:

- Có sự du nhập của hệ tư tưởng mới từ phương Tây.
- Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Có sự thay đổi về quan điểm thẩm mĩ của tầng lớp trí thức.
- Hình thái xã hội Việt Nam chuyển từ Phong kiến sang Chủ Nghĩa xã Hội.

Câu 20: Trong những câu sau câu nào không phải là nét đặc sắc truyền thống của văn học Việt Nam?

- Lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc.
- Lòng yêu nước gắn liền với tình nhân ái.
- Gắn bó tha thiết với thiên nhiên.
- Yêu chuộng cái đẹp mang tính hoành tráng, đồ sộ.

Câu 21: Văn học Việt Nam có một:

- Sức sống dẻo dai, mãnh liệt.
- Sức sống mạnh mẽ, bền bỉ.
- Sức sống dẻo dai, bền bỉ.
- Sức sống dai dẳng, bền bỉ.

Câu 22: Trong những tác phẩm sau tác phẩm nào không phải của Văn học Trung đại Việt Nam?

- Đại Cáo Bình Ngô- Nguyễn Trãi
- Cảnh khuya- Hồ Chí Minh
- Truyện Kiều- Nguyễn Du
- Cung oán ngâm khúc- Nguyễn Gia Thiều

Câu 23: Trong những tác phẩm sau tác phẩm nào không phải của Văn học Việt Nam?

- Đại Cáo Bình Ngô
- Truyện Kiều
- Tam quốc diễn nghĩa
- Cung oán ngâm khúc

ĐÁP ÁN:1d, 2b, 3a, 4c, 5a, 6b, 7d, 8a, 9c, 10c, 11c, 12a,13a, 14b, 15d, 16a, 17a, 18c, 19b, 20d, 21a, 22b, 23c.

BÀI 2: VĂN BẢN

Câu 1: Điền khuyết: “vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.”

- a. Văn bản b. Lời nói c. Chữ viết d. Bài viết

Câu 2: Chọn câu trả lời sai.

Muốn tạo ra văn bản người nói, người viết phải xác định rõ:

- a. Nội dung thông tin. b. Mục đích văn bản.
c. Thời gian thông tin. d. Đối tượng tiếp nhận văn bản.

Câu 3: Đặc điểm nào không phải của văn bản?

- a. Văn bản mang tính tập thể cao.
b. Văn bản có tính thống nhất về đề tài, tư tưởng, tình cảm và mục đích.
c. Văn bản có tính hoàn chỉnh về hình thức.
d. Văn bản có tác giả.

Câu 4: Văn bản có tính hoàn chỉnh về hình thức là văn bản thường có bộ cục gồm:

- a. 2 phần. b. 4 phần. c. 5 phần. d. 3 phần

Câu 5: Bộ cục của văn bản thường gồm:

- a. Giới thiệu, nội dung, kết luận.
b. Mở bài, thân bài, kết bài.
c. Nêu vấn đề, giải quyết vấn đề, kết thúc vấn đề.
d. Ý chính, ý phụ, dẫn chứng.

Câu 6: Văn bản ghi trên đá còn được gọi là:

- a. Văn kiện b. Văn phong c. Văn chương d. Văn bia

Câu 7: Bài “Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử” gồm mấy phần?

- a. 3 b. 2 c. 4 d. 5

Câu 8: Văn bản hành chính thì có:

- a. Tên người với chức danh hoặc tên cơ quan ban hành.
b. Dấu ấn riêng của người viết.
c. Tên tác giả.
d. Sự sáng tạo của người viết

Câu 9: Văn bản văn chương thì có:

- a. Tên người với chức danh hoặc tên cơ quan ban hành.
b. Dấu ấn riêng của người viết.
a. Tên tác giả.
b. Chữ kí của người viết

Câu 10: Điền khuyết: “ Đề tài, tư tưởng, tình cảm và mục đích là những yếu tố quy định cách chọn lựa.....làm cho văn bản thống nhất.”

- a. Từ ngữ, biện pháp tu từ, ý chính trong câu
b. Từ ngữ, đặt câu và liên kết các câu văn.
c. Từ ngữ, đặt câu và liên kết các đoạn văn
d. Từ ngữ, biện pháp tu từ, đặt câu trong các đoạn văn

Câu 11: Chọn câu trả lời sai trong những câu sau:

- a. Văn bản hoàn chỉnh về hình thức là văn bản thường có bộ cục gồm ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.
b. Văn bản hoàn chỉnh về hình thức là văn bản có các câu trong từng đoạn được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.
c. Văn bản hoàn chỉnh về hình thức khi các đoạn văn được nối tiếp nhau và hô ứng nhau, có phương tiện liên kết thích hợp.
d. Văn bản hoàn chỉnh về hình thức là văn bản phải có sự thống nhất về đề tài, tư tưởng, tình cảm và mục đích.

Câu 12: Nội dung chính của văn bản sau là gì?

“Mừng xuân 1969”

Năm qua thắng lợi vẻ vang,

Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to,

Vi độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mĩ cút, đánh cho Ngụy nhào,
Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,
Bắc- Nam sum họp xuân nào vui hơn!
Hồ Chí Minh

- Tổng kết đánh giá năm 1968, dự báo thắng lợi năm 1969.
- Kêu gọi quyết tâm đánh giặc.
- Nêu cao tinh thần yêu nước của Bác Hồ.
- Kêu gọi mọi người tiến lên, nỗ lực giành độc lập, tự do, thống nhất tổ quốc.

Câu 13: Mục đích của văn bản sau là gì?

“Mừng xuân 1969”
Năm qua thắng lợi vẻ vang,
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to,
Vi độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mĩ cút, đánh cho Ngụy nhào,
Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,
Bắc- Nam sum họp xuân nào vui hơn!
Hồ Chí Minh

- Tổng kết đánh giá năm 1968, dự báo thắng lợi năm 1969.
- Kêu gọi quyết tâm đánh giặc.
- Nêu cao tinh thần yêu nước của Bác Hồ.
- Kêu gọi mọi người tiến lên, nỗ lực giành độc lập, tự do, thống nhất tổ quốc.

Câu 14: Đối tượng tiếp nhận trong văn bản sau là ai?

“Từ nay, với sự cố gắng của đồng bào, sản xuất sẽ ngày càng phát triển, phần xác ta được ấm no thì phần hồn cũng được yên vui. Tôi chúc các giáo sĩ và đồng bào cùng cán bộ năm mới được Chúa ban phước lành sống trong hòa bình hạnh phúc.”-Hồ Chí Minh

- Đồng bào Thiên Chúa giáo.
- Đồng bào cả nước.
- Đồng bào Phật giáo.
- Đồng bào dân tộc thiểu số.

Câu 15: Nội dung của văn bản thường liên quan mật thiết đến:

- Bố cục của văn bản.
- Kết cấu của văn bản.
- Tên văn bản.
- Hình thức trình bày của văn bản.

ĐÁP ÁN: 1a, 2c, 3a, 4d, 5b, 6d, 7a, 8a, 9b, 10c, 11d, 12a, 13d, 14a, 15c.

BÀI 3:PHÂN LOẠI VĂN BẢN THEO PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Câu 1: “Dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc hình dung ra được đặc điểm nổi bật của một sự vật, sự việc, con người, phong cảnh...làm cho những đối tượng được nói đến như hiện ra trước mắt người đọc.” là kiểu văn bản:

- Miêu tả.
- Tự sự.
- Biểu cảm.
- Thuyết minh.

Câu 2: “Trình bày một chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề bày tỏ thái độ khen chê.” là kiểu văn bản:

- Miêu tả.
- Biểu cảm.
- Tự sự.
- Thuyết minh.

Câu 3: “Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng tình cảm, cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói tới.” là kiểu văn bản:

- Miêu tả.
- Biểu cảm.
- Tự sự.
- Điều hành.

Câu 4: “Trình bày văn bản theo một số mục nhất định nhằm truyền đạt những nội dung và yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.” là kiểu văn bản:

- Điều hành.
- Miêu tả.
- Tự sự.
- Thuyết minh

Câu 5: “Trình bày, giới thiệu, giải thích,...nhằm làm rõ đặc điểm cơ bản của một đối tượng, cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên xã hội.” là kiểu văn bản:

- a. Thuyết minh. b. Điều hành. c. Tự sự. d. Biểu cảm.

Câu 6: “Dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng quan điểm.” là kiểu văn bản:

- a. Thuyết minh. b. Điều hành. c. Tự sự. d. Lập luận.

Câu 7: Xác định phương thức biểu đạt được dùng trong đoạn văn sau:

“Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!
- Cụ bán rồi?
- Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước...

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

- Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp ttrong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó, dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một chút đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!...Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi: nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?” Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nở tâm lừa nó!”

- a. Miêu tả, tự sự. b. Miêu tả, biểu cảm. c. Tự sự, biểu cảm. d. Tự sự, thuyết minh.

Câu 8: Xác định phương thức biểu đạt được dùng trong đoạn văn sau:

“Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...”

- a. Tự sự. b. Miêu tả. c. Biểu cảm. d. Tự sự, miêu tả.

Câu 9: Xác định phương thức biểu đạt được dùng trong đoạn văn sau:

“Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp ttrong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó, dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một chút đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!...Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi: nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?” Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nở tâm lừa nó!”

- a. Miêu tả. b. Biểu cảm. c. Tự sự. d. Miêu tả, tự sự.

Câu 10: Xác định phương thức biểu đạt chính được dùng trong đoạn văn sau:

“Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!
- Cụ bán rồi?
- Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước...

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

- Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp ttrong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó, dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một chút đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!...Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi: nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với

tôi như thế này à?” Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nở tâm lừa nó!”

- a. Tự sự. b. Biểu cảm. c. Thuyết minh. d. Miêu tả.

Câu 11: Xác định phương thức biểu đạt chính được dùng trong văn bản sau:

“Sầu riêng là loại trái quý, trái hiếm của miền Nam. Hương vị nó hết sức đặc biệt, mùi thơm đậm, bay rất xa, lâu tan trong không khí. Còn hàng chục mét mới tới nơi để sầu riêng, hương đã ngào ngạt xông vào cánh mũi. Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái ngọt của mật ong già hạn. hương vị quyến rũ đến kì lạ.”

- a. Thuyết minh b. Miêu tả c. Tự sự d. Biểu cảm

Câu 12: Xác định phương thức biểu đạt chính được dùng trong văn bản sau:

Bánh trôi nước
Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Gắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Hồ Xuân Hương

- a. Tự sự b. Miêu tả c. Biểu cảm d. Thuyết minh

Câu 13: Điền khuyết

“**Văn bản miêu tả là kiểu văn bản:..... giúp người đọc hình dung ra được đặc điểm nổi bật của một sự vật, sự việc, con người, phong cảnh làm cho những đối tượng được nói đến như hiện ra trước mắt người đọc.**”

- a. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
b. Dùng các chi tiết, hình ảnh
c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 14: Điền khuyết: “ Văn bản tự sự là kiểu văn bản:..... sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề bày tỏ thái độ khen chê.”.

- a. Dùng các chi tiết, hình ảnh
b. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 15: Điền khuyết: “Văn bản biểu cảm là kiểu văn bản:..... cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói tới”.

- a. Dùng các chi tiết, hình ảnh
b. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 16: Điền khuyết: “Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản:..... nhằm làm rõ đặc điểm cơ bản của một đối tượng, cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên xã hội”.

- a. Dùng các chi tiết, hình ảnh
b. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 17: Điền khuyết: “Văn bản điều hành là kiểu văn bản:nhằm truyền đạt những nội dung và yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.”

- a. Trình bày văn bản theo một số mục nhất định
b. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 18: Điền khuyết: “Văn bản lập luận là kiểu văn bản:..... để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng quan điểm.”

- a. Dùng lí lẽ và dẫn chứng
- b. Trình bày một chuỗi sự kiện liên quan đến nhau
- c. Trình bày, giới thiệu, giải thích
- d. Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm

Câu 19: Văn bản “Bánh trôi nước”, thể hiện nội dung chủ yếu:

- a. Miêu tả cụ thể hình dáng màu sắc của bánh trôi nước.
- b. Mượn hình ảnh bánh trôi nước để giải bày phẩm chất của người phụ nữ.
- c. Mượn hình ảnh chiếc bánh trôi nước để tố cáo xã hội phong kiến.
- d. Miêu tả cách thức làm bánh trôi nước.

Câu 20: Văn bản sau sử dụng phương thức biểu đạt nào?

“Hoa sầu riêng trổ vào cuối năm. Gió đưa hương thơm ngát như hương cau, hương bưởi tỏa khắp khu vườn. Hoa đậu từng chùm, màu trắng ngà. Cánh hoa như vảy cá, hao hao giống cánh sen con, lác đác vài nhụy li ti giữa những cánh hoa, mỗi cuống hoa ra một trái. Nhìn trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành trông giống những tổ kiến. Mùa trái rộ vào khoảng tháng tư tháng năm ta.”

- a. Thuyết minh, miêu tả, biểu cảm.
- b. Thuyết minh, tự sự, biểu cảm.
- c. Thuyết minh, lập luận, biểu cảm.
- d. Thuyết minh, miêu tả, lập luận.

ĐÁP ÁN: 1a, 2c, 3b, 4a, 5a, 6d, 7a, 8b, 9c, 10a, 11a, 12c, 13b, 14b, 15d, 16c, 17a, 18a, 19b, 20a.

TUẦN 2

BÀI: KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Câu 1: Trong những câu sau câu nào nêu khái niệm *đúng nhất* về văn học dân gian?

- a. Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, truyền miệng, lưu truyền trong nhân dân.
- b. Văn học dân gian là những sáng tác cá nhân, truyền miệng, lưu truyền trong nhân dân.
- c. Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, mang tính sáng tạo của cá nhân cao.
- d. Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, lưu truyền trong nhân dân, mang dấu ấn cá nhân.

Câu 2: Câu nào *không đúng* khi nói về văn học dân gian?

- a. Văn học dân gian là văn học của quần chúng lao động.
- b. Văn học dân gian Việt Nam là văn học của nhiều dân tộc.
- c. Văn học dân gian mang đậm dấu ấn cá nhân của tác giả.
- d. Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, truyền miệng.

Câu 3: Điền khuyết: “Văn học dân gian gắn bó với đời sống và.....,.....của quần chúng lao động đông đảo trong xã hội.”

- a. Tư tưởng, tình cảm.
- b. Lao động, sinh hoạt.
- c. Trí tuệ, kinh nghiệm.
- d. Tư tưởng, triết lí.

Câu 4: Văn học dân gian được đánh giá như :

- a. Bộ tiểu thuyết về cuộc sống.
- b. Kho tàng triết lí về cuộc sống.
- c. Sách giáo khoa về cuộc sống.
- d. Pho kinh nghiệm về cuộc sống.

Câu 5: Đặc trưng nào *không phải* của văn học dân gian?

- a. Tính cá thể.
- b. Tính truyền miệng.
- c. Tính tập thể.
- d. Tính dị bản.

Câu 6: Điền khuyết: “Về phương diện hình thức.....”

- a. Văn học dân gian có cách phản ánh hiện thực một cách kì ảo.
- b. Tác phẩm văn học dân gian thường có nhiều dị bản.
- c. Văn học dân gian là tiếng nói chung của một cộng đồng.

- d. Văn học dân gian thường có nhiều cốt truyện, tình tiết, sự kiện...được lặp đi, lặp lại.

Câu 7: Điền khuyết: “Về phương diện nội dung.....”

- a. Tác phẩm văn học dân gian thường có nhiều dị bản.
b. Văn học dân gian có cách phản ánh hiện thực một cách kì ảo.
c. Văn học dân gian thường có nhiều cốt truyện, tình tiết, sự kiện...được lặp đi, lặp lại.
d. Văn học dân gian là tiếng nói chung của một cộng đồng.

Câu 8: Điền khuyết : “Văn học dân gian ra đời từ rất xưa nên.....”

- a. Văn học dân gian có cách phản ánh hiện thực một cách kì ảo.
b. Văn học dân gian là tiếng nói chung của một cộng đồng.
c. Tác phẩm văn học dân gian thường có nhiều dị bản.
d. Văn học dân gian thường có nhiều cốt truyện, tình tiết, sự kiện...được lặp đi, lặp lại.

Câu 9: Văn học dân gian gồm mấy thể loại chính?

- a.11. b. 13. c. 12 d.14.

Câu 10: Những tác phẩm sau, tác phẩm nào không phải là tác phẩm văn học dân gian?

- a. Truyện người con gái Nam Xương. c. Đẻ đất đẻ nước.
b. Cây tre trăm đốt. d.Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng.

Câu 11: Trong những văn bản sau, văn bản nào không thuộc tác phẩm văn học dân gian?

- a. Thân em như cá rô thia- Ra sông mắc lưới vào đĩa mắc câu.
b. Thân em vừa trắng lại vừa tròn- Bấy nổi ba chìm với nước non.
c. Thân em như trái bần trôi- Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.
d. Thân em như tấm lụa đào- Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Câu 12: “Thể loại tự sự bằng văn xuôi, kể lại sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hóa, phản ánh nhận thức, cách hình dung của người thời cổ về nguồn gốc thế giới và đời sống con người.” là thể loại nào?

- a. Sử thi dân gian. b. Truyền thuyết. c. Truyện thơ. d. Thần thoại.

Câu 13: “Thể loại tự sự bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn xuôi, kể lại những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với số phận cộng đồng.” là thể loại nào?

- a. Thần thoại. b. Truyền thuyết. c. Sử thi dân gian. d. Truyện thơ.

Câu 14: “Thể loại tự sự bằng văn xuôi, thường kể lại các sự kiện và nhân vật có liên quan tới lịch sử địa phương, dân tộc, thường dùng yếu tố tưởng tượng để lí tưởng hóa sự kiện và nhân vật được kể, thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân.” Là thể loại nào?

- a. Truyền thuyết. b. Sử thi dân gian. c. Thần thoại. d. Truyện thơ.

Câu 15: “Thể loại tự sự bằng văn xuôi, thường kể về số phận của các kiểu nhân vật: người mồ côi, người em, người lao động giỏi, người dũng sĩ, người thông minh, chàng ngốc,...qua đó thể hiện quan niệm đạo đức, lí tưởng và mơ ước của nhân dân về hạnh phúc và công bằng xã hội.” là thể loại nào?

- a. Sử thi dân gian. b. Truyện cổ tích. c. Truyền thuyết. d. Truyện thơ.

Câu 16: “Thể loại tự sự bằng văn xuôi, kể lại các hiện tượng gây cười nhằm giải trí và phê phán những cái đáng cười trong cuộc sống”. là thể loại nào?

- a. Truyện cổ tích. b. Truyện cười dân gian. c. Truyện ngụ ngôn. d. Truyện thơ dân gian.

Câu 17: “Thể loại tự sự, kể lại những câu chuyện trong đó nhân vật chủ yếu là động vật và đồ vật, ngụ ý nêu lên những kinh nghiệm sống, những bài học luân lí- triết lí nhân sinh.” Là thể loại nào?

- a. Truyện ngụ ngôn. b. Tục ngữ. c. Ca dao. d. Câu đố.

Câu 18: “Thể loại lời nói có tính chất nghệ thuật, đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về thế giới tự nhiên và đời sống con người.” là thể loại nào?

1. Văn bản sinh hoạt	a. Thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền..
2. Văn bản hành chính	b. Trong đời sống thuộc lĩnh vực hành chính công vụ.
3. Văn bản khoa học	c. Thuộc lĩnh vực nghiên cứu, tư tưởng, lí luận, chính trị
4. Văn bản báo chí	d. Trong đời sống sinh hoạt
	e. Thuộc lĩnh vực khoa học.

Câu 10: Nối cột:

Loại văn bản	Hoàn cảnh sử dụng
1. Văn bản chính luận	a. Trong đời sống sinh hoạt.
2. Văn bản hành chính	b. Thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền.
3. Văn bản khoa học	c. Thuộc lĩnh vực khoa học.
4. Văn bản báo chí	d. Trong đời sống thuộc lĩnh vực hành chính công vụ.
	e. Thuộc lĩnh vực nghiên cứu, tư tưởng, lí luận, chính trị

Câu 11: Nối cột:

Loại văn bản	Hoàn cảnh sử dụng
1. Văn bản nghệ thuật	a. Thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền.
2. Văn bản hành chính	b. Trong đời sống thuộc lĩnh vực hành chính công vụ.
3. Văn bản khoa học	c. Thuộc lĩnh vực nghiên cứu, tư tưởng, lí luận, chính trị
4. Văn bản báo chí	d. Đời sống văn học
	e. Thuộc lĩnh vực khoa học.

Câu 12: Điền khuyết:

“Các văn bản pháp luật, các quyết định, biên bản, v.v thuộc phong cách ngôn ngữ.....gọi tắt là văn bản.....”

- a. Hành chính. b. Sinh hoạt. c. Khoa học. d. Báo chí.

Câu 13: Điền khuyết:

“Các công trình nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn, các bài học trong sách giáo khoa, giáo trình, v.v thuộc phong cách ngôn ngữ.....gọi tắt là văn bản.....”

- a. Báo chí. b. Hành chính. c. Sinh hoạt. d. Khoa học.

Câu 14: Điền khuyết: “Các tin ngắn, tin tổng hợp, phóng sự thuộc phong cách ngôn ngữ.....gọi tắt là văn bản.....”

- a. Báo chí. b. Hành chính. c. Sinh hoạt. d. Khoa học.

Câu 15: Điền khuyết: “Lời kêu gọi, các bài nghị luận, phê bình, bình luận thuộc phong cách ngôn ngữ.....gọi tắt là văn bản.....”

- a. Sinh hoạt. b. Chính luận. c. Khoa học. d. Báo chí.

ĐÁP ÁN: 1c, 2a, 3b, 4c, 5a, 6d, 7a, 8c, 9(1d,2b,3e,4a), 10(1e, 2d, 3c, 4b), 11((1d, 2b, 3e, 4a),12a, 13d, 14a, 15b.

BÀI: LUYỆN TẬP VỀ CÁC KIỂU VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT.

Câu 1: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“Đây là một nhạc cụ họ dây, chỉ gảy. Xưa kia chỉ dùng đệm cho hát ả đào. Đàn có bầu cộng hưởng hình thang, đáy lớn khoảng 25cm nằm phía trên, đáy nhỏ khoảng 22cm nằm phía dưới, hai cạnh bên khoảng 35cm, dày 7-9 phân. Mặt đàn bằng gỗ xộp, thường là gỗ cây ngô đồng, còn gắn thêm mảnh gỗ hình chữ U có lỗ để mắc góc dây đàn. Cần đàn dài 1,2m, gắn 10-12 phím gọt bằng tre. Đàn dây có ba dây bằng tơ xe, cách nhau một quãng bốn, ứng với nốt soi-đô-fa. Tiếng đàn âm, dịu và đục, đi với giọng nữ kết hợp tiếng phách tre hài hòa có khả năng thể hiện những cung bậc tinh tế của tình cảm.”

- a. Thuyết minh. b. Lập luận. c. Miêu tả. d. Biểu cảm.

Câu 2: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“ Âm nhạc là một nghệ thuật gắn bó với con người từ khi lọt lòng mẹ cho tới khi từ biệt cuộc đời. ngay từ lúc chào đời, em bé đã được ôm ấp trong lời ru nhẹ nhàng của người mẹ. Lớn lên với những bài hát đồng dao, trưởng thành với những điệu hò lao động, những khúc tình ca vui buồn với biết bao sinh hoạt nghệ thuật ca hát từ thôn xóm đến thành thị. Người Việt Nam chúng ta cho

tới lúc hết cuộc đời vẫn còn tiếng nhạc vang theo với những điệu hò đưa linh hay điệu kèn đưa đám.”

- a. Miêu tả. b. Biểu cảm. c. Lập luận. d. Thuyết minh.

Câu 3: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“ Gần trưa ông tôi tự đứng dậy đi men ra ngoài ngòi vào một cái chõng tre đặt bên mấy thau nước. Mẹ tôi cầm gáo từ từ giội, cũng có thể nói là tắm nước lên khắp bờ vai và lưng ông, tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp, cũng không biết nên hiểu đấy là do tuổi già hay do ông lười tắm, vốn là một người ngại cả trời nóng, ngại cả trời rét, ông ít đi ra khỏi nhà, càng ít động đến nước và lửa. Nước trôi tuôn tuột từng gáo, từng gáo, cái vỏ mướp được kì thật mạnh vậy mà vẫn trượt đi, mấy lần tôi ngã dúi dụi, tấm lưng nhẵn như da rắn không thấm nước làm tôi hoang mang vì thấy mình bất lực, còn ông tôi thì cười khò khè...”

- a. Lập luận b. Miêu tả. c. Biểu cảm. d. Thuyết minh.

Câu 4: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“Nay xa cách lòng tôi buồn tưởng nhớ,
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi.
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!”

- a. Tự sự. b. Miêu tả. c. Thuyết minh. d. Biểu cảm.

Câu 5: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“ Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thong thả đi đến chỗ bác già”

- a. Tự sự. b. Biểu cảm. c. Miêu tả. d. Thuyết minh.

Câu 6: Xác định kiểu văn bản trong đoạn trích sau:

“ Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khৌu trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư nhếch mép, mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.”

- a. Tự sự. b. Biểu cảm. c. Miêu tả. d. Thuyết minh.

Câu 7: Tại sao văn bản sao gọi là văn bản thuyết minh?

“Đây là một nhạc cụ họ dây, chỉ gảy. Xưa kia chỉ dùng đệm cho hát ả đào. Đàn có bầu cộng hưởng hình thang, đáy lớn khoảng 25cm nằm phía trên, đáy nhỏ khoảng 22cm nằm phía dưới, hai cạnh bên khoảng 35cm, dày 7-9 phân. Mặt đàn bằng gỗ xộp, thường là gỗ cây ngô đồng, còn gắn thêm mảnh gỗ hình chữ U có lỗ để mắc góc dây đàn. Cần đàn dài 1,2m, gắn 10-12 phím gọt bằng tre. Đàn đáy có ba dây bằng tơ xe, cách nhau một quãng bốn, ứng với nốt soi-đô-fa. Tiếng đàn ồm, địu và đục, đi với giọng nữ kết hợp tiếng phách tre hài hòa có khả năng thể hiện những cung bậc tinh tế của tình cảm.”

- a. Kể lại một câu chuyện về cây đàn đáy.
b. Giới thiệu một cách chính xác, khách quan cây đàn đáy.
c. Thuyết phục người đọc tin về cái hay của đàn đáy.
d. Phát biểu cảm nghĩ về cây đàn đáy.

Câu 8: Tại sao đoạn văn sau được coi là một đoạn văn lập luận?

“ Âm nhạc là một nghệ thuật gắn bó với con người từ khi lọt lòng mẹ cho tới khi từ biệt cuộc đời. ngay từ lúc chào đời, em bé đã được ôm ấp trong lời ru nhẹ nhàng của người mẹ. Lớn lên với những bài hát đồng dao, trưởng thành với những điệu hò lao động, những khúc tình ca vui buồn với biết bao sinh hoạt nghệ thuật ca hát từ thôn xóm đến thành thị. Người Việt Nam chúng ta cho tới lúc hết cuộc đời vẫn còn tiếng nhạc vang theo với những điệu hò đưa linh hay điệu kèn đưa đám.”

- a. Thuyết phục người đọc về tác dụng của âm nhạc trong đời sống của con người.
b. Miêu tả, biểu hiện những nội dung chính của âm nhạc.
c. Nêu tác dụng và gắn bó của âm nhạc với đời sống của con người.
d. Phát biểu cảm nghĩ của người viết về âm nhạc.

Câu 9: Căn cứ vào đâu để khẳng định đoạn văn sau đây không phải là một văn bản biểu cảm mà là một văn bản tự sự?

“ – Trời ơi, chỉ còn có năm phút!

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thông thả đi đến chỗ bác già.

- Ô! Cô còn quên chiếc mùi xoa này!

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khoiу trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư nhếch mép, mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.”

- Miêu tả cảnh chia tay của anh thanh niên với cô kĩ sư.
- Kể lại hai sự việc của anh thanh niên khi chỉ còn năm phút.
- Thuyết phục người đọc về hoàn cảnh của anh thanh niên khi chỉ còn năm phút.
- Giới thiệu với người đọc về hoàn cảnh của anh thanh niên khi chỉ còn năm phút.

Câu 10: Chi tiết nào sau đây thể hiện rõ nhất năng lực liên tưởng, so sánh trong bút pháp miêu tả của nhà văn ở văn bản sau:

“ Gần trưa ông tôi tự đứng dậy đi men ra ngoài ngò vào một cái chõng tre đặt bên mấy thau nước. Mẹ tôi cảm gáo từ từ giọt, cũng có thể nói là tấm nước lên khắp bờ vai và lưng ông, tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp, cũng không biết nên hiểu đấy là do tuổi già hay do ông lười tắm, vốn là một người ngại cả trời nóng, ngại cả trời rét, ông ít đi ra khỏi nhà, càng ít động đến nước và lửa. Nước trôi tuột từng gáo, từng gáo, cái vỏ mướp được kì thật mạnh vậy mà vẫn trượt đi, mấy lần tôi ngã dúi dụi, tấm lưng nhẵn như da rắn không thấm nước làm tôi hoang mang vì thấy mình bất lực, còn ông tôi thì cười khò khè...”

- Tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp.
- Ông tôi tự đứng dậy đi men ra ngoài ngò vào một cái chõng tre
- Ông tôi thì cười khò khè.
- Do tuổi già hay do ông lười tắm.

Câu 11: Chi tiết nào không thể hiện sự liên tưởng so sánh của nhà văn trong văn bản sau:

“ Gần trưa ông tôi tự đứng dậy đi men ra ngoài ngò vào một cái chõng tre đặt bên mấy thau nước. Mẹ tôi cảm gáo từ từ giọt, cũng có thể nói là tấm nước lên khắp bờ vai và lưng ông, tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp, cũng không biết nên hiểu đấy là do tuổi già hay cho ông lười tắm, vốn là một người ngại cả trời nóng, ngại cả trời rét, ông ít đi ra khỏi nhà, càng ít động đến nước và lửa. Nước trôi tuột từng gáo, từng gáo, cái vỏ mướp được kì thật mạnh vậy mà vẫn trượt đi, mấy lần tôi ngã dúi dụi, tấm lưng nhẵn như da rắn không thấm nước làm tôi hoang mang vì thấy mình bất lực, còn ông tôi thì cười khò khè...”

- Tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp.
- Tấm lưng nhẵn như da rắn không thấm nước.
- Tấm nước lên khắp bờ vai và lưng ông
- Ông tôi thì cười khò khè.

Câu 12: Các loại văn bản sau, văn bản nào không thuộc văn bản hành chính công vụ?

- Tường trình, thông báo.
- hợp đồng, biên bản.
- thư chúc mừng.
- thư gửi cô giáo cũ

Câu 13: Các loại văn bản sau văn bản nào không thuộc văn bản biểu cảm?

- Thân em như trái bần trôi – Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.
- Thân phận người phụ nữ trong chế độ phong kiến luôn chịu nhiều bất công.
- Thương thay thân phận của người phụ nữ trong chế độ phong kiến luôn chịu nhiều bất công.
- Thân em vừa trắng lại vừa tròn- Bảy nổi ba chìm với nước non.

Câu 14: Tại sao nói thơ trữ tình là thể loại biểu hiện rõ nhất đặc điểm của văn bản biểu cảm?

- Vì thơ trữ tình bộc lộ tình cảm, cảm xúc một cách trực tiếp.
- Vì thơ trữ tình bộc lộ tình cảm, cảm xúc một cách gián tiếp
- Vì thơ trữ tình miêu tả rõ nét hình ảnh, sự vật.

d. Vì thơ trữ tình thuyết phục người nghe về tình cảm của người viết rõ nhất.

Câu 15: Văn bản nào sau đây không phải là văn bản biểu cảm?

- a. Nam Quốc Sơn Hà. b. Bánh trôi nước. c. Tuyên ngôn độc lập. d. Nhớ rừng

Đáp án: 1a, 2c, 3b, 4d, 5a, 6a, 7b, 8c, 9b, 10a, 11d, 12d, 13b, 14a.

TUẦN 3

BÀI : CHIẾN THẮNG MTAO MXY

Câu 1: Văn học dân gian Việt Nam có mấy loại sử thi?

- a. 1 b. 2 c. 3 d. 4

Câu 2: Điền khuyết:

“.....có hầu hết các đề tài chính như sự hình thành vũ trụ, sự ra đời của muôn loài, nguồn gốc dân tộc, sự sáng tạo văn hóa.”

- a. Sử thi thần thoại b. Sử thi anh hùng
c. Sử thi dân gian d. Sử thi Tây Nguyên

Câu 3: Điền khuyết:

“.....miêu tả sự nghiệp và chiến công của người anh hùng trong khung cảnh những sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng.”

- a. Sử thi Tây Nguyên b. Sử thi thần thoại
c. Sử thi dân gian d. Sử thi anh hùng

Câu 4: Sử thi Đăm San là của dân tộc?

- a. Thái. b. Mường c. Êđê d. M'ông

Câu 5: Mtao trong tiếng Êđê có nghĩa là gì?

- a. Tù trưởng. b. Thủ lĩnh. c. Anh hùng. d. Dòng họ.

Câu 6: Điền khuyết:

“ Bà con xem, khiêntròn như đầu cú, guom.....óng ánh như cái cầu vồng. Trôngdữ tợn như một vị thần.đóng một cái khóa sọc gấp bó múi, mặc một áo dày nút, đi từ nhà trong ra nhà ngoài, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm”.

- a. Đam sắn b. Chàng. c. Mtao Mxây d. Hấn

Câu 7: Từ “Diêng” trong tiếng Êđê có nghĩa là gì?

- a. Người bạn kết nghĩa b. Người bạn thâm giao.
c. Người bạn chung làng d. Người bạn tri âm

Câu 8: Mtao Mxây rung khiên múa. Tiếng khiên hấn kêu lạch xạch như:

- a. gió thổi b. quả mướp khô c. đẽo cây d. chiêng bằng

Câu 9: Sau khi ăn miếng trầu của Hơ-Nhị quăng cho thì Đăm sắn như thế nào?

- a. Chàng múa khiên đẹp hơn b. Chàng trở nên nhanh nhẹn hơn
c. Sức chàng tăng lên gấp bội d. Chàng càng mạnh mẽ hơn

Câu 10: Hành động nào trong những câu sau không nói về Đam san?

- a. Bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông.
b. Chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây.
c. Một lần xóc tới vượt một đồi tranh.
d. Múa trên cao như gió bão, múa dưới thấp như gió lốc.

Câu 11: Hành động nào trong những câu sau không nói về MtaoMxây?

- a. Dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo.
b. Vung dao chém phạt một cái nhưng chỉ vừa trúng một cái chảo cột trầu.
c. Bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông.
d. Chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây.

Câu 12: Mtao Mxây còn được gọi là tù trưởng:

- a. Dơi b. Quạ c. Sắt d. Điều

Câu 13: Mtao Mxây còn được gọi là Tù trưởng Sắt vì?

- a. Mỗi lần ra trận hấn đều khoác lên mình áo giáp bằng sắt.
b. Tiếng Êđê Mtao Mxây có nghĩa là sắt.

- c. Khiên của hắn làm bằng sắt.
- d. Giáo của hắn làm bằng sắt.

Câu 14: Trong trận đánh với Mtao Mxây, Đăm sắn đã làm gì mới hạ được hắn?

- a. Dùng cây giáo thần, cây giáo dính đầy oan hồn của chàng đâm hắn.
- b. Dùng một cái chày mòn ném vào vành tai hắn.
- c. Dùng một cái chày mòn ném vào cánh tay hắn.
- d. Dùng cái cối xay ném vào vành tay hắn.

Câu 15: Lễ hội ăn mừng chiến thắng của Đamsan kéo dài trong bao lâu?

- a. Suốt cả mùa nắng.
- b. Gần một mùa khô.
- c. Suốt cả mùa khô
- d. Gần hết mùa nắng.

Câu 16: Những đề tài chính của sử thi anh hùng Tây Nguyên là:

- a. Hôn nhân, chiến tranh và lao động xây dựng.
- b. Hôn nhân và chiến tranh.
- c. Người anh hùng với hôn nhân, chiến tranh
- d. Chiến tranh và lao động xây dựng.

Câu 17: Trong sử thi Đam sắn, Đăm san chiến đấu với Mtao Mxây vì mục đích:

- a. Trả thù cho người thân.
- b. Giành lại vợ vì hạnh phúc cá nhân.
- c. Giành lại vợ, và bảo vệ cuộc sống yên lành của buôn làng
- d. Vì sự cường thịnh của buôn làng.

Câu 18: Điền khuyết:

“ Còn Đăm Sắn, bà con xem, chàng nằm trên võng, tóc thả trên sàn, hứng tóc chàng dưới đất là một cái..... ”

- a. nong hoa.
- b. chiếu hoa.
- c. đệm hoa.
- d. chăn hoa.

Câu 19: Điền khuyết:

“ Đoàn người đông như bầy..... đặc như bầy, ùn ùn như như..... ”

- a. chim sẻ, chim ngói, kiến, mối.
- b. cà tong, chim ngói, kiến, mối.
- c. chim ngói, thiêu thân, kiến, mối.
- d. cà tong, thiêu thân, kiến, mối.

Câu 20: Điền khuyết:

“ Tôi tớ mang của cải về nhiều như..... đi chuyển nước, như đi chuyển hoa, như bầy..... đi giếng làng công nước. ”

- a. Ong, vò vẽ, cà tong.
- b. Ong, bướm, trai gái.
- c. Ong, vò vẽ, trai gái.
- d. Ong, bướm, cà tong.

Câu 21: Biện pháp nghệ thuật tiêu biểu được dùng trong sử thi Đăm sắn là:

- a. So sánh, phóng đại.
- b. Miêu tả, so sánh.
- c. Ẩn dụ, miêu tả.
- d. So sánh, ẩn dụ

Đáp án: 1b, 2a, 3d, 4c, 5a, 6d, 7a, 8b, 9c, 10a, 11d, 12c, 13a, 14b, 15c, 16a, 17c, 18a, 19d, 20c, 21a.

BÀI: ĐỌC THÊM: ĐỂ ĐẤT ĐỂ NƯỚC

Câu 1: “Để đất để nước” thuộc thể loại:

- a. Sử thi thần thoại.
- b. Sử thi anh hùng.
- c. Sử thi dân gian.
- d. Sử thi Việt Nam.

Câu 2: “Để đất để nước” là sử thi của dân tộc nào?

a. Êđê. b. Tày

c. Mường

d. Thái.

Câu 3: Nối cột

1. Móc muốn dậy nhưng chưa có	a. Tay
2. Búng muốn dậy nhưng chưa có	b. Con sao
3. Luồng muốn dậy nhưng chưa có	c. Lưỡi
4. Con thác muốn dậy nhưng chưa có	d. Buồng
5. Hàng mai muốn dậy nhưng chưa có	e. Nganh
	f. Lóng

Câu 4: Nối cột

1. Dây sọ	a. Muốn dậy leo vắt, leo vờ
2. Dây sắn	b. Muốn dậy néo vò
3. Dây củ mài	c. Muốn dậy leo đất leo nước
4. Con sao	d. Muốn dậy nhưng chưa có con sao
5. Con thác	e. Muốn dậy nhưng chưa có ngày tháng
6. Chào mào	
7. Cờ hẹp	

Câu 5: Dung lượng của tác phẩm sử thi “Đẻ đất đẻ nước” là bao nhiêu?

a. 8003 câu

b. 8503 câu

c. 8305 câu

d. 8005 câu.

Câu 6: Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về sử thi “Đẻ đất đẻ nước”?

- Đây là sản phẩm tinh thần, nhận thức của đồng bào Mường sống ở miền Tây Thanh Hóa và ở tỉnh Hòa Bình.
- Đây là sản phẩm tinh thần của đồng bào Mường, sống ở miền Bắc Thanh Hóa và ở tỉnh Hòa Bình.
- Đây là sản phẩm tinh thần, nhận thức của đồng bào Mường sống ở miền Tây Thanh Hóa và ở tỉnh Ninh Bình.
- Đây là sản phẩm tinh thần, nhận thức của đồng bào Mường sống ở miền Đông Thanh Hóa và ở tỉnh Ninh Bình.

Câu 7: Từ “Thầy Mo” hay còn được gọi là gì?

a. Thầy pháp.

b. Pháp sư

c. Thầy cúng

d. Thầy lang

Câu 8: Nội dung của sử thi “Đẻ đất đẻ nước” là gì?

- Kể lại các sự việc ở trên trời và dưới đất từ khi chưa có sự hình thành vũ trụ.
- Kể lại những sự kiện lịch sử có liên quan đến toàn thể cộng đồng.
- Kể lại những chiến công lớn của con người từ khi vũ trụ chưa hình thành.
- Kể lại các sự việc ở trần gian từ khi hình thành vũ trụ cho đến lúc bản mường được ổn định.

Câu 9: Đoạn trích “Đẻ đất đẻ nước” thuộc chương nào trong tác phẩm sử thi “Đẻ đất đẻ nước”?

a. Chương mở đầu.

b. Chương kết thúc.

c. Chương thứ hai.

d. Chương ba.

Câu 10: Từ “mo ne” có nghĩa là gì?

a. bẹ của buồng cau hoặc cây măng.

b. Bẹ của tàu chuối, tàu dừa

c. một phần của thân tre

d. một phần của cây cau

Đáp án: 1a, 2c, 3(1f, 2d, 3e, 4b, 5c), 4(1c, 2b, 3a, 4e, 5d), 5b, 6a, 7c, 8d, 9a, 10a)

BÀI: VĂN BẢN VĂN HỌC

Câu 1: Điền khuyết: “.....là sản phẩm của tiến trình lịch sửrất đa dạng và phong phú. Nhìn chung, có thể hiểu.....theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.”

a. Văn bản văn học.

b. Văn bản.

c. Ngôn ngữ.

d. Chữ viết.

Câu 2: Điền khuyết: “Văn bản văn học hiểu theo nghĩa.....là tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật.”

a. hẹp.

b. cụ thể

c. rộng.

d. khái quát.

Câu 3: Điền khuyết: “Văn bản văn học hiểu theo nghĩachỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được xây dựng bằng hư cấu.”

Câu 14: Trong “Truyện Kiều”, tả nỗi đau của Thúy Kiều khi tiễn Thúc Sinh về nhà, Nguyễn Du viết:

*“ Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in góí chiếc, nửa soi dặm trường”.*

Từ “vàng trắng ở đây :

- a. không chỉ là mặt trăng, mà còn là biểu tượng của hạnh phúc tròn đầy.
- b. không chỉ mặt trăng, mà là biểu tượng của hạnh phúc tròn đầy.
- c. chỉ mặt trăng bị xẻ làm đôi.
- d. Chỉ tình yêu không trọn vẹn.

Câu 15: Trong bài thơ “Viếng lăng Bác” nhà thơ đã gửi đến người đọc một tình yêu sâu nặng đối với Hồ Chí Minh và lời nguyện ước muốn sống xứng đáng với người.

Đó là đặc điểm nào của hình tượng văn học?

- a. Đặc điểm về phương tiện giao tiếp
- b. Đặc điểm về tính hình tượng nghệ thuật.
- c. Đặc điểm về sự phản ánh thế giới đời sống.
- d. Đặc điểm về tính sáng tạo thế giới đời sống.

16. Theo nghĩa hẹp, tác phẩm nào không thuộc văn bản văn học?

- a. Viếng lăng Bác b. Chiều đời đô c. Tấm Cám. d. Đăm Săn

17. Thế nào là văn bản văn học hiểu theo nghĩa hẹp?

- a. Chỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được hư cấu.
- b. Tất cả các văn bản có sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật.
- c. Ngôn từ trong văn bản văn học được sử dụng có tính thẩm mỹ.
- d. Bao gồm các sáng tác có sử dụng hình tượng nghệ thuật.

18. Đặc điểm nào không phải của ngôn từ văn bản văn học?

- a. Tính nghệ thuật và thẩm mỹ.
- b. Tính hình tượng
- c. Tính tập thể cao.
- d. Tính biểu tượng và đa nghĩa.

19. “Sự sắp xếp có vần, điệu lời diễn tả có hình ảnh sinh động, có những biện pháp tu từ.” Đó là đặc điểm nào của văn bản văn học?

- a. Tính nghệ thuật và thẩm mỹ
- b. Tính hình tượng
- c. Tính biểu tượng
- d. Tính đa nghĩa.

20. Điền khuyết: “ Tính của ngôn từ trong văn bản văn học là do trí tưởng tượng của người viết tạo ra”

- a. Đa nghĩa b. Thẩm mỹ c. Biểu tượng d. Hình tượng.

Đáp án: 1a, 2c, 3a, 4a, 5d, 6b, 7a, 8c, 9b, 10a, 11d, 12d, 13a, 14a, 15a, 16b, 17a, 18c, 19a, 20d).

TUẦN 4

BÀI: UY-LIT-XO TRỞ VỀ.

Câu 1: Ai thường được coi là tác giả của hai sử thi I-li-át và Ô-đi-xê?

- a. Hômerô b. La Phôngten
b. Edôp d. Anđecxen

Câu 2: Sử thi Ô-đi-xê là tác phẩm nổi tiếng của nước nào?

- a. Ấn Độ. b. Hy Lạp. c. Ai Cập. d. Italia.

Câu 3: Nhà thơ Hô-me-rơ quê quán ở đâu?

- a. Đất I-ô-ni ven bờ biển Tiểu Á.
- b. Đất I-ô-ni ven bờ biển Tây Á.
- c. Đất I-ô-ni ven bờ biển Đông Á.

d. Đất I-ô-ni ven bờ biển Bắc Á.

Câu 4: Nhà thơ Hô-me-rơ sống vào khoảng thời gian nào?

- a. Thế kỉ thứ IX, thế kỉ thứ VIII sau Công nguyên.
- b. Thế kỉ thứ X, thế kỉ thứ IX trước Công nguyên.
- c. Thế kỉ thứ IX, thế kỉ thứ VIII trước Công nguyên.
- d. Thế kỉ thứ X, thế kỉ thứ IX sau Công nguyên.

Câu 5: Tác phẩm Ô-đi-xê gồm bao nhiêu câu thơ, và được chia làm mấy khúc ca?

- a. 12.110 câu thơ đôi, 24 khúc ca.
- b. 13.110 câu thơ, 24 khúc ca.
- c. 12.120 câu thơ, 24 khúc ca.
- d. 12.110 câu thơ, 24 khúc ca.

Câu 6: Trong tác phẩm Ô-đi-xê, sau khi chiến thắng thành Tơ-roa, Uy-lit-xơ đã phải lên đênh bao nhiêu năm mới về tới quê nhà?

- a. 20 năm.
- b. 10 năm.
- c. 15 năm.
- d. 12 năm.

Câu 7: Tên nhân vật nào sau đây không có trong đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về”?

- a. Ô-ri-clê
- b. Tê-lê-mac
- c. Ca-lip-xô
- d. Pê-nê-lốp

Câu 8: Nhân vật chính trong đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về” là ai?

- a. Uy-lit-xơ và Pê-nê-lốp.
- b. Uy-it-xơ, Pê-nê-lốp và Ô-ri-clê.
- c. Pê-nê-lốp và Ô-ri-clê.
- d. Uy-lit-xơ, Pê-nê-lốp và Tê-lê-mac.

Câu 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

“Hình tượng Uy-lit-xơ là biểu tượng về sức mạnh của,nghị lực của con người cùng với khát vọng tìm hiểu, chinh phục thế giới xung quanh và niềm mơ ước một cuộc sống hòa bình, văn minh, hạnh phúc.”

- a. Trí khôn, ý chí.
- b. Thông minh, ý chí.
- c. Tinh thần, ý chí.
- d. Trí tuệ, ý chí.

Câu 10: Uy-li-xơ trước khi tham gia đánh thành Tơ-roa, chàng đã làm gì? ở đâu?

- a. Làm vua ở đảo I-tác, thuộc A-cai.
- b. Làm vua ở đất A-cai.
- c. Quan lớn ở đất I-tác, thuộc A-cai.
- d. Nhà quý tộc ở đất I-tác, thuộc A-cai.

Câu 11: Đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về” là khúc ca thứ mấy trong tác phẩm sử thi Ô-đi-xê?

- a. XXII
- b. XXIV
- c. XXIII
- d. XXVI

Câu 12: Lời nhận xét về Uy-lit-xơ: “trông người đẹp như một vị thần là của ai?

- a. Nhũ mẫu Ô-ric-lê.
- b. Người kể chuyện.
- c. Pê-nê-lốp.
- d. Tê-lê-mac.

Câu 13: Ai đã nói với Pê-nê-lốp rằng nàng là một người “tàn nhẫn và lòng độc ác quá chừng”?

- a. Tê-lê-mac.
- b. Uy-lit-xơ.
- c. Ô-ric-lê.
- d. Người kể chuyện.

Câu 14: Chiếc giường mà Pê-nê-lốp thử chồng có gì đặc biệt?

- a. Chiếc giường được nạm bằng vàng bạc và ngà.
- b. Chân giường được làm bằng cây ô-liu có thể di chuyển được.
- c. Một cái chân giường được làm cố định bằng gốc cây ô-liu.
- d. Do chính tay Uy-lit-xơ và Pê-nê-lốp làm nên.

Câu 15: Chiếc giường mà Pê-nê-lốp thử chồng do ai làm nên?

- a. Do Uy-lit-xơ và Pê-nê-lốp cùng làm.
- b. Do gia nhân giúp Uy-lit-xơ làm.
- c. Do thần linh giúp Uy-lit-xơ làm.
- d. Do chính tay Uy-lit-xơ tự làm.

Câu 16: Tác phẩm “Ô-đi-xê” được thể hiện bằng thứ ngôn ngữ:

- a. Thận trọng
- b. Trang trọng
- c. Giản dị.
- d. Chọn lọc.

Câu 17: Hình tượng Uy-lit-xơ chính là sự lí tưởng hóa:

- a. Sức mạnh kì diệu của trí tuệ con người.

- b. Năng lực kì diệu của sức mạnh con người.
- c. Ý chí kì diệu của trí tuệ con người.
- d. Lòng chung thủy kì diệu của tâm hồn con người.

Câu 18: Tâm trạng của Uy-lit-xơ trước những người thân khi trở về là:

- a. Thất vọng giận dữ
- b. Chán chường buồn tủi
- c. Bình tĩnh tự tin
- d. Vội vàng nôn nóng

Câu 19: Tâm trạng của Pê-nê-lốp khi nói với người nữ mẫu “Già ơi, già hãy khoan hí hửng reo cười” như thế nào?

- a. Mong chờ.
- b. Nghi hoặc.
- c. Tự ghì lòng mình.
- d. Hạnh phúc tốt độ.

Câu 20: Dòng nào nói đúng quy mô sử thi Ô-đi-xê?

- a. Dài 12.110 câu thơ đôi chia làm 24 khúc ca.
- b. Dài 12.110 câu thơ và chia làm 24 khúc ca.
- c. Dài 13.110 câu thơ và chia làm 24 khúc ca.
- d. Dài 13.110 câu thơ đôi và chia làm 24 khúc ca.

Câu 21: Uy –lit –xơ được coi là biểu tượng về điều gì ?

- a. Sức mạnh và vẻ đẹp của thể chất
- b. Sức mạnh và vẻ đẹp của trí tuệ
- c. Khát vọng phiêu lưu mạo hiểm
- d. Lòng thương yêu say đắm

Câu 22: Khi bước xuống lâu để gặp Uylitxơ tâm trạng của Pê-nê-lốp như thế nào?

- a. Vui mừng.
- b. Phân vân.
- c. Hớn hờ.
- d. Lo lắng.

Câu 23: Đoạn “ Uylitxơ trở về” nằm ở khúc ca thứ mấy trong sử thi Ôđixê?

- a. Khúc ca 21
- b. Khúc ca 22
- c. Khúc ca 23
- d. Khúc ca 24

Câu 24: Uy-lit-xơ đã giết chết bao nhiêu tên cầu hôn?

- a. 109 tên.
- b. 108 tên.
- c. 106 tên.
- d. 107 tên

Câu 25: Nhận định nào đúng nhất khi nói về tác giả của sử thi Ô-đi-xê?

- a. Hô-me-rơ là nhà thơ Hy Lạp, sinh ở đất I-ô-ni, ven bờ biển Tiểu Á.
- b. Hô-me-rơ là nhà thơ Hy Lạp, sinh ở đất I-ô-ni, ven bờ biển Bắc Á.
- c. Hô-me-rơ là nhà thơ Ai Cập sinh ở đất I-ô-ni ven bờ biển Tiểu Á.
- d. Hô-me-rơ là nhà thơ Ai Cập, sinh ở đất I-ô-ni ven bờ biển Bắc Á.

Câu 26: Nhận định nào không đúng khi nói về tác giả Hô-me-rơ?

- a. Là một nhà thơ nổi tiếng của Hi Lạp thế kỉ IX-VIII.
- b. Sinh ra ở đất I-ô-ni, ven bờ biển Tiểu Á.
- c. Là một nghệ nhân mù.
- d. Là cha đẻ của hai thiên sử thi nổi tiếng thế giới: I-li-at và Ô-đi-xê.

Câu 27: Ba nhân vật Ô-ri-clê, Tê-lê-mac và Pê-nê-lốp đều có những lời ca ngợi giống nhau về phẩm chất của Uy-lit-xơ. Đó là lời ca ngợi nào?

- a. Mưu trí.
- b. Thông minh.
- c. Kiên trì.
- d. Khôn ngoan.

Câu 28: Vẻ đẹp của Pê-nê-lốp là vẻ đẹp kiên trinh. Vẻ đẹp ấy thể hiện qua hành vi, thái độ, tư thế. Cụ thể là:

- a. Tư thế ung dung bình tĩnh- vội vàng nôn nóng- phép thử “ bí mật chiếc giường”.
- b. Thái độ hấp tấp trong ứng xử- mát bình tĩnh- phép thử “bí mật chiếc giường”.
- c. Thái độ thận trọng- không được bình tĩnh- phép thử “ bí mật chiếc giường”.
- d. Thái độ thận trọng trong ứng xử- bình tĩnh- phép thử “ bí mật chiếc giường”.

Câu 29: Tác giả của hai sử thi I-li-at và Ô-đi-xê sống vào khoảng thời gian nào?

- a. Thế kỉ X – IX tr CN
- b. Thế kỉ IX –VIII tr CN
- c. Thế kỉ VIII – VII tr CN
- d. Thế kỉ VII –VI tr CN

Câu 30: Sử thi Ô-đi-xê kể lại chuyện gì?

- a. Câu chuyện về Uylitxơ hạ thành Troia
- b. Câu chuyện về cuộc trở về quê hương của Ô-đi-xê-uy sau khi hạ thành Troia
- c. Câu chuyện kể về mưu kế đánh thành Troia của Ô-đi-xê
- d. Câu chuyện kể về sự dũng cảm và mưu trí của Uylitxơ

Câu 31: Chủ đề chính của Ô-đi-xê là gì?

- a. Chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu của người Hi Lạp cổ
- b. Chiến tranh mở rộng bờ cõi của người Hi Lạp cổ
- c. Chiến tranh mở rộng và chinh phục thiên nhiên của người Hi Lạp cổ
- d. Chiến tranh mở rộng bờ cõi và thu nhiều của cải, nô lệ của người Hi Lạp cổ

Câu 32: Tại sao Pênêlôp không tin Uylitxơ đã trở về?

- a. Vì sau hai mươi năm chờ đợi, nàng nghĩ rằng chàng đã chết
- b. Vì nàng nghĩ nếu là Uylitxơ thật thì cũng không thể đánh tan 108 kẻ cầu hôn
- c. Nàng nghĩ câu chuyện của nữ mẫu Ocrilê kể chỉ là do “ý định huyền bí của thần linh bất tử”
- d. Các ý nghĩ trên của Pênêlôp đều đúng

Câu 33: Khi bước xuống lầu để gặp Uylitxơ tâm trạng của Pênêlôp như thế nào?

- a. Phân vân, vui mừng
- b. Lo lắng, phân vân
- c. Vui mừng, hớn hở
- d. Lo lắng, buồn phiền

Câu 34: Chi tiết nào dưới đây không miêu tả thái độ của Pênêlôp khi vừa gặp Uylitxơ?

- a. Ngồi lặng thình trước mặt Uylitxơ
- b. Lòng sùng sốt
- c. Đăm đăm âu yếm nhìn chồng
- d. Nở nụ cười hạnh phúc

Câu 35: Từ nào không có trong lời của Têlêmac trách mẹ?

- a. Tàn nhẫn
- b. Độc ác
- c. Sắt đá
- d. Thâm hiểm

Câu 36: Nhân vật Pênêlôp luôn được nhắc đến với phẩm chất nào?

- a. Thận trọng
- b. Mưu trí
- c. Khôn ngoan
- d. Sáng suốt

Câu 37: Vì sao Pênêlôp đem chiếc giường chứ không phải vật khác để thử thách Uylitxơ?

- a. Vì chiếc giường có bí mật riêng mà chỉ có hai người biết
- b. Vì chiếc giường gắn liền với tình nghĩa vợ chồng
- c. Vì nàng luôn nhớ đến người chồng suốt hai mươi năm xa cách
- d. Vì chiếc giường có bí mật riêng, gắn liền tình nghĩa với người chồng xa cách hai mươi năm mà nàng luôn chờ đợi

Câu 38: Chi tiết nào không miêu tả thái độ của Pênêlôp khi nhận ra Uylitxơ?

- a. Bùn rùn chân tay
- b. Chạy lại, nước mắt chan hòa
- c. Ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng
- d. Khóc nức nở, không nói được một lời

Câu 39: Trong đoạn trích, biện pháp nghệ thuật nào không sử dụng để khắc họa tính cách nhân vật?

- a. Xây dựng hoàn cảnh đầy kịch tính
- b. Miêu tả tâm lí nhân vật qua dáng điệu, cử chỉ, cách ứng xử...
- c. Phân tích, mổ xẻ tâm lí nhân vật
- d. Xây dựng đối thoại của nhân vật thành những đoạn thuyết lí hoàn chỉnh

Câu 40: Niềm hạnh phúc đoàn viên của vợ chồng Uylitxơ được so sánh với hình ảnh gì?

- a. Đất liền và đại dương
- b. Thần biển Pôdêidông và những người đi biển
- c. Niềm hạnh phúc của những người đi biển bị đắm thuyền sóng sót trở về đất liền
- d. Niềm hạnh phúc của những người đi biển chiến thắng đại dương

Đáp án: 1a, 2b, 3a, 4c, 5d, 6b, 7c, 8a, 9d, 10a, 11c, 12b, 13a, 14c, 15d, 16b, 17a, 18c, 19c, 20b, 21b, 22b, 23c, 24b, 25a, 26a, 27d, 28d, 29b, 30b, 31a, 32d, 33b, 34d, 35d, 36a, 37d, 38d, 39c, 40c.

BÀI: VĂN BẢN VĂN HỌC

Câu 1: Điền khuyết: “.....là sản phẩm của tiến trình lịch sửrất đa dạng và phong phú. Nhìn chung, có thể hiểu.....theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.”

- a. Văn bản văn học.
- b. Văn bản.
- c. Ngôn ngữ.
- d. Chữ viết.

Câu 2: Điền khuyết: “Văn bản văn học hiểu theo nghĩa.....là tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật.”

- f. Không chỉ nói về nước mắt mà còn là biểu tượng của niềm vui, hạnh phúc.
- g. Là nỗi vui mừng của nhân dân ta vì đất nước độc lập.
- h. Là sự đấng cay, tủi nhục của nhân dân ta trong thời kì bị xâm lược.

Câu 14: Trong “Truyện Kiều”, tả nỗi đau của Thúy Kiều khi tiễn Thúc Sinh về nhà, Nguyễn Du viết:

*“ Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in góit chiếc, nửa soi dặm trường”.*

Từ “vàng trắng ở đây :

- e. không chỉ là mặt trăng, mà còn là biểu tượng của hạnh phúc tròn đầy.
- f. không chỉ mặt trăng, mà là biểu tượng của hạnh phúc tròn đầy.
- g. chỉ mặt trăng bị xẻ làm đôi.
- h. Chỉ tình yêu không trọn vẹn.

Câu 15: Trong bài thơ “Viếng lăng Bác” nhà thơ đã gửi đến người đọc một tình yêu sâu nặng đối với Hồ Chí Minh và lời nguyện ước muốn sống xứng đáng với người.

Đó là đặc điểm nào của hình tượng văn học?

- e. Đặc điểm về phương tiện giao tiếp
- f. Đặc điểm về tính hình tượng nghệ thuật.
- g. Đặc điểm về sự phản ánh thế giới đời sống.
- h. Đặc điểm về tính sáng tạo thế giới đời sống.

16. Theo nghĩa hẹp, tác phẩm nào không thuộc văn bản văn học?

- a. Viếng lăng Bác b. Chiều đời đô c. Tấm Cám. d. Dăm Sắn

17. Thế nào là văn bản văn học hiểu theo nghĩa hẹp?

- a. Chỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được hư cấu.
- b. Tất cả các văn bản có sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật.
- c. Ngôn từ trong văn bản văn học được sử dụng có tính thẩm mỹ.
- d. Bao gồm các sáng tác có sử dụng hình tượng nghệ thuật.

18. Đặc điểm nào không phải của ngôn từ văn bản văn học?

- a. Tính nghệ thuật và thẩm mỹ.
- b. Tính hình tượng
- c. Tính tập thể cao.
- d. Tính biểu tượng và đa nghĩa.

19. “Sự sắp xếp có vần, điệu lời diễn tả có hình ảnh sinh động, có những biện pháp tu từ.” Đó là đặc điểm nào của văn bản văn học?

- a. Tính nghệ thuật và thẩm mỹ
- b. Tính hình tượng
- c. Tính biểu tượng
- d. Tính đa nghĩa.

20. Điền khuyết: “ Tính của ngôn từ trong văn bản văn học là do trí tưởng tượng của người viết tạo ra”

- a. Đa nghĩa b. Thẩm mỹ c. Biểu tượng d. Hình tượng.

Câu 21: Đặc điểm của văn bản văn học gồm:

- a. Ngôn từ, hình tượng, ý nghĩa, cá tính sáng tạo.
- b. Ngôn từ, hình tượng, tập thể, ý nghĩa
- c. Triết lí, hình tượng, ý nghĩa, cá tính sáng tạo.
- d. Ngôn từ, cá tính sáng tạo, cộng đồng, hình tượng.

Câu 22: Đặc điểm nào không phải của ý nghĩa văn bản văn học?

- a. đề tài. b. Sáng tạo hình tượng c. chủ đề d. triết lí

Câu 23: Những đặc điểm cơ bản về ý nghĩa của văn bản văn học là?

- a. Đề tài, chủ đề, cảm hứng, cái đẹp, triết lí.
- b. Đề tài, cái đẹp, triết lí

- c. Chủ đề, đề tài, cái đẹp, cảm hứng
- d. Triết lí, chủ đề, đề tài, cái đẹp

Câu 24: Đề tài trong bài thơ “ Ông Đồ” của Vũ Đình Liên là?

- a. Viết về Ông đồ- biểu tượng người trí thức trong xã hội phong kiến cường thịnh.
- b. Miêu tả hình ảnh ông đồ - người trí thức trong xã hội phong kiến vào thời buổi cường thịnh.
- c. Viết về Ông đồ- biểu tượng người trí thức trong xã hội phong kiến suy tàn.
- d. Miêu tả hình ảnh ông đồ - người trí thức trong xã hội phong kiến vào thời buổi suy tàn.

Câu 25: Chủ đề trong bài thơ “ Ông Đồ” của Vũ Đình Liên là?

- a. Miêu tả hình ảnh ông đồ - người trí thức trong xã hội phong kiến vào thời buổi cường thịnh.
- b. Viết về Ông đồ- biểu tượng người trí thức trong xã hội phong kiến suy tàn.
- c. Viết về Ông đồ- biểu tượng người trí thức trong xã hội phong kiến cường thịnh.
- d. Miêu tả hình ảnh ông đồ - người trí thức trong xã hội phong kiến vào thời buổi suy tàn

Đáp án: 1a, 2c, 3a, 4a, 5d, 6b, 7a, 8c, 9b, 10a, 11d, 12d, 13a, 14a, 15a, 16b, 17a, 18c, 19a, 20d, 21a, 22b, 23a, 24c, 25a).

BÀI: THỰC HÀNH LẬP DÀN Ý VÀ VIẾT ĐOẠN VĂN THEO CÁC YÊU CẦU KHÁC NHAU

Lập dàn ý và viết đoạn văn cho các đề bài sau

1. Con chim vàng anh bị nhốt trong lồng tự kể chuyện mình.
2. Miêu tả con chim vàng anh bị nhốt trong lồng.
3. Cảm nghĩ của anh chị khi nhìn con chim vàng anh bị nhốt trong lồng.
4. Hãy tượng tượng mình là Đăm sắn để kể lại trận đánh Mtao Mxây.
5. Viết bài văn tả quang cảnh nhà tù trường Đăm Săn sau khi chiến thắng Mtao Mxây.
6. Cảm nghĩ về vẻ đẹp của nhân vật văn học mà anh chị yêu thích.
7. Viết bài thuyết minh về bộ phận văn học dân gian Việt nam với đoàn học sinh nước ngoài đến thăm trường.
8. Cảm nghĩ của anh chị về ngày đầu tiên bước chân vào trường THPT Vĩnh Thuận.
9. Cảm nghĩ của anh chị về những nạn nhân chất độc da cam.
10. Hãy giải thích và làm sáng tỏ ý nghĩa câu ngạn ngữ Hy Lạp: “Học vấn có những chùm rễ đắng cay nhưng hoa quả ngọt ngào”
11. Sau hai tuần đầu năm, nhà trường muốn biết về tình hình lớp học, anh chị hãy thay mặt lớp viết một văn bản để thực hiện yêu cầu đó.
12. Kể lại một kỉ niệm về thầy cô giáo cũ mà anh chị yêu mến nhất.
13. Viết một văn bản tự sự, thể hiện hoàn cảnh của những nạn nhân chịu ảnh hưởng của cơn bão vừa qua.
14. Xác định kiểu phương thức biểu đạt được dùng trong các đoạn mở bài sau:
 - a. "Thế là đã ba ngày đêm tôi bị nhốt vào đây, vào chiếc lồng thật kinh khủng này. Ba ngày tôi không ăn không uống, người mệt rũ rượi, nhưng không còn bụng dạ nào để ăn uống nữa. Sau mỗi lần tung chân đập vào lồng một cách dữ dội, tôi nằm xoa cánh bắt lực. Nổi nhớ bạn bè và bầu trời cao xanh lồng gió cào xé trong tôi... Và tất cả câu chuyện kinh hoàng hôm ấy xảy ra rất rõ." (Tự sự)
 - b. "Hôm qua đang trên đường về nhà thì tôi gặp Nam, một thằng bạn cùng lớp rất giỏi bắn chim. Gặp tôi, Nam nói: "Vào nhà, Tao cho mày xem cái này, mày sẽ hiểu thế nào là bị cầm tù và thế nào là lòng khao khát tự do". Tôi đã lờ mờ hiểu ra Nam định cho tôi xem cái gì. Nhưng thú thật đến nơi tôi vẫn bàng hoàng khi nhìn thấy một con chim vàng anh đang quyết tử phá vây mong được "tháo cũi sổ lồng". (Miêu tả)
 - c. " Tự do như không khí ta vẫn thường hít thở hằng ngày. Nếu thiếu không khí con người sẽ ngột ngạt, khó thở. Có điều, ta ít khi sống trong tình trạng ấy, nên không thấy hết sự quý giá của khí trời; cũng như vì luôn được sống trong cuộc đời tự do nên nhiều khi ta chưa hiểu được nỗi khổ nhục của cuộc sống ngục tù, chưa hiểu hết giá trị của tự do. Những cảm nghĩ ấy xuất hiện rất rõ trong tôi, khi tôi nhìn thấy một con chim vàng anh bị nhốt trong lồng đang vùng vẫy, đập phá nhằm tìm lối thoát trở lại với trời xanh." (Biểu cảm)

TUẦN 5
BÀI: RA MA BUỘC TỘI

Câu 1: Sử thi Ramayana được hình thành, bổ sung và trau chuốt trong khoảng thời gian nào?

- a. Thế kỉ IV-III tr CN
- b. Thế kỉ III-II tr CN
- c. Thế kỉ II-I tr CN
- d. Thế kỉ I tr CN

Câu 2: Ai là người hoàn thiện sử thi Ramayana?

- a. Vanmiki
- b. La Phôngten
- c. Ê dốp
- d. Anđecxen

Câu 3: Sử thi gồm bao nhiêu câu?

- a. 24 000 câu thơ đôi
- b. 24 100 câu thơ đôi
- c. 24 110 câu thơ đôi
- d. 24 120 câu thơ đôi

Câu 4: Ramayana trong tiếng Ấn Độ có nghĩa là gì?

- a. Bài ca về chàng hoàng tử Rama
- b. Vợ của hoàng tử Rama
- c. Câu chuyện về hoàng tử Rama
- d. Câu chuyện về những kì tích của hoàng tử Rama

Câu 5: Thành công nghệ thuật của sử thi Ramayana là gì?

- a. Xây dựng những nhân vật lí tưởng có sức sống bền lâu trong nền văn học Ấn
- b. Miêu tả thiên nhiên thắm đẫm tình người, xây dựng nhiều nhân vật lí tưởng
- c. Phân tích nội tâm nhân vật sâu sắc chân thật mang tính điển hình cao
- d. Phân tích nội tâm nhân vật sâu sắc chân thật, xây dựng nhiều nhân vật lí tưởng có sức sống bền lâu trong đời sống tinh thần người Ấn, thiên nhiên đầy sức sống chứa chan tình người.

Câu 6: Đoạn trích Rama buộc tội nằm ở đoạn nào trong cốt truyện của sử thi Ramayana?

- a. Sau khi hai vợ chồng bị đẩy vào rừng
- b. Sau khi Xita bị quỷ Ravana bắt cóc
- c. Sau khi Rama giúp vua khỉ Xugriva giành lại vương quốc
- d. Sau khi Rama chiến thắng quỷ Ravana

Câu 7: Sau chiến thắng Rama và Xita gặp nhau trước sự chứng kiến của “mọi người”. “Mọi người” đó gồm những ai?

- a. Anh em, bạn hữu Rama, quan quân dân chúng của quỷ Răcxasa, quân đội của loài khỉ Vanara
- b. Anh em, bạn hữu Rama, quan quân dân chúng của quỷ Răcxasa
- c. Anh em, bạn hữu Rama quân đội của loài khỉ Vanara
- d. Anh em, bạn hữu Rama quân đội của loài khỉ Vanara, dân chúng của Rama

Câu 8: Trước mặt mọi người, những lời đầu tiên của Rama nói với Xita là những lời lẽ như thế nào?

- a. Lời lẽ thân mật của vợ chồng
- b. Lời lẽ xa cách và lạnh lùng
- c. Lời lẽ xuề xòa, gián dị
- d. Lời lẽ tha thiết nồng nàn

Câu 9: Theo lời tuyên bố của Rama, chàng tiêu diệt quỷ vương Ravana để cứu Xita vì động cơ gì?

- a. Vì danh dự của bản thân và dòng họ bị xúc phạm khi vợ mình bị kẻ khác cướp
- b. Vì tình yêu thương khát khao đoàn tụ gia đình
- c. Vì danh dự và khát khao quyền lực của Rama và dòng họ
- d. Vì danh dự của bản thân, dòng họ bị xúc phạm và tình yêu Xita, sự khát khao đoàn tụ gia đình

Câu 10: Câu văn nào dưới đây nói lên động cơ chiến đấu của Rama?

- a. Hỡi phu nhân cao quý! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù.
- b. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xóa vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lấy lòng tiếng tăm của ta.
- c. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ.
- d. Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè

Câu 11: Theo em, câu nói nào của Rama là sự xúc phạm thô bạo nhất đối với Xita?

- Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ.
- Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè.
- Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người mù.
- Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mẹ ta là một vật để yêu đương?...

Câu 12: Kết thúc lời nói của Rama là câu “Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hắt, Ravana đâu có chịu đựng được lâu”. Câu nói đó chứng tỏ điều gì?

- Rama không quên được hận thù với Ravana dù hắt đã bị tiêu diệt
- Rama lúc nào cũng bị ám ảnh một ý nghĩ tồi tệ khiến cho chàng đau xót và ghen tức.
- Rama không quên được hận thù với Ravana và tình yêu vô cùng của chàng đối với Xita
- Rama không quên được hận thù với Ravana và chàng luôn đau xót, ghen tức bởi luôn bị ám ảnh những ý nghĩ tồi tệ

Câu 13: Ý đồ của tác giả khi miêu tả đậm nét tâm trạng ghen tuông của Rama?

- Xây dựng nhân vật Rama như một bậc thần thánh
- Xây dựng nhân vật Rama như một đấng minh quân
- Xây dựng nhân vật Rama như một con người trần tục
- Xây dựng nhân vật Rama như một con người quyền lực

Câu 14: Câu văn nào dưới đây không dùng phép so sánh?

- Nghe những lời giận dữ đó của Rama, Gianaki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát.
- Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình
- Mỗi lời nói của Rama xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên
- Nước mắt nàng đổ ra như suối

Câu 15: Trong lời tự thanh minh, Xita không nói những gì?

- Nàng chỉ trích những lời lẽ gay gắt, hồ đồ, thô bạo của Rama đối với nàng, xem đó là lời của “*một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mẹ thấp hèn*”
- Nàng chỉ trích thái độ ngờ vực không có căn cứ của Rama
- Nàng dùng mọi lí lẽ và bằng chứng hùng hồn để chứng minh cho Rama biết nàng vẫn son sắt thủy chung, vẫn giữ gìn phẩm hạnh của người vợ.
- Nàng chỉ trích sự thô bạo vô lối của Rama và nhẹ nhàng thanh minh cho phẩm hạnh của mình.

Câu 16: Khi nói “những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây bởi nó có thể phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắt”, Xita muốn khẳng định điều gì?

- Khẳng định tình yêu với Rama
- Khẳng định mình chưa hề bị Ravana làm vấy bẩn thân xác
- Khẳng định mình không hề có lỗi với Rama mặc dù thân xác nàng bị Ravana làm vấy bẩn.
- Khẳng định tình yêu tuyệt đối với Rama mặc dù thân xác nàng bị Ravana làm vấy bẩn.

Câu 17: Tại sao Xita quyết định bước lên giàn lửa?

- Nàng muốn thử tình yêu của Rama với mình
- Nàng muốn mượn ngọn lửa để đốt cháy mọi tội lỗi
- Nàng muốn mượn nghi lễ thiêng liêng nhất để chứng minh cho lòng trong trắng của mình
- Nàng muốn mượn nghi lễ thiêng liêng nhất để chứng minh cho tình yêu, danh dự của mình.

Câu 18: “Nếu con trước sau một lòng một dạ với Rama thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Rama đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần Anhi hãy phù hộ cho con”. Lời cầu khẩn của Xita cho thấy điều gì?

- Xita tuyệt đối tin tưởng vào thần Anhi và sự trong trắng của mình
- Xita tuyệt đối tin tưởng vào thần Anhi và thử thách tình yêu của Rama với mình
- Xita tuyệt đối tin tưởng vào thần Anhi và tin sự trong trắng của mình sẽ được thần phù hộ

d. Xita tuyệt đối tin tưởng vào thần Anhi, vào tình yêu của mình giành cho Rama

Câu 19: Hình ảnh nào không có trong đoạn văn miêu tả thái độ của Rama khi Xita bước vào giàn lửa?

- a. Gương mặt đỏ bừng phẫn nộ
- b. Nom chàng khủng khiếp như thần Chết
- c. Vẫn ngồi, mắt dán xuống đất

Câu 20: Thái độ của Rama biểu hiện tâm trạng gì của chàng khi nhìn thấy Xita bước vào ngọn lửa?

- a. Vô cùng căm giận và ghen tuông mà để mặc cho Xita vào chỗ chết
- b. Vô cùng căm giận và đau xót mà để mặc cho Xita vào chỗ chết
- c. Vô cùng đau xót và ghen tuông mà để mặc cho Xita vào chỗ chết
- d. Vô cùng giận dữ và ghen tuông mà để mặc cho Xita vào chỗ chết

Đáp án: 1a, 2a, 3a, 4d, 5d, 6d, 7a, 8b, 9a, 10b, 11d, 12b, 13c, 14b, 15c, 16d, 17c, 18c, 19a, 20c.

BÀI: TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU TRONG THỦY.

Câu 1: Truyền thuyết là gì?

a. Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể lại sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hóa, phản ánh nhận thức và cách hình dung của người thời cổ về nguồn gốc thế giới và đời sống con người.

b. Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể lại các sự kiện và nhân vật có quan hệ với lịch sử địa phương, dân tộc, thường dùng yếu tố tưởng tượng để lí tưởng hóa các sự kiện và các nhân vật được kể, nhằm thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân.

c. Là thể loại tự sự bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, kể lại những sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng.

d. Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể về số phận của các kiểu nhân vật như người mồ côi, người em, người lao động giỏi, người dũng sĩ, người thông minh... qua đó thể hiện quan niệm đạo đức, lí tưởng và ước mơ của nhân dân về hạnh phúc và công lí xã hội.

Câu 2: Dòng nào dưới đây không nói đúng về đặc điểm của truyền thuyết:

- a. Hình tượng nghệ thuật đậm màu sắc thần kì .
- b. Phản ánh lịch sử.
- c. Phản ánh nhận thức của người thời cổ về nguồn gốc thế giới và đời sống con người.
- d. Nói lên “tâm tình thiết tha” của nhân dân đối với sự kiện và nhân vật lịch sử.

Câu 3: Truyền thuyết tồn tại chủ yếu ở dạng nào?

- a. Tồn tại ở dạng hòa lẫn với những lễ hội tưởng niệm các nhân vật và các sự kiện lịch sử.
- b. Tồn tại trong sinh hoạt ngày thường của nhân dân.
- c. Cả b và a đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Câu 4: Truyền thuyết và các lễ hội có mối quan hệ với nhau như thế nào?

a. Truyền thuyết là lời minh giải cho những lễ thức cùng các di tích lịch sử, đồng thời làm tăng thêm tính thiêng cho các lễ hội.

b. Lễ hội trở thành môi trường nuôi dưỡng cho truyền thuyết sống mãi trong lòng dân tộc

- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Câu 5: Hãy nối cột A và B cho phù hợp

- A
- a. An Dương Vương
 - b. Triệu Đà
 - c. Mị Châu
 - d. Trọng Thủy

- B
- 1. Hoàng tử nước Nam Việt
 - 2. Công chúa nước Âu Lạc
 - 3. Vua nước Nam Việt
 - 4. Vua nước Âu Lạc

Câu 6: Truyền thuyết về thành Cổ Loa được xây dựng trên cái nền lịch sử cuộc kháng chiến của nước Âu Lạc chống lại cuộc chiến tranh thôn tính của Triệu Đà. Cuộc kháng chiến đó diễn ra vào thời gian nào?

- a. Thế kỉ I tr. CN
- b. Thế kỉ II tr. CN
- c. Thế kỉ III tr. CN
- d. Thế kỉ IV tr. CN

Câu 7: Truyền thuyết này xuất hiện lần đầu tiên trong tác phẩm nào?

- a. Lĩnh Nam chích quái
- b. Việt điện u linh
- c. Đại Việt sử kí
- d. Đại Việt sử kí toàn thư

Câu 8: Nối những dòng ở cột A và B để có được bố cục của truyền thuyết Mị Châu- Trọng Thủy theo văn bản trong SGK

- | A | B |
|-----------|---|
| a. Đoạn 1 | 1. Hành vi đánh cắp lấy nỏ thần của Trọng Thủy |
| b. Đoạn 2 | 2. Kết cục bi kịch của Trọng Thủy cùng với chi tiết ngọc trai –giếng nước |
| c. Đoạn 3 | 3. Diễn biến của cuộc chiến tranh lần 2 giữa hai nước |
| d. Đoạn 4 | 4. Thuật lại vắn tắt nửa đầu của truyện kể hoàn chỉnh về thành Cổ Loa |

Câu 9: Ý nghĩa quan trọng nhất của câu chuyện ADV và MC-TT là gì?

- a. Tình cảm cha con
- b. Tình nghĩa vợ chồng
- c. Bài học dựng nước
- d. Bài học giữ nước

Câu 10: Chi tiết nào không có trong truyện kể về An Dương Vương?

- a. An Dương Vương nhận lời cầu hòa của Triệu Đà
- b. ADV nhận lời cầu hôn và gả con gái cho Trọng Thủy
- c. ADV cho Trọng Thủy xem nỏ thần
- d. Giặc đến, ADV vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ, không bố trí chống cự

Câu 11: Tại sao ADV lại kết tình thông gia với kẻ thù?

- a. Vì thương con gái Mị Châu
- b. Vì quý mến Trọng Thủy
- c. Vì mệt mỏi sau một thời gian dài chiến tranh
- d. Vì mong muốn hòa bình mà mơ hồ mất cảnh giác trước bản chất tham lam xảo trá của kẻ thù.

Câu 12: Chi tiết nào không nói lên sự mất cảnh giác và thái độ cả tin thơ ngây của Mị Châu trong tình yêu?

- a. Mị Châu cho Trọng Thủy xem trộm nỏ thần
- b. Mị Châu không nhận ra lời nói bất thường của TT trong khi từ biệt
- c. Mị Châu rắc lông ngỗng trên đường chạy cho Trọng Thủy đuổi theo
- d. Mị Châu chết trên bờ biển, máu nàng chảy xuống nước, loài trai ăn phải lập tức biến thành hạt châu.

Câu 13: Sắp xếp lại các chi tiết sau theo trình tự đúng để thấy được kế hoạch của Trọng Thủy:

- a. Lúc chia tay, hỏi cách tìm theo dấu vết của Mị Châu
- b. Ngâm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt Rùa Vàng
- c. Dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần
- d. Mang lẫy nỏ về nước
- e. Giả cách xin về phương Bắc thăm nhà

Câu 14: Bi kịch của Trọng Thủy xuất phát từ mâu thuẫn nào dưới đây?

- a. Mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và tình cha con
- b. Mâu thuẫn giữa tình cha con và tình yêu
- c. Mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và tình yêu
- d. Mâu thuẫn giữa tình yêu và quyền lợi cá nhân

Câu 15: Trong âm mưu xâm lược của Triệu Đà, Trọng Thủy là:

- a. thủ phạm
- b. nạn nhân
- c. Cả hai đều sai
- d. Cả hai đều đúng

Câu 16: Chi tiết ADV rút gươm chém Mị Châu nói lên điều gì?

- Tính tình dứt khoát của ADV
- Thái độ nghiêm khắc của nhân dân khép Mị Châu vào tội phản quốc
- Tinh thể nguy cấp của chiến trận
- Phù hợp với kết cấu của cốt truyện

Câu 17: Hình ảnh ngọc trai- giếng nước có ý nghĩa gì?

- Thái độ bao dung của nhân dân, chứng thực cho tấm lòng trong sáng của MC
- Thái độ bao dung của nhân dân, chứng nhận cho nỗi hối hận, mong muốn hóa giải tội lỗi của Trọng Thủy
- Thái độ bao dung của nhân dân chứng thực cho tấm lòng trong sáng của MC và sự hối hận mong hóa giải tội lỗi của Trọng Thủy.
- Thái độ bao dung và tha thứ của nhân dân đối với MC và TT

Câu 18: Chi tiết nào dưới đây không có yếu tố hoang đường, thần kì?

- Thần Kim Quy giúp vua xây thành và cho lấy nỏ thần để bảo vệ nước
- Nỏ thần bắn một phát chết hàng vạn người
- Trọng Thủy lấy cắp lấy nỏ thần
- Những biến hóa kì diệu tạo thành chi tiết “ngọc trai- giếng nước”

Câu 19: Dòng nào nói lên kết cấu độc đáo của truyền thuyết ADV và MC –TT?

- Bi kịch cá nhân lồng vào bi kịch quốc gia – dân tộc
- Bi kịch cá nhân lồng vào bi kịch gia đình
- Bi kịch gia đình lồng vào bi kịch đất nước
- Bi kịch khát vọng cá nhân lồng vào bi kịch đất nước

Câu 20: Ý nghĩa tư tưởng của truyện là gì?

- Truyện đề cao truyền thống yêu nước của nhân dân ta
- Truyện đề cao truyền thống nhân đạo của nhân dân ta
- Truyện đề cao truyền thống yêu nước và nhân đạo của nhân dân ta
- Truyện đề cao truyền thống giữ nước của nhân dân ta

Câu 21: Dòng nào không nói đúng ý nghĩa chính trị của truyền thuyết ADV và MC-TT?

- Truyện nêu lên bài học cảnh giác trước kẻ thù
- Truyện nêu bài học về cách giải quyết mối quan hệ giữa riêng và chung
- Truyện nêu bài học về cách giải quyết mối quan hệ giữa việc nhà và việc nước, giữa cá nhân và cộng đồng
- Truyện nêu bài học về cách giải quyết mối quan hệ giữa tình vợ chồng và tình cha con

Đáp án: 1b, 2c, 3c, 4c, 5(a4,b3,c2,d1), 6a, 7a, 8(a4,b1,c3,d2), 9d, 10c, 11d, 12d, 13(c,b,e,a,d), 14c, 15d, 16a, 17c, 18c, 19c, 20d, 21d.

TUẦN 6 BÀI: TÁM CÁM

Câu 1: Truyện cổ tích là gì?

- Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể lại các sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hóa, phản ánh nhận thức và cách hình dung của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người.
- Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể lại các sự kiện và nhân vật có quan hệ với lịch sử địa phương, dân tộc, thường dùng yếu tố tưởng tượng để lí tưởng hóa các sự kiện và nhân vật được kể, nhằm thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân.
- Là thể loại tự sự bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, kể lại những sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng.

d. Là thể loại tự sự bằng văn xuôi kể về số phận của các kiểu nhân vật như người mồ côi, người em, người lao động, người dũng sĩ... qua đó thể hiện quan niệm về đạo đức, lí tưởng và ước mơ của nhân dân về hạnh phúc và công lí.

Câu 2: Loại truyện cổ tích nào có nội dung phong phú và chiếm số lượng nhiều nhất?

- a. Truyện cổ tích về các loài vật
- b. Truyện cổ tích sinh hoạt
- c. Truyện cổ tích thần kì
- d. Cả B và C đều đúng

Câu 3: Đặc trưng cơ bản của truyện cổ tích thần kì là gì?

- a. Có sự tham gia của các yếu tố thần kì, kết thúc có hậu.
- b. Phản ánh những sự kiện lớn của cộng đồng, thường kết thúc có hậu.
- c. Kết cấu truyện tương đối thống nhất, thường kết thúc có hậu
- d. Có sự tham gia của các yếu tố thần kì, kết cấu truyện tương đối thống nhất, thường kết thúc có hậu.

Câu 4: Giá trị tư tưởng của truyện cổ tích thần kì bao gồm những nội dung nào?

- a. Nêu những tấm gương đạo đức nhằm giáo dục con người, đặc biệt là trẻ em
- b. Thể hiện những ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng và xã hội, về phẩm chất, năng lực tuyện vời của con người.
- c. Nói lên lời tâm tình của nhân dân lao động với các nhân vật lịch sử và những tấm gương đạo đức nhằm giáo dục con người, đặc biệt là trẻ em
- d. Nêu những tấm gương đạo đức nhằm giáo dục con người, đặc biệt là trẻ em và thể hiện những ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng và xã hội, về phẩm chất, năng lực tuyện vời của con người

Câu 5: Truyện nào dưới đây không phải là truyện cổ tích:

- a. Đèo cày giữa đường
- b. Thạch Sanh
- c. Sọ Dừa
- d. Sự tích trầu cau

Câu 6: Truyện Tấm Cám thuộc loại cổ tích gì?

- a. Truyện cổ tích về các loài vật
- b. Truyện cổ tích thần kì
- c. Truyện cổ tích sinh hoạt
- d. Truyện cổ tích Việt Nam.

Câu 7: Tình tiết nào không tham gia vào việc phát triển mâu thuẫn trong truyện Tấm Cám?

- a. Cái yếm đỏ
- b. Bó Tấm chết
- c. Con cá bống
- d. Cái chết của Tấm
- e. Thử giày
- f. Chim vàng anh

Câu 8: Động cơ nào dẫn đến sự tàn nhẫn, độc ác của mẹ con Cám ngày càng tăng?

- a. Muốn tranh giành tài sản của bố Tấm để lại và bắt Tấm làm kẻ ở trong nhà.
- b. Muốn tranh giành tất cả những gì thuộc về Tấm
- c. Muốn tiêu diệt Tấm đến cùng để tranh giành tài sản
- d. Muốn tranh giành tất cả những gì thuộc về Tấm và tiêu diệt Tấm đến cùng

Câu 9: Bản chất của xung đột và mâu thuẫn trong truyện Tấm Cám là gì?

- a. Mâu thuẫn giữa di ghẻ – con chồng, giữa thiện và ác
- b. Mâu thuẫn giữa chị và em, giữa thiện và ác
- c. Mâu thuẫn giữa chủ nhà và người ở, giữa thiện và ác
- d. Mâu thuẫn giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa thiện và ác

Câu 10: Hãy nối cột A và B để có được trình tự biến hóa của Tấm?

- | A | B |
|----------|------------------|
| a. Lần 1 | 1. cây xoan đào |
| b. Lần 2 | 2. chim vàng anh |
| c. Lần 3 | 3. quả thị |
| d. Lần 4 | 4. khung cửi |

Câu 11: Sự biến hóa của Tấm thể hiện điều gì?

- a. Nhân dân ước mơ con người được bất tử
- b. Sức sống mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của cái ác
- c. Sự bền bỉ, kiên quyết của Tấm trước điều ác
- d. Sự độc ác tột cùng của mẹ con Cám

Câu 12: Tấm bị mẹ con Cám hại nhiều lần, Tấm chỉ biết khóc. Đến lần nào thì Tấm không khóc nữa?

- a. Cám lừa trút hết giỏ cá
- b. Mẹ con Cám bắt bóng ăn thịt
- c. Dì ghẻ bắt Tấm nhặt gạo lẫn với thóc xong mới được đi hội
- d. Dì ghẻ lừa chặt cây cau giết Tấm

Câu 13: Khi Tấm bị giết, không thấy Bụt hiện lên giúp Tấm nữa. Tác giả dân gian muốn nói điều gì?

- a. Không ai giúp đỡ suốt đời
- b. Bụt không có khả năng giúp đỡ trong hoàn cảnh này
- c. Con người phải tự đấu tranh để giành hạnh phúc
- d. Mẹ con Cám quá độc ác

Câu 14: Sau khi bị giết, Tấm hóa kiếp nhiều lần (4 lần), điều đó có ý nghĩa gì?

- a. Tấm thiết tha với cuộc sống và triết lí của dân gian: chính nghĩa thắng gian tà
- b. Sức sống, sức trở dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch
- c. Triết lí của dân gian: chính nghĩa thắng gian tà, cái thiện sẽ thắng cái ác.
- d. Sức sống, sức trở dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch và triết lí của dân gian: chính nghĩa nhất định thắng gian tà.

Câu 15: Dòng nào sau đây không phải là yếu tố thần kì trong truyện Tấm Cám?

- a. Bụt
- b. Miếng trầu tèm cánh phượng
- c. Xương cá bóng
- d. Sự hóa kiếp của Tấm

Câu 16: Trong truyện “Tấm Cám”, Bụt hiện ra mấy lần?

- a. 2 lần.
- b. 3 lần.
- c. 4 lần
- d. 5 lần

Câu 17: Từ một cô gái mồ côi, Tấm trở thành hoàng hậu. Điều đó thể hiện quan niệm gì của người bình dân Việt Nam?

- a. Ở hiền gặp lành.
- b. Ở ác gặp ác.
- c. Lạc quan
- d. Tin tưởng vào tương lai

Câu 18: Câu “Chị Tấm ơi-Đầu chị lấm-chị hụp cho sâu –Kéo về mẹ mắng”, đã thể hiện tính cách nào ở Cám?

- a. Gian dối.
- b. Thật thà.
- c. Thương người.
- d. Chân thật

Câu 19: Truyện Tấm Cám không phản ánh ước mơ nào sau đây?

- a. Ước mơ đổi đời của nhân dân lao động.
- b. Thực hiện công bằng xã hội.
- c. Được hưởng hạnh phúc.
- d. Có quyền lực thống trị

Câu 20: Những tình tiết nào của truyện Tấm Cám không thể hiện rõ đặc điểm của truyện cổ tích thần kì?

- a. Bụt hiện lên nhiều lần giúp đỡ và mách bảo tấm.
- b. Miếng trầu tèm hình cánh phượng rất khéo do chính tay Tấm tèm.
- c. Con gà biết nói tiếng người.
- d. Đàn chi sẽ biết nghe lời Bụt nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo giúp Tấm.

Đáp án: 1d, 2c, 3d, 4d, 5a, 6b, 7b, 8d, 9a, 10(a2,b1,c4,d3), 11b, 12d, 13c, 14d, 15b, 16b, 17a, 18a, 19d.

BÀI: ĐỌC THÊM CHỮ ĐỒNG TỬ

Câu 1: Chữ Đồng Tử là con của ai?

- a. Chữ Cù Vân.
- b. Chữ Cư Vân
- c. Chữ Cù Dân.
- d. Chữ Cừ Dân.

Câu 2: Vì sao truyện Chữ Đồng Tử còn được xếp vào thể loại truyện thuyết?

- a. vì có liên quan đến một số tập tục thờ cúng của người Việt Nam.
- b. Vì Chữ Đồng Tử là một nhân vật lịch sử.
- c. Vì trong truyện có sử dụng nhiều yếu tố lịch sử.
- d. Vì truyện có sự tham gia của các yếu tố hoang đường.

Câu 3: Chữ Đồng Tử làm nghề gì?

- a. Buôn bán
- b. Đón củi
- c. Chài lưới.
- d. Chăn nuôi

Câu 4: Chử Đồng Tử được Phật Quang tặng cho vật gì?

- a. Cây gậy và cái áo
- b. cái nón và chiếc đũa
- c. Cái nón và cây gậy
- d. Cây gậy và cái ô

Câu 5: Truyện có tình tiết gì đặc biệt?

- a. Mỗi tình duyên của Tiên Dung và Chử Đồng Tử.
- b. Cảnh lâu đài, nhà cửa sau một đêm đều bay lên trời.
- c. Chi tiết chiếc gậy và nón biến thành nhà cửa lâu đài.
- d. Sự gặp gỡ tự nhiên giữa người đánh cá nghèo và Tiên Dung và chi tiết kì ảo của gậy và chiếc nón có phép màu.

Câu 6: Hôn nhân giữa Tiên Dung và Chử Đồng Tử phản ánh ước mơ gì của nhân dân?

- a. Khát vọng hạnh phúc, tình yêu tự do.
- b. Cuộc sống giàu có, quyền uy
- c. Có phép màu biến hóa mọi thứ.
- d. Tu được có phép như Chử Đồng Tử.

Câu 7: Cung điện mọc lên từ bãi đất và đầm lầy phản ánh ước mơ gì của nhân dân?

- a. Chinh phục thiên nhiên, khả năng kì diệu của con người.
- b. Ước mơ đổi đời
- c. Giàu sang phú quý.
- d. Cuộc sống ấm no hạnh phúc

Câu 8: Điền khuyết:

“Truyện Chử Đồng Tử như một bài ca bất hủ vềvàcao đẹp. Điều đó thể hiện qua nhân vật Tiên Dung và Chử Đồng Tử.”

- a. Ước mơ, hạnh phúc
- b. Khát vọng, hạnh phúc
- c. Tình người, tình yêu.
- d. Ước mơ, tình yêu.

Câu 9: Khi gặp Phật Quang, Chử Đồng Tử đã bỏ quyết định ra biển để ở lại theo học. Cho thấy chàng là người như thế nào?

- a. Ngại gian khổ.
- b. Ham hiểu biết.
- c. Muốn có phép màu để thay đổi cuộc sống.
- d. Khát vọng muốn chinh phục thiên nhiên

Câu 10: Vì sao truyện Chử Đồng Tử lại được xếp vào nhóm truyện cổ tích thần kì?

- a. Vì nhân vật là người mồ côi và truyện sử dụng yếu tố kì ảo
- b. Vì truyện nói về ước mơ của người bình dân
- c. Phản ánh triết lí “ở hiền gặp lành”
- d. Có sự xuất hiện của Phật Quang.

Câu 11: Khi gặp Chử Đồng Tử trong hoàn cảnh đặc biệt, Tiên Dung đã cho rằng đó là do:

- a. Tự trời xe duyên.
- b. số phận an bài.
- c. Có duyên từ kiếp trước.
- d. Trời sắp đặt sẵn cho hai người.

Câu 12. Tiên Dung mặc dù là công chúa nhưng nàng cũng là đại diện cho phẩm chất của người bình dân vì sao?

- a. Vì nàng dám quyết định hôn nhân cho bản thân mình
- b. Vì nàng biết trọng tình nghĩa, biết thông cảm với số phận người khác.
- c. Vì nàng yêu thiên nhiên, khát vọng muốn hòa mình với thiên nhiên.
- d. Không vì sự ép buộc của nhà vua mà từ bỏ ước mơ của mình.

Câu 13: Điền khuyết:

“Chử Đồng Tử là mộtvà còn là một người cần cù, chăm chỉ làm ăn.”

- a. người có khát vọng
- b. người thông minh

- c. người siêng năng.
- d. người con chí hiếu.

Câu 14: Nơi bãi đất còn lại của cung điện trong truyện Chử Đồng Tử có tên gọi là gì, ở đâu?

- a. Bãi Tự Nhiên, huyện Thường Tín, Tỉnh Hà Tây.
- b. Đàm Nhất Dạ, huyện Thường Tín, Tỉnh Hà Tây.
- c. Bãi Thiên Nhiên, Tỉnh Hà Tây.
- d. Đàm Tự Nhiên, huyện Thường Tín, Hà Tây.

Câu 15: Bốn vị thánh bất tử liên quan đến tục thờ cúng ở Việt Nam là ai?

- a. Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng, Mẫu Liễu Hạnh.
- b. Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng, Trần Thánh Tông.
- c. Chu Văn An, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng, Mẫu Liễu Hạnh
- d. Đức Thánh Tản, An Dương Vương, Đức Thánh Gióng, Mẫu Liễu Hạnh

Đáp án: 1a, 2a, 3c, 4c, 5d, 6a, 7a, 8c, 9b, 10a, 11a, 12b, 13d, 14a, 15a.

BÀI: TÓM TẮT VĂN BẢN TƯ SỰ

Câu 1: Tóm tắt truyện của nhân vật chính nhằm mục đích gì?

- a. Để nắm vững tính cách và số phận của nhân vật chính.
- b. Để nắm vững bố cục tác phẩm.
- c. Để làm bài viết có tư liệu.
- d. Để nắm vững nội dung và nghệ thuật truyện.

Câu 2: Thế nào là tóm tắt truyện của nhân vật chính?

- a. là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật đó.
- b. là viết hoặc kể đầy đủ chi tiết về những sự việc có liên quan đến nhân vật đó.
- c. là viết hoặc kể một cách ngắn gọn những sự việc không liên quan đến nhân vật.
- d. là viết hoặc kể lại một cách cụ thể tất cả những sự việc trong truyện có hoặc không liên quan tới nhân vật.

Câu 3: Nhận định nào không đúng khi nói về cách tóm tắt chuyện của nhân vật chính?

- a. Dùng lời văn của mình để viết thành văn bản tóm tắt.
- b. Đọc kĩ văn bản để xác định được nhân vật.
- c. Xác định các sự kiện chi tiết cơ bản liên quan tới nhân vật ấy.
- d. Ghi lại tất cả các chi tiết chính của truyện.

Câu 4: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật Mị Châu trong truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy.

Câu 5: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật An Dương Vương trong truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy.

Câu 6: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật Trọng Thủy trong truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy.

Câu 7: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật UY-lit-xơ trong đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về”.

Câu 8: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật Pê-nê-lốp trong đoạn trích “Uy-lit-xơ trở về”.

Câu 9: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật Tấm trong truyện “Tấm Cám”.

Câu 10: Hãy tóm tắt chuyện của nhân vật Xi ta trong đoạn trích “Ra-ma buộc tội”.

Đáp án: 1a, 2a, 3d.

Tuần 7

BÀI: TAM ĐAI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

Câu 1: Nhận định nào không đúng khi nói về truyện cười?

- a. Truyện cười là những mẫu truyện ngắn, có kết cấu chặt chẽ.
- b. Truyện cười kể về các sự việc và hành vi của con người chứa đựng mâu thuẫn trái với tự nhiên.
- c. Truyện cười kể về những con vật lạ, ngộ nghĩnh.

d. Truyện cười có tác dụng gây cười nhằm mục đích giải trí hoặc phê phán cái xấu, cái lỗi thời trong xã hội.

Câu 2: Dòng nào dưới đây *không phải* là đặc trưng nghệ thuật của truyện cười?

- a. Ngắn gọn, có kết cấu chặt chẽ.
- b. Có rất ít nhân vật.
- c. Ngôn ngữ chọn lọc, tinh tế.
- d. Kết thúc bất ngờ tạo ra tiếng cười cho người đọc và người nghe.

Câu 3: Truyện cười được chia làm mấy loại?

- a. Hai loại
- b. Ba loại
- c. Bốn loại
- d. Năm loại

Câu 4: Đối tượng phê phán *chủ yếu* của truyện trào phúng là loại người nào?

- a. Nông dân
- b. Các tầng lớp trên của xã hội
- c. Nho sĩ
- d. Binh lính

Câu 5: Trong truyện “Tam đại con gà”, ở nhân vật anh học trò có mâu thuẫn nào trái với tự nhiên?

- a. Mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức
- b. Mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng
- c. Mâu thuẫn giữa cá nhân và hiện tượng
- d. Mâu thuẫn giữa vật chất và tinh thần

Câu 6: Trong những câu dưới đây câu nào không đúng khi nói về anh học trò trong “ Tam đại con gà”?

- a. Anh học trò dốt đến mức không biết một chữ nào.
- b. Anh học trò dốt đến mức có chữ trong sách mà không biết.
- c. Anh học trò chẳng những dốt mà còn liều lĩnh để che đậy cái dốt của mình.
- d. Mọi tình tiết trong tác phẩm càng lúc càng bộc lộ cái dốt của anh học trò.

Câu 7: Tiếng cười trong truyện “Tam đại con gà” có ý nghĩa gì?

- a. Tiếng cười khôi hài có ý nghĩa giáo dục và đả kích các tầng lớp trên của xã hội.
- b. Tiếng cười phê phán trong nội bộ nhân dân và có ý nghĩa giáo dục
- c. Tiếng cười đả kích các tầng lớp trên của xã hội và có ý nghĩa giáo dục.
- d. Tiếng cười đả kích cái sự dốt của người thầy trong xã hội cũ.

Câu 8: Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” thuộc loại truyện gì?

- a. Truyện khôi hài
- b. Truyện trào phúng
- c. Truyện thần kì
- d. Truyện vừa trào phúng vừa khôi hài.

Câu 9: Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” đã chuẩn bị những yếu tố nào cho sự hình thành và phát triển của mâu thuẫn trong truyện?

- a. Lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi, Ngô và Cải đều đút lót trước cho thầy lí.
- b. Lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi, Ngô và Cải xích mích nhau.
- c. Lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi, Ngô đút lót cho thầy lí.
- d. Lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi, Cải đút lót trước cho thầy lí.

Câu 10: Chi tiết Cải “vội xòe năm ngón tay” và nói “Xin xét lại, lẽ phải về con mà!” có ý nghĩa gì?

- a. Năm ngón tay bằng năm đồng
- b. Năm ngón tay là lẽ phải
- c. Năm ngón tay là đề nghị xem xét lại
- d. Lẽ phải của Cải là năm đồng đã đưa cho thầy lí.

Câu 11: Tại sao thầy lí “*cũng xòe năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt*” và nói “*Tao biết mày phải ... nhưng nó lại phải bằng hai mày!*”?

- a. Thầy lí đã hiểu ý của Cải và thông báo Cải đã thua kiện.
- b. Thầy lí muốn cho Cải biết lí do vì sao Cải thua kiện.
- c. Vì đó là thói quen của thầy lí khi xử kiện
- d. Thầy lí đã hiểu ý của Cải và cho Cải biết lí do vì sao Cải thua kiện.

Câu 12: Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” gây cười bằng thủ pháp nghệ thuật nào?

- a. Kết hợp miêu tả lời nói và cử chỉ của nhân vật
- b. Lối chơi chữ độc đáo và kết hợp miêu tả lời nói và cử chỉ của nhân vật.
- c. Phóng đại và kết hợp lối chơi chữ độc đáo.
- d. So sánh và kết hợp miêu tả lời nói và cử chỉ của nhân vật.

Câu 13: Đối tượng phê phán trong truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” là nhân vật nào?
a. Thầy lí b. Cải c. Ngô d. Cả ba nhân vật.

Câu 14: Điểm chủ yếu nhất của truyện cười là:

- a. Truyện cười bao giờ cũng đặt cái đáng cười vào một tình huống, dẫn đến chỗ gây cười, kết thúc bất ngờ, làm bộc lộ cái đáng cười.
- b. Truyện cười rất ngắn gọn, có kết cấu chặt chẽ, mọi chi tiết trong truyện đều hướng vào mục đích gây cười.
- c. Truyện cười có rất ít nhân vật, nhân vật chính là đối tượng chủ yếu của truyện cười.
- d. Ngôn ngữ truyện cười giản dị nhưng rất tinh, rất sắc, nhất là ngôn ngữ nhân vật ở gần kết thúc truyện.

Câu 15: Khi phân tích truyện cười ta không cần phải tìm hiểu:

- a. Truyện cười ra đời ở thời điểm nào? b. Vì sao ta cười?
- c. Ta cười cái gì? d. Ý nghĩa của tiếng cười ấy ra sao?

Câu 16: Cái đáng cười nhất của truyện “Tam đại con gà” là:

- a. Thói giầu dốt, sĩ diện hão của thầy đồ. b. Cái dốt của kẻ thất học.
- c. Cái dốt của học trò. d. Đã dốt lại cả gan đi dạy trẻ.

Câu 17: Truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” sử dụng :

- a. Cử chỉ gây cười, hành động gây cười, lời nói gây cười.
- b. Ngôn ngữ gây cười, thái độ gây cười, nội dung gây cười.
- c. Cử chỉ gây cười. mâu thuẫn gây cười, chơi chữ để gây cười.
- d. mâu thuẫn gây cười, hành động gây cười, chơi chữ gây cười.

Câu 18: Mâu thuẫn chủ yếu của truyện “Nhưng nó phải bằng hai mày” biểu hiện chủ yếu ở động tác hoặc lời nói:

- a. Thầy Lí tuyên bố đánh Cải 10 roi (chủ động)- Cải bị đánh (bị động)
- b. Câu nói của thầy Lí “mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày”
- c. Cải xin xét lại- Thầy Lí cứ kết án.
- d. Động tác và lời nói của Cải và thầy Lí hoàn toàn trái ngược nhau.

Câu 19: Chữ gì trong truyện “Tam đại con gà” được thầy đồ đọc thành đủ dĩ?

- a. Kê b. Tước. c. Dì d. Sẻ

Câu 20: Yếu tố nào không đúng khi nói về nghệ thuật của truyện cười?

- a. Ngắn gọn, kị sự dài dòng. b. Có kết cấu chặt chẽ.
- c. Ngôn ngữ giản dị nhưng rất tinh, rất sắc. d. Tập trung kể về cuộc đời, số phận nhân vật.

Đáp án: 1c, 2c, 3a, 4b, 5a, 6a, 7d, 8d, 9a, 10d, 11d, 12b, 13d, 14a, 15a, 16a, 17c, 18b, 19a, 20d.

BÀI: LỜI TIỀN DẶN

Câu 1: “Tiền dặn người yêu” là:

- a. Truyện thơ của dân tộc Thái. b. Sử thi anh hùng của dân tộc Ê-đê
- c. Sử thi thần thoại của dân tộc Mường. d. Truyện thơ của dân tộc Tày Nùng.

Câu 2: Tình cảm tha thiết, quyến luyến và tình yêu sâu sắc của chàng trai trong “Tiền dặn người yêu” không được biểu hiện qua những chi tiết nào sau đây?

- a. Bước đi do dự, ngập ngừng. b. Hành động săn sóc người yêu sôi nổi thiết tha.
- c. Lời nói đầy cảm động d. Suy nghĩ cảm xúc mãnh liệt.

Câu 3: Đoạn trích “Lời tiễn dặn” thường nhắc tới cái chết. Cái chết ở đây mang ý nghĩa chủ yếu là?

- a. Dù phải chết, hóa thành gì, anh vẫn quyết tâm ở bên người yêu.
- b. Cái chết là sự thử thách tốt cùng, tình yêu mãnh liệt của anh vượt qua cả sự thử thách đó.
- c. Nói đến cái chết chính là nói đến khát vọng mãnh liệt được sống cùng nhau .
- d. Dặn dò người yêu không quên mỗi tình cũ, cùng sống chết bên nhau.

Câu 4: Câu nào không đúng khi nhận xét về hình ảnh thiên nhiên trong “Lời tiễn dặn”?

- a. Thiên nhiên vừa là những hình ảnh quen thuộc đối với nếp cảm, nếp nghĩ của con người, vừa góp phần thể hiện tâm tư tình cảm nhân vật.

- b. Thiên nhiên thử thách con người, vừa như khẳng định sự trường tồn vĩnh cửu của tình yêu.
- c. Thiên nhiên không chỉ thể hiện tâm trạng, tình cảm của nhân vật mà còn thấm đẫm màu sắc dân tộc trong tác phẩm.
- d. Thiên nhiên vừa là những hình ảnh tượng trưng vừa là những hình ảnh phóng đại

Câu 5: “Lời tiễn dặn” nhắc đến sự chờ đợi: “Đợi tới tháng năm lau nở- Đợi mùa nước đổ cá về-Đợi chim tăng ló gọi hè...Ta sẽ lấy nhau mùa đông-Ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già”

Sự chờ đợi đó không mang ý nghĩa nào sau đây?

- a. Hẹn nhau sẽ chờ đợi ở kiếp sau.
- b. Thời gian chờ đợi được tính bằng mùa vụ.
- c. Thời gian chờ đợi được tính bằng cả đời người.
- d. Chấp nhận thực tại không thể gặn gỡ, chỉ còn hi vọng ở tương lai.

Câu 6: Điền khuyết: “Truyện thơ là những truyện kể dài bằng thơ, có sự kết hợp hai yếu tố.....và....., phản ánh số phận của người nghèo khổ, khát vọng tình yêu tự do, hạnh phúc, công lí.”

- a. tưởng tượng, kì ảo.
- b. tự sự, trữ tình.
- c. tự sự, biểu cảm
- d. Miêu tả, biểu cảm.

Câu 7: Chủ đề nổi bật trong truyện thơ là gì?

- a. Tình yêu giữa những người cùng hoàn cảnh.
- b. Chế độ hôn nhân gả bán.
- c. Khát vọng yêu đương tự do và hạnh phúc lứa đôi.
- d. Số phận đáng thương của người phụ nữ.

Câu 8: Cốt truyện chính của thể loại truyện thơ thường theo ba chặng, đó là?

- a. Đôi ta yêu nhau tha thiết- Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ- Tình yêu đau khổ tan vỡ.
- b. Gặp gỡ yêu nhau- Xa cách , đau khổ-Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ.
- c. Gặp gỡ yêu nhau- Tình yêu tan vỡ đau khổ-Tìm đến cái chết.
- d. Đôi ta yêu nhau tha thiết-Tình yêu tan vỡ, đau khổ-Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ.

Câu 9: Nhận xét nào không đúng khi nói về truyện thơ?

- a. Truyện thơ là những truyện kể dài bằng thơ.
- b. Truyện thơ thường có kết thúc có hậu.
- c. Cốt truyện thường chia theo ba chặng.
- d. Nhân vật chính của truyện thơ thường là các chàng trai, cô gái, nạn nhân đau khổ của chế độ hôn nhân gả bán

Câu 10: Truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” có thể tóm tắt theo những trật tự nào sau đây?

- a. Tình yêu tan vỡ-Lời tiễn dặn-hạnh phúc
- b. Gặp gỡ yêu nhau-Tình yêu tan vỡ, chia lìa-Đoàn tụ
- c. Tình yêu tan vỡ- Chia cách, đau khổ-Cùng nhau thoát khỏi cảnh ngộ.
- d. Gặp gỡ yêu nhau – Lời tiễn dặn- Chia cách

Câu 11: Tác phẩm tiễn dặn người có dung lượng bao nhiêu?

- a. 1846 câu thơ đôi
- b. 1856 câu thơ
- c. 1846 câu thơ
- d. 1856 câu thơ đôi

Câu 12: Nhận xét nào không đúng khi nói về tâm trạng của chàng trai trong đoạn trích “Lời tiễn dặn”?

- a. Cảm nhận nỗi đau khổ tuyệt vọng của cô gái.
- b. Khẳng định lòng chung thủy của mình.
- c. Tuyệt vọng vì không thể cùng người yêu hạnh phúc.
- d. Khát vọng được tự do yêu đương, khát vọng giải phóng.

Câu 13: Đoạn thơ “ Vừa đi vừa ngoảnh lại- Vừa đi vừa ngoái trông- Em tới rừng ớt ngắt lá ớt ngòi chờ-em tới rừng cà ngắt lá cà ngòi đợi- Tới rừng lá ngón ngóng trông” là lời của nhân vật nào? Diễn tả tâm trạng gì?

- a. Chàng trai, cảm nhận về nỗi đau khổ tuyệt vọng của cô gái.
- b. Cô gái, thể hiện nỗi đau khổ tuyệt vọng của mình.
- c. Chàng trai, Thể hiện sự yêu thương, lo lắng cho cô gái.
- d. Cô gái, đau khổ vì phải xa người yêu.

Câu 14: Truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” tiếng Thái đọc là gì?

- a. Xông chụ son xao b. Xông Chụ xon xao
c. Chông chụ xon xao d. Giông trụ xon xao

Câu 15: Trong truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” chàng trai đã nhận ra người yêu cũ nhờ vật gì?

- a. cuộn lá dong b. chiếc sáo trúc c. chiếc trâm cài tóc d. Chiếc kèn môi.

Câu 16: Điền khuyết: ““Lời tiễn dặn” mang đậm yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình, phản ánh tình nghĩa tha thiết, thủy chung vàcủa thanh niên nam nữ Thái”

- a. ước mơ tự do yêu đương
b. khát vọng tự do yêu đương
c. khát vọng vượt ra rào chắn của xã hội phong kiến.
d. sự phản kháng về tập tục hôn nhân

Câu 17: Nguyên nhân chia li và những nỗi đau khổ của chàng trai cô gái trong truyện là do đâu?

- a. tập tục hôn nhân gả bán. b. cha mẹ cô gái chê chàng trai nghèo
c. vấn đề phân chia giai cấp d. chàng trai nghèo không có lễ vật cầu hôn.

Câu 18: Từ “mùa nước đỏ” trong đoạn trích “Lời tiễn dặn” là mùa nào?

- a. mùa thu, lá cây rụng đỏ nước. b. Mùa đông, nước có màu đỏ.
c. Mùa lũ, nước đỏ về nhiều, đục ngầu. d. Mùa lũ, nước có màu đỏ ngầu.

Câu 19: Từ “Lam ống thuốc” trong đoạn trích “Lời tiễn dặn” chỉ:

- a. sắc thuốc bằng một cái ống màu lam. b. ống sắc thuốc làm bằng loại cây màu lam.
c. sắc thuốc bằng ống tre tươi d. sắc thuốc bằng ống tre có màu lam.

Câu 20: Những từ ngữ hình ảnh nào trong đoạn trích không thể hiện nỗi đau của cô gái?

- a. Vừa đi vừa ngoảnh lại. b. Vừa đi vừa ngoái trông.
c. Người đẹp anh yêu cất bước theo chồng. d. Tới rừng lá ngón ngóng trông.

Đáp án: 1a, 2a, 3c, 4d, 5b, 6b, 7c, 8d, 9b, 10a, 11c, 12c, 13a, 14b, 15d, 16b, 17a, 18c, 19c, 20c.

TUẦN 9

BÀI: CA DAO THAN THÂN

Câu 1: Ca dao là gì?

- a. Là thể loại lời nói có tính nghệ thuật, đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về thế giới tự nhiên và đời sống con người.
b. Là thể loại lời nói có tính nghệ thuật, miêu tả sự việc, hiện tượng bằng lời nói ám chỉ để dấu đi tên đối tượng đó, nhằm giải trí và rèn luyện khả năng suy đoán.
c. Là thể loại trữ tình bằng văn vần hoặc kết hợp lời thơ với giai điệu nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người.
d. Là thể loại văn vần kết hợp phương thức tự sự với trữ tình, phản ánh số phận của con người nghèo khổ và khát vọng về tự do tình yêu.

Câu 2: Dòng nào dưới đây không nói đúng nội dung ca dao?

- a. Ca dao đúc rút kinh nghiệm sống của người lao động.
b. Ca dao là những câu hát than thân, nói lên nỗi nhọc nhằn, tủi nhục của người bình dân trong cuộc sống vất vả.
c. Ca dao là những tiếng hát tình nghĩa, thể hiện đời sống tình cảm đẹp đẽ của người lao động.
d. Ca dao hài hước thể hiện tâm hồn lạc quan của người lao động.

Câu 3: Đặc sắc nghệ thuật của ca dao là gì?

- a. Thường dùng thể lục bát, kết cấu ngắn gọn, giàu hình ảnh và nhạc điệu
b. Thường có hai vế đối nhau và có kết cấu ngắn gọn, giàu hình ảnh và nhạc điệu
c. Thường lặp lại các hình ảnh, chi tiết có giá trị nghệ thuật và lối diễn đạt bằng một công thức in đậm sắc thái dân gian.
d. Thường dùng thể lục bát, kết cấu ngắn gọn, giàu hình ảnh và nhạc điệu; lặp lại các hình ảnh, chi tiết có giá trị nghệ thuật và lối diễn đạt bằng một công thức in đậm sắc thái dân gian.

Câu 4: Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi ca dao là:

- a. những bông hoa quý
- b. những hòn ngọc quý
- c. những viên đá quý
- d. những tác phẩm quý

Câu 5 : Đặc điểm nổi bật nhất của ca dao là gì?

- a. Những vần thơ hoặc những câu nói có vần điệu.
- b. Diễn tả cuộc sống thường nhật của con người.
- c. Đúc kết những kinh nghiệm trong đời sống thực tiễn.
- d. Diễn tả đời sống tâm hồn phong phú của người lao động.

Câu 6 : Phương thức biểu đạt chủ yếu của ca dao là ?

- a. Tự sự .
- b. Biểu cảm .
- c. Miêu tả .
- d. Nghị luận .

Câu 7 : Ca dao không có đặc điểm nghệ thuật nào ?

- a. Sử dụng lối nói so sánh , ẩn dụ.
- b. Sử dụng phong phú phép lập từ ngữ và điệp cấu trúc.
- c. Miêu tả nhân vật với tính cách đa dạng , phức tạp.
- d. Ngôn ngữ đời thường nhưng giàu giá trị biểu đạt.

Câu 8 : Muốn xác định nhân vật trữ tình trong ca dao, cần trả lời câu hỏi nào ?

- a. Bài ca dao nói về ai ?
- b. Bài ca dao là lời của ai ?
- c. Bài ca dao nói với ai ?
- d. Bài ca dao ca ngợi ai ?

Câu 9: Điền vào chỗ trống trong các câu ca dao sau cho phù hợp:

- | A | B |
|---------------------------------------|--------------------|
| a. Thân em như | 1.Hạt mưa rào |
| Hết phương vùng vẫy biết nhờ nơi đâu. | |
| b. Thân em như | 2. Trái bần trôi |
| Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu. | |
| c. Thân em như | 3. Cá trong lờ |
| Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa. | |
| d. Thân em như | 4. Cái chổi đầu hè |
| Đề ai mưa nắng đi về chùi chân. | |

Câu 10: Câu ca dao : “ Thân em như giếng giữa làng – Người khôn rửa mặt , người phàm rửa chân”. Cho ta hiểu gì về thân phận của người phụ nữ xưa.

- a. Bị hắt hủi , chà đạp .
- b. Giá trị phụ thuộc vào sự đánh giá của người khác.
- c. Có vẻ đẹp, phẩm giá nhưng chỉ gặp toàn bất hạnh.
- d. Không được quyền quyết định tình yêu và hạnh phúc.

Câu 11: Những bài ca dao bắt đầu bằng “Thân em...” không có nội dung nào sau đây?

- a. Nói lên vẻ đẹp của người phụ nữ.
- b. Than thở cho thân phận của người phụ nữ.
- c. Bộc lộ khát vọng của người phụ nữ.
- d. Đề cao vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất của người phụ nữ.

Câu 12: Trong những câu sau, câu nào không sử dụng nét so sánh?

- a. Thân em như tấm lụa đào.
- b. Thân em vừa trắng lại vừa tròn.
- c. Thân em như củ ấu gai.
- d. Thân em như giếng giữa làng.

Câu 13: Nội dung nào không đúng khi nói về bài ca dao “Con cò mà đi ăn đêm”?

- a. Phản ánh cuộc sống khó khăn vất vả của người phụ nữ.
- b. Phản ánh cuộc sống khó khăn vất vả của người nông dân.
- c. Tình cảnh khốn khó hoạn nạn của người nông dân
- d. Ý thức trách nhiệm, giữ gìn danh dự cho con.

Câu 14: Trong bài ca dao “ Hòn đá đóng rong vì dòng nước chảy...” chủ yếu diễn tả tâm trạng nào của cô gái?

- a. Nhớ thương người yêu.
- b. Lo sợ người yêu không đến.
- c. Lo sợ tình cảm của chàng trai sẽ thay đổi.

d. Buồn phiền vì cha mẹ không tán thành tình yêu của cô

Câu 15: Câu “Sợ rằng mây bạc giữa trời mau tan” có ý nghĩa gì?

- a. Diễn tả tâm trạng buồn bã âu lo của cô gái.
- b. Cô gái lo sợ khi nhìn trời
- c. Hình ảnh ẩn dụ chỉ tình yêu của chàng trai đẹp đấy nhưng mong manh không bền chặt.
- d. Hình ảnh so sánh tình cảm của hai người đẹp như mây bạc giữa trời.

Câu 16: Bài ca dao “*Bướm vàng đậu đọt mù u-Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn*” là lời của ai? Có ý nghĩa gì?

- a. Người phụ nữ, than vãn thân phận bị lệ thuộc của mình.
- b. Người con gái, phản ánh nạn tảo hôn.
- c. Người phụ nữ, thể hiện tâm sự buồn khổ phải đi lấy chồng sớm, chịu nạn tảo hôn.
- d. Người con gái, thể hiện nỗi đau khổ vì bị ép duyên.

Câu 17: Hình ảnh so sánh “*như tấm lụa đào*” không nói về phẩm chất gì của người phụ nữ ?

- a. Đẹp.
- b. Tươi trẻ.
- c. Mềm mại.
- d. Sôi nổi.

Câu 18: Câu “ *Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai*” cho thấy tâm trạng gì của người phụ nữ ?

- a. Lo âu , buồn bã.
- b. Nhục nhã , chán chường.
- c. Căm giận , tủi nhục.
- d. Đau đớn , tuyệt vọng.

Câu 19: Hình ảnh “*con cò*” trong ca dao thường tượng trưng cho ai?

- a. Người bình dân, người lao động
- b. Người phụ nữ, người thanh niên
- c. Người nông dân, người phụ nữ.
- d. Người lao động nghèo, người bình dân.

Câu 20: Hình ảnh “*con cò*” trong bài ca dao “*Con cò mà đi ăn đêm*” tượng trưng cho ai?

- a. Người phụ nữ.
- b. Người bình dân
- c. Người già
- d. Người nông dân

Đáp án: 1c, 2a, 3d, 4c, 5d, 6b, 7c, 8a, 9(a3,b2,c1,d4), 10b, 11d, 12b, 13a, 14c, 15c, 16c, 17c, 18a, 19c, 20d.

BÀI: CA DAO HÀI HƯỚC CHÂM BIẾM **ĐỌC THÊM: THÁNG GIÊNG, THÁNG HAI.;MÙI TAY**

Câu 1: Điền khuyết: “Ca dao hài hước châm biếm tập trung trí tuệ, nghệ thuậtdân gian như tạo ra mâu thuẫn, cách nói phóng đại, chơi chữ để bật lên tiếng cười mang nhiều sắc thái khác nhau”

- a. ẩn dụ
- b. trào lộng
- c. thậm xưng
- d. ngoa dụ.

Câu 2: Trong những nhận xét dưới đây, nhận xét nào không đúng với ca dao hài hước?

- a. Tiếng cười tự trào trong ca dao vui vẻ, hồn nhiên.
- b. Tiếng cười châm biếm, phê phán trong ca dao sắc sảo, sâu cay.
- c. Ca dao hài hước nói lên sự thông minh, hóm hỉnh và tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động cho dù cuộc sống thời xưa của họ còn nhiều vất vả, lo toan.
- d. Ca dao hài hước là những bài học về đối nhân xử thế.

Câu 3: Trong bài ca dao “ *Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*”, tiếng cười được tạo nên bằng thủ pháp nghệ thuật nào?

- a. Đối lập, cường điệu.
- b. Đối lập, chơi chữ.
- c. Ẩn dụ, cường điệu.
- d. Cường điệu, chơi chữ.

Câu 4: Trong bài ca dao “ *Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*”, hình ảnh “*gánh hai hạt vừng*” là cách nói:

- a. Tả thực.
- b. Cường điệu.
- c. Biểu tượng.
- d. Ẩn dụ

Câu 5: Trong bài ca dao “ *Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*”, hình ảnh “*khom lưng chống gối*” và “*gánh hai hạt vừng*” có quan hệ với nhau như thế nào?

- a. Quan hệ nhân quả.
- b. Quan hệ tương đương.
- c. Quan hệ đối lập.
- d. Quan hệ tương phản

Câu 6: Trong bài ca dao “ *Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*”, có ý nghĩa gì?

- a. Nói lên chí làm trai.
- b. Cười những người đàn ông lười biếng.
- c. Ca ngợi những người đàn ông có chí lớn.
- d. Cười những người đàn ông yếu sức.

Câu 7: Trong bài ca dao “*Làm trai cho đáng sức trai - Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*”, đặc điểm nghệ thuật của câu ca dao trên là?

- a. Khắc họa nhân vật bằng những chi tiết có giá trị khái quát cao.
- b. Cường điệu và phóng đại.
- c. Đối lập và phóng đại.
- d. Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu xa.

Câu 8: Dòng nào sau đây không phải là nghệ thuật của ca dao châm biếm, hài hước ?

- a. Nghệ thuật dựng cảnh và xây dựng chân dung nhân vật.
- b. Nghệ thuật miêu tả nội tâm tinh tế.
- c. Sử dụng nhiều lối nói phóng đại, tương phản và đối lập.
- d. Ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

Câu 9: Tiếng cười trong ca dao có ý nghĩa gì ?

- a. Mua vui, giải trí.
- b. Tự trào.
- c. Phê phán.
- d. Cả a, b và c

Câu 10: Dòng nào dưới đây không phải để nói về vẻ đẹp tâm hồn của người lao động qua những bài ca dao châm biếm, hài hước ?

- a. Sự thông minh, dí dỏm.
- b. Tinh thần đấu tranh.
- c. Tinh thần lạc quan.
- d. Những tâm tư thầm kín.

Câu 11: Đối tượng nào không được nói đến trong các bài ca dao sau ?

- (1) Làm trai cho đáng nên trai – Một trăm đám cỗ chẳng sai đám nào.
- (2) Làm trai cho đáng sức trai – Khom lưng chống gối, gánh hai hạt vừng.
- (3) Chồng người đi ngược về xuôi – Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo.
- (4) Anh hùng là anh hùng rơm – Ta cho mỗi lửa hết cơn anh hùng.

- a. Loại đàn ông gia trưởng, tàn nhẫn với vợ.
- b. Loại đàn ông yếu đuối, èo uột.
- c. Loại đàn ông vô tích sự.
- d. Loại đàn ông bắt tài mà hay huênh hoang.

Câu 12: Bài ca dao: “*Làm trai cho... hạt vừng*” phê phán loại đàn ông nào?

- a. Hay khoe mẽ.
- b. Thiếu chí khí.
- c. Tham ăn tục uống.
- d. Yếu đuối.

Câu 13: Trong những câu ca dao sau, câu nào thể hiện quan niệm của nhân dân về đáng nam nhi?

- a. Làm trai cho đáng nên trai – Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con.
- b. Làm trai cho đáng nên trai – Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu.
- c. Làm trai cho đáng nên trai – Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.
- d. Ăn no rồi lại nằm khoèo – Nghe giục trống chèo bé bụng đi xem.

Câu 14: Quan niệm về đáng nam nhi thể hiện trong câu ca dao “*Làm trai cho đáng nên trai – Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.*” là gì?

- a. Phải là trụ cột trong gia đình.
- b. Phải có chí tang bồng.
- c. Phải nỗ lực vượt lên chính mình.
- d. Phải có tài năng đặc biệt.

Câu 15: Ý nghĩa tiếng cười trong bài ca dao “*Anh hùng là anh hùng rơm -Ta cho mỗi lửa hết cơn anh hùng*” là gì?

- a. Đả kích những kẻ chẳng có gì mà luôn ba hoa khoác lác.
- b. Cười những kẻ lười biếng.
- c. Phê phán loại đàn ông tham ăn.
- d. Cười loại đàn ông yếu đuối.

Câu 16: Đối tượng nào được nói đến trong ca dao “*Anh hùng là anh hùng rơm -Ta cho mỗi lửa hết cơn anh hùng*” là ai?

- a. Loại đàn ông gia trưởng, tàn nhẫn với vợ.
- b. Loại đàn ông yếu đuối, èo uột.
- c. Loại đàn ông vô tích sự.
- d. Loại đàn ông bắt tài mà hay huênh hoang.

Câu 17: Bài ca dao “*Bao giờ cho đến tháng ba - Éch cắn cỏ rấn tha ra ngoài đồng...*” không có ý nghĩa nào?

a. Nói ngược để làm bật lên tiếng cười châm biếm, hóm hỉnh.
b. Mượn cách nói ngược để thể hiện khát vọng đổi đời, mong muốn vùng lên của người lao động.

- c. Thể hiện niềm tin và sức mạnh của nhân dân vào chính mình.
d. Khát vọng được tự do, chống đối lại những điều trái tự nhiên.

Câu 18: Trong bài ca dao “*Bắc thang lên đến cung mây - Hỏi sao Cuội phải áp cây cả đời?- Cuội nghe thấy nói, Cuội cười: -Bởi hay nói dối, phải ngồi gốc cây*”, biện pháp nghệ thuật tiêu biểu là gì?

- a. Sử dụng biện pháp đối lập để tạo tiếng cười.
b. Sử dụng thành ngữ “nói dối như Cuội” để tạo ra tiếng cười.
c. Sử dụng biện pháp chơi chữ để tạo ra tiếng cười.
d. Sử dụng cách nói ngược để tạo ra tiếng cười.

Câu 19: Trong bài ca dao “*Làm trai cho đáng nên trai - Một trăm đám cổ chẳng sai đám nào*”, biện pháp nghệ thuật tiêu biểu là gì?

- a. Sử dụng biện pháp đối lập để tạo tiếng cười.
b. Sử dụng biện pháp phóng đại để tạo ra tiếng cười.
c. Sử dụng biện pháp chơi chữ để tạo ra tiếng cười.
d. Sử dụng cách nói ngược để tạo ra tiếng cười.

Câu 20: Trong bài ca dao “*Anh hùng là anh hùng rơm-Ta cho môi lửa hết cơn anh hùng*”, biện pháp nghệ thuật tiêu biểu là gì?

- a. Sử dụng biện pháp đối lập để tạo tiếng cười.
b. Sử dụng biện pháp phóng đại để tạo tiếng cười.
c. Sử dụng biện pháp chơi chữ để tạo ra tiếng cười.
d. Sử dụng cách nói ngược để tạo ra tiếng cười.

Câu 21: Trong bài ca dao “*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn...*” cách đếm từng tháng và cách gọi các tháng là “*tháng khốn tháng nạn*” có ý nghĩa gì?

- a. Phản ánh nỗi lo lắng của người nông dân và nỗi đau khổ triền miên cứ diễn ra hàng ngày với cuộc sống của họ.
b. Phản ánh nỗi buồn khổ thất vọng của người nông dân và cuộc sống đói khổ của họ.
c. Phản ánh nỗi tuyệt vọng, bế tắc của người nông dân và cuộc sống vất vả của họ.
d. Phản ánh sự chán chường của người nông dân và ước mơ hạnh phúc của họ.

Câu 22: Trong bài ca dao “*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn...*”-bài 1, nhân vật trữ tình ở vào tình cảnh như thế nào?

- a. Nghèo đói, thiếu thốn triền miên mà còn gặp hoạn nạn.
b. Túng thiếu, mất đồ (cái đó)
c. Nghèo đói, bệnh tật, mất mát.
d. Túng thiếu, bệnh tật, khốn khó.

Câu 23: Từ “*Đó*” trong bài ca dao “*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn...*”-bài 1, có ý nghĩa gì?

- a. Cái đó, công cụ lao động của chàng trai.
b. Vừa chỉ cái đó vừa chỉ con người.
c. Từ đa nghĩa, chỉ cái đó và chỉ ai đó chung chung.
d. Nơi chốn cụ thể, và công cụ lao động.

Câu 24: Trong bài ca dao “*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn...*”-bài 1, nét sáng tạo đặc biệt của bài ca dao này là:

- a. Mượn chuyện mất đồ để phản ánh cuộc sống nghèo khó, túng thiếu, hoạn nạn của chàng trai nghèo.
b. Từ chuyện mất đồ, phản ánh cuộc sống bế tắc của người nông dân nghèo trong xã hội cũ.
c. Mượn chuyện mất đồ để nói mất tình yêu và gửi gắm cả những lời trách móc đối với người tình của chàng trai nghèo.
d. Từ chuyện mất đồ mà lên tiếng đả kích bọn thống trị bóc lột trong xã hội cũ.

Câu 25: Trong bài ca dao “Mười tay” đã thể hiện nội dung gì?

- Nỗi vất vả khổ cực của người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ và tình cảm yêu thương đặc biệt cho con.
- Nỗi vất vả khổ cực của người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ và nỗi lòng đau khổ của họ
- Nỗi vất vả khổ cực của người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ và lòng nhớ thương con tha thiết.
- Nỗi vất vả khổ cực của người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ và tâm trạng buồn rầu đau khổ vì xa con.

Đáp án: 1b, 2d, 3a, 4b, 5c, 6b, 7c, 8b, 9d, 10d, 11a, 12d,13c, 14b, 15a, 16d, 7d, 18b, 19a, 20c,21, 22a, 23b, 24c, 25a

BÀI: LUYỆN TẬP VỀ Ý NGHĨA CỦA TỪ

Câu 1: Xác định nghĩa của từ “ăn” trong văn bản sau:

“Mụ dì ghẻ bắt Tấm làm việc mỗi ngày một nhiều, còn hai mẹ con mụ thì ăn trắng mặc trơn, không hề nhúng tay vào một việc gì”

- Ăn cơm trắng, mặc áo đẹp trơn bóng.
- Ăn ngon, mặc đẹp, sống nhàn hạ sung sướng
- Ăn uống đầy đủ, không phải làm việc gì.
- Cuộc sống giàu có, sung túc.

Câu 2: Xác định nghĩa của từ “ăn” trong văn bản sau:

“Chuông khánh còn chẳng ăn ai - Nửa là mảnh chính vút ngoài bờ tre”

- Ai hơn ai.
- Không thể ăn
- Ăn uống
- Ăn người khác.

Câu 3: Trong các văn bản sau, từ “ăn” nào sử dụng với nghĩa chuyển?

- Bông bông bang bang lên ăn cơm vàng com bạc nhà ta
- Mỗi bữa nhà nó ăn hết những ba bò gạo.
- Xe này bền, đẹp, nhưng ngất nổi nó ăn xăng quá!
- Sau mỗi bữa ăn, Tấm đều mang com cho bông.

Câu 4: Trong văn bản: “Ruồi đậu mâm xôi đậu”, từ “đậu” là từ đồng âm.

- Đúng
- Sai

Câu 5: Từ “bò” trong “Kiến bò đĩa thịt bò” là từ nhiều nghĩa.

- Đúng
- Sai

Câu 6: Từ “Đá” trong “Con ngựa đá con ngựa đá” là loại từ nào?

- Từ đồng âm
- Từ nhiều nghĩa
- Từ đồng nghĩa
- Từ trái nghĩa

Câu 8: Trong các văn bản sau, từ “mặt” nào được sử dụng với nghĩa gốc?

- Làm cho rõ mặt phi thường - Bây giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
- Người quốc sắc kẻ thiên tài - Tình trong như đã mặt ngoài còn e.
- Sương in mặt, tuyết pha thân - Sen vàng lãng đăng như gần như xa.
- Buồn trông nội cỏ dầu dầu - Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Câu 8: Trong các văn bản sau, từ “mặt” nào được sử dụng với nghĩa chuyển?

- Mặt hần vắn dọc vắn ngang không thứ tự biết bao nhiêu là sẹo.
- Sương in mặt, tuyết pha thân - Sen vàng lãng đăng như gần như xa.
- Mặt hần vàng vàng mà lại muốn sạm màu gio.
- Người quốc sắc kẻ thiên tài - Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

Câu 9: Trong văn bản “Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa -Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày”, từ “say sưa” là từ nhiều nghĩa.

- Đúng
- Sai

Câu 10: Trong các văn bản:

-“Còn trời còn nước còn non - Còn cô bán rượu anh còn say sưa”

-“ Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa –Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày”

Từ “say sưa” được dùng với nghĩa gốc.

- Đúng.
- Sai

Câu 11: Trong các văn bản:

-“Còn trời còn nước còn non - Còn cô bán rượu anh còn say sưa”
-“ Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa –Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày”
Từ “say sưa” được dùng với nghĩa chuyên.

- a. Đúng. b. Sai

Câu 12: Trong các văn bản:

-“Còn trời còn nước còn non - Còn cô bán rượu anh còn say sưa”
-“ Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa - Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày”

Từ “say sưa” được dùng là từ đồng âm

- a. Đúng. b. Sai

Câu 13: Trong các văn bản:

-“Còn trời còn nước còn non-Còn cô bán rượu anh còn say sưa”
-“ Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa –Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày”

Từ “say sưa” được dùng là từ nhiều nghĩa.

- a. Đúng. b. Sai

Câu 14: Xác định từ loại của từ “mòn” trong văn bản sau:

“Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn – Tào Khê nước chảy hãy còn tro tro”

- a. Từ đồng âm b. Từ đồng nghĩa. c. Từ trái nghĩa d. Từ nhiều nghĩa

Câu 15: Trong các từ “mòn” sau, từ nào được dùng với nghĩa gốc?

- a. Nước chảy đá mòn.
b. Cánh hồng bay bổng tuyệt vời- Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm
c. Sóng mòn
d. Đợi chờ mòn mỏi

Đáp án: 1b, 2a, 3c, 4a,5b, 6a,7c, 8d, 9a, 10b, 11a, 12b, 13a, 14d, 15a.

BÀI: CHON SU VIỆC CHI TIẾT TIÊU BIỂU,

Câu 1: Yêu cầu nào không đúng khi chọn sự việc chi tiết tiêu biểu?

- a. Xác định rõ thái độ và tình cảm mà mình muốn thể hiện.
b. Tìm những sự việc chi tiết có thể biểu hiện được thái độ tình cảm
c. Tìm những chi tiết cụ thể để miêu tả vấn đề
d. Lựa chọn chi tiết phù hợp nhất.

Câu 2: Trong văn bản sau: “Ông Nghị đâm chéo đôi dũa qua mặt mâm, bung bát nước canh húp đánh soạt. Rồi ông vừa nhai vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tăm. Ông bà Nghị, mỗi người nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một lượt, rồi cùng uống nước, xia rằng [...] Dứt mạch diễn thuyết, ông Nghị bung tách nước uống một hộp lớn, súc miệng ông ọc mấy cái rồi nhỏ toẹt xuống nền nhà.” thái độ và tình cảm của tác giả đối với ông bà Nghị là thái độ và tình cảm như thế nào?

- a. Thái độ chán ghét, châm biếm, mỉa mai, khinh ghét bọn người giàu có nhưng vô học dốt nát.
b. Thể hiện sự khinh bi trước những cử chỉ của vợ chồng Nghị Quế, và coi thường, châm biếm, mỉa mai, khinh ghét bọn người giàu có nhưng vô học dốt nát.
a. Thái độ ghê sợ, bực bội trước những cử chỉ của vợ chồng Nghị Quế và châm biếm, mỉa mai, khinh ghét bọn người giàu có nhưng vô học dốt nát.
a. Thái độ chán ghét, châm biếm, mỉa mai, khinh ghét vợ chồng Nghị Quế vô học dốt nát.

Câu 3: Trong văn bản sau: “Ông Nghị đâm chéo đôi dũa qua mặt mâm, bung bát nước canh húp đánh soạt. Rồi ông vừa nhai vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tăm. Ông bà Nghị, mỗi người nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một lượt, rồi cùng uống nước, xia rằng [...] Dứt mạch diễn thuyết, ông Nghị bung tách nước uống một hộp lớn, súc miệng ông ọc mấy cái rồi nhỏ toẹt xuống nền nhà.”

Để thể hiện thái độ và tình cảm của mình, Ngô Tất Tố đã dùng chọn những sự việc gì?

- a. Chọn bữa ăn và hàng loạt các chi tiết ăn uống của vợ chồng Nghị Quế để miêu tả nhân vật, bày tỏ thái độ, tình cảm.
b. Chọn hình ảnh và cách thức ăn uống của nhân vật để làm rõ thái độ, tình cảm.
c. Chọn cách uống nước, súc miệng của nhân vật để bày tỏ thái độ tình cảm.

d. Chọn cử chỉ rửa miệng của nhân vật để miêu tả và bày tỏ thái độ tình cảm.

Câu 4: Chi tiết không thuộc về sự việc Trọng Thủy và Mị Châu chia tay nhau là:

- Lúc chia tay, Trọng Thủy hỏi Mị Châu: “Ta lại tìm nàng lấy gì làm dấu?”
- Mị Châu đáp: “Thiếp có cái áo lông ngỗng... sẽ rút lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu”
- Sau đó, Trọng Thủy mang lấy nỏ về phương Bắc.
- Theo dấu lông ngỗng, Trọng Thủy đuổi theo cha con An Dương Vương.

Câu 5: Trong quá trình viết hoặc kể lại một câu chuyện ta cần làm gì?

- Bám sát câu chuyện .
- Xác định cốt truyện và nhân vật .
- Chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu.
- Viết theo suy nghĩ của mình.

Câu 6: Tại sao cần phải chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu khi viết bài văn?

- Vì bài văn rất cần có những dẫn chứng cụ thể.
- Vì bài văn rất cần các sự việc và chi tiết tiêu biểu.
- Vì không phải sự việc và chi tiết nào cũng tiêu biểu.
- Vì bài văn rất cần sát với thực tế.

Câu 7: Dòng nào sau đây không phải là yêu cầu của các bước lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu ?

- Xác định bố cục ba phần.
- Tìm những sự việc, chi tiết thể hiện được tình cảm và thái độ.
- Xác định thái độ và tình cảm mà mình muốn thể hiện.
- Lựa chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu.

Câu 8: Sự việc và chi tiết tiêu biểu có tác dụng gì ?

- Dẫn dắt câu chuyện, tô đậm tính cách nhân vật và tập trung thể hiện chủ đề của câu chuyện.
- Dẫn dắt câu chuyện, tập trung thể hiện rõ nội dung tác phẩm
- Dẫn dắt câu chuyện, làm rõ vấn đề cần biết.
- Dẫn dắt câu chuyện, làm nổi bật tâm trạng của nhân vật và nội dung cốt truyện

Câu 9: Truyện “An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”, sự việc nào thể hiện rõ cái nhìn nhân ái bao dung của nhân dân lao động?

- An Dương Vương kiên quyết xây thành Cổ Loa.
- Mị Châu chết, nhưng xác biến thành ngọc thạch.
- An Dương Vương gả Mị Châu cho Trọng Thủy.
- Trọng Thủy lao đầu xuống giếng tự tử.

Câu 10: Sự việc Trọng Thủy và Mị Châu chia tay nhau. Chi tiết “Ta tìm nàng lấy gì làm dấu?”, có tác dụng gì?

- Mở đầu câu chuyện.
- Dẫn dắt câu chuyện.
- Phát triển câu chuyện.
- Duy trì câu chuyện.

Câu 11: Chi tiết nào sau đây thể hiện rõ nét nhất nỗi thương tiếc và ngưỡng vọng của nhân dân đối với An Dương Vương?

- Vua cầm sừng tê bảy tấc, Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua xuống biển .
- Vua đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa .
- Vua lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần.
- Vua lấy nỏ thần ra bắn quân Đà thua to.

Câu 12: Chi tiết nào sau đây thể hiện sự nhận xét, đánh giá của tác giả về hình tượng Đăm Săn?

- Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu, khiêng lợn đến.
- Cả miền Ê-Đê, Ê-Ga ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng không lùi bước.
- Ngực quần chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm, đôi mắt long lanh như mắt chim ghéch ăn hoa tre.
- Chàng Đăm Săn hiện ra là một trang tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy.

Câu 13: Chi tiết nào sau đây thể hiện rõ nhất sức mạnh thể chất phi thường của Đăm Săn ?

- Vì vậy, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe tiếng Đăm Săn.
- Ngực quấn chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm, đôi mắt long lanh như mắt chim nhếch ăn hoa tre, chàng Đăm Săn hiện ra là một trang tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy.
- Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu khiêng lợn đến.
- Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng âm âm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy găm sàn, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc: Đăm San vốn đã ngang tàng từ trong bụng mẹ.

Đáp án: 1c, 2b, 3a, 4c, 5c, 6b, 7b, 8a, 9b, 10b, 11a, 12b, 13b.

TUẦN 10

BÀI:TỤC NGỮ VỀ ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG.

Câu 1: Trong các đề tài sau, đề tài nào không phải của tục ngữ?

- Nói về các hiện tượng tự nhiên, thời tiết.
- Nói về kinh nghiệm sản xuất.
- Tâm tư tình cảm của con người.
- Quan hệ gia đình, dòng họ

Câu 2: Nội dung nào đúng nhất khi nói về tục ngữ?

- Tục ngữ thường rút ra những bài học kinh nghiệm, đối nhân xử thế.
- Tục ngữ có nội dung phản ánh đời sống nội tâm của người bình dân.
- Phạm vi đề tài của tục ngữ thường rất hẹp.
- Chức năng chủ yếu của tục ngữ là thể hiện tình cảm của con người.

Câu 3: Nội dung nào không đúng khi nói về tục ngữ?

- Tục ngữ thường rút ra những bài học đối nhân xử thế.
- Chức năng chủ yếu của tục ngữ là đúc rút kinh nghiệm
- Tục ngữ diễn đạt nội dung tư tưởng bằng cách phán đoán.
- Tục ngữ dùng ngôn ngữ chọn lọc, tinh tế.

Câu 4: Điền khuyết:

“Chức năng chủ yếu của tục ngữ là đúc rút kinh nghiệm nên tục ngữ còn được gọi là.....dân gian, cuốn sách bách khoa dân gian, một loại.....mang tính triết lí dân gian.”

- Túi khôn, khoa học
- Túi khôn, văn học.
- Trí khôn, triết học
- Trí khôn, khoa học.

Câu 5: Tục ngữ còn được gọi là gì?

- túi khôn dân gian.
- triết học dân gian
- văn học dân gian
- trí khôn dân gian.

Câu 6: Cách gọi nào không đúng khi nói về tục ngữ?

- Túi khôn dân gian.
- Cuốn sách bách khoa dân gian.
- Triết học dân gian.
- Khoa học mang tính triết lí dân gian

Câu 7: Nghĩa khái quát của câu tục ngữ : “Một giọt máu đào hơn ao nước lã” là?

- Dù là một ít máu còn hơn là nước lã không có màu sắc mùi vị.
- Có quan hệ huyết thống tuy xa còn hơn là người ngoài không có quan hệ huyết mạch.
- Dù là một chút huyết thống cũng là bà con
- Dù là bà con xa, nhưng vẫn có quan hệ huyết thống.

Câu 8: Các câu tục ngữ sau thuộc nhóm chủ đề nào?

- Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ
- Muốn ăn cá cả phải thả câu dài.
- Kiến tha lâu cũng đầy tổ

- Tình thương
- Lao động.
- Đạo đức.
- Tình nghĩa.

Câu 9: Các câu tục ngữ sau thuộc nhóm chủ đề nào?

- *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*
 - *Tình thương quán cũng là nhà – Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao*
- a. Lao động. b. Đoàn kết. c. Đạo đức. d. Tình thương, tình nghĩa.

Câu 10: Các câu tục ngữ sau thuộc nhóm chủ đề nào?

- *Tốt danh hơn lành áo.*
 - *Yêu trẻ trẻ đến nhà, yêu già già để phúc.*
 - *Sời lời trời cõi cho, so đo trời co lại.*
- a. Đạo đức. b. Đoàn kết. c. Lao động. d. Tình thương.

Câu 11: Trong những câu tục ngữ sau, câu nào thuộc nhóm chủ đề lao động?

- a. Thuận vợ, thuận chồng tát bể đông cũng cạn.
- b. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- c. Muốn ăn cá cả phải thả câu dài.
- d. Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.

Câu 12: Trong những câu tục ngữ sau, câu nào thuộc nhóm chủ đề lao động?

- a. Tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ.
- b. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- c. Tốt danh hơn lành áo.
- d. Nói hay hơn hay nói.

Câu 13: Trong những câu tục ngữ sau, câu nào thuộc nhóm chủ đề đạo đức?

- a. Tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ.
- b. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- c. Tốt danh hơn lành áo.
- d. Nói hay hơn hay nói.

Câu 14: Trong những câu tục ngữ sau, câu nào thuộc nhóm chủ đề tình thương, tình nghĩa?

- a. Tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ.
- b. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- c. Tốt danh hơn lành áo.
- d. Nói hay hơn hay nói.

Câu 15: Trong những câu tục ngữ sau, câu nào *không* thuộc nhóm chủ đề lao động?

- a. Tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ.
- b. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
- c. Muốn ăn cá cả phải thả câu dài.
- d. Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ.

Câu 16: Biện pháp tu từ nào được dùng trong câu tục ngữ sau?

- *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*
- a. Hoán dụ b. So sánh c. Ẩn dụ d. Chơi chữ.

Câu 17: Nối cột.

A

1. Ngọc lành.....
2. Xấu hay làm tốt, dốt.....
3. Ngựa khôn.....
4. Tốt danh.....
5. Chết trong.....

B

- a. hay có chứng.
- b. hơn lành áo
- c. hay có vết
- d. hay nói chữ
- e. hơn tốt nước sơn
- f. hơn đẹp người.
- g. hơn sống đục.

Câu 18: Nói cột.

- A**
1. Điều lành thì nhớ, điều.....thì quên.
 2. Đất lành chim đậu, đấtchim bay
 3. Tốt đẹp phô ra,.....đậy lại.
 4. Dù đẹp tám vạn nghìn tư mà chẳng có.....cũng hư một đời.
 5. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấuđẹp nét còn hơn đẹp.....

- B**
- a. người
 - b. ngõ
 - c. nét
 - d. xấu xa
 - e. dở
 - f. hư
 - g. tính
 - h. dở dang

Câu 19: Nói cột.

- A**
1. Xấu tốt.....
 2. Ở bầu thì tròn, ở ống
 3. Gàn.....đau răng ăn cám
 4. Gàn.....ôm lưng chịu đòn.
 5. Gàn.....thì đen.
 6. Gàn đèn.....
 7. Gàn mực

- B**
- a. Thì đen
 - b. rập khuôn
 - c. cha mẹ
 - d. thì dài
 - e. kẻ trộm
 - f. nhà giàu
 - g. mực
 - h. thì rạn
 - i. thì tối
 - j. thì sáng
 - k. bà con

Đáp án: 1c, 2a, 3d, 4a, 5a, 6c, 7b, 8b, 9d, 10a, 11c, 12a, 13c, 14b, 15b, 16c, 17(1c,2d,3a, 4b, 5g), 18(1e,2,b, 3d, 4c, 5a), 19(1b, 2d, 3f, 4e, 5g, 6h, 7a.)

BÀI: HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ.

Câu 1: “Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động cơ bản nhất của con người. Nó bao gồm hai quá trình: sản sinh văn bản và lĩnh hội văn bản”

- a. Đúng b. Sai

Câu 2: “Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động cơ bản nhất của con người. Nó bao gồm ba quá trình: sản sinh văn bản, truyền tải văn bản và lĩnh hội văn bản”

- a. Đúng. b. Sai

Câu 3: Điền khuyết: “Văn bản có hai loại thông tin chính:.....và thông tin liên cá nhân”.

- a. thông tin biểu cảm. b. thông tin miêu tả
c. thông tin tác động. c. thông tin thông báo.

Câu 4: Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện:

- a. Ngôn ngữ nói. b. Ngôn ngữ viết. c. Cả a và b.

Câu 5: Thông qua hoạt động giao tiếp nhằm thực hiện những mục đích về: nhận thức, tình cảm, hành động.

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 6: Mỗi hoạt động giao tiếp gồm mấy quá trình?

- a. Hai b. Ba. c. Bốn d. Năm.

Câu 7 : Quá trình tạo lập văn bản do ai thực hiện?

- a. Người nói, người viết. c. Người viết, người đọc.
b. Người nói, người nghe. d. Người nói, người đọc.

Câu 8 : Quá trình tiếp nhận văn bản do ai thực hiện?

- a. Người nói, người viết.
- b. Người nói, người nghe.
- c. Người nghe, người đọc.
- d. Người nói , người đọc.

Câu 9 : Trong hoạt động giao tiếp có sự chi phối của mấy nhân tố?

- a. Ba.
- b. Bốn
- c. Năm.
- d. Sáu.

Câu 10: Nội dung giao tiếp trong câu ca dao “Ai ơi, chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu” là:

- a. Khuyên mọi người đừng bỏ ruộng hoang.
- b. Khuyên mọi người chịu khó làm việc đừng bỏ phí đất đai.
- c. Khuyên mọi người đừng bỏ ruộng hoang vì đất đai là tài sản quý.
- d. Khuyên mọi người gắng công làm việc vì đất đai là tài sản quý.

Câu 11: Mục đích giao tiếp giữa người bán và người mua ở chợ là:

- a. Trao đổi, thỏa thuận về mặt hàng, giá cả.
- b. Người bán bán được hàng.
- c. Người mua mua được hàng.
- d. Người bán bán được hàng, người mua mua được hàng.

Câu 12: Trong các câu: “Bé An hả ?- Lớn quá rồi nhỉ? - Cháu có mua quà cho cô không?- Mẹ cháu có khỏe không?” có mấy câu là nhằm mục đích hỏi thật sự ?

- a. Một.
- b. Hai.
- c. Ba.
- d. Bốn.

Câu 13: Điền khuyết: “ Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổicủa con người trong xã hội,được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện.....nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm,về hành động”.

- a. thông tin, ngôn ngữ
- b. lời nói, ngôn ngữ
- c. thông tin, lời nói
- d. thông tin, giao tiếp

Câu 14: Nhân tố không trực tiếp tham gia vào hoạt động giao tiếp là?

- a. Quá trình sản sinh ra văn bản và tạo lập văn bản.
- b. nhân vật và hoàn cảnh giao tiếp.
- c. Nội dung và mục đích giao tiếp.
- d. Phương tiện và cách thức giao tiếp.

Câu 15: Nhân tố nào không thuộc hoạt động giao tiếp?

- a. Nhân vật giao tiếp
- b. Công cụ giao tiếp
- c. Nội dung giao tiếp
- d. Chức năng giao tiếp.

Đáp án: 1a, 2b, 3b, 4c, 5a, 6a, 7a, 8c, 9c, 10c, 11d, 12d, 13a, 14a, 15d.

BÀI: QUAN SÁT THỂ NGHIỆM ĐỜI SỐNG.

Câu 1: Quan sát là xem xét chăm chú khám phá và phát hiện những đổi thay, điều ẩn kín mà mắt thường dễ bỏ qua.

- a. Đúng
- b. Sai.

Câu 2: Thể nghiệm là xem xét chăm chú khám phá và phát hiện những đổi thay, điều ẩn kín mà mắt thường dễ bỏ qua.

- a. Đúng
- b. Sai.

Câu 3: Thể nghiệm là sự chủ động sử dụng giác quan của mình để tìm hiểu sự vật, thâm nhập vào đối tượng, tự đặt mình vào hoàn cảnh của sự vật, sự việc để nhận rõ niềm vui, nỗi đau của người trong cuộc.

- a. Đúng
- b. Sai.

Câu 4: Quan sát là sự chủ động sử dụng giác quan của mình để tìm hiểu sự vật, thâm nhập vào đối tượng, tự đặt mình vào hoàn cảnh của sự vật, sự việc để nhận rõ niềm vui, nỗi đau của người trong cuộc.

- a. Đúng
- b. Sai.

Câu 5: Trong văn bản sau:

“Một trời sao dày như mắt sàng sáng lóng lánh và wót út. Swong khuya rơi lộp độp nặng trĩu từ trên những tàu lá xuống mặt đất chung quanh nhà vốn đã wót đầm swong. Lão Khủng như một cái thân cây khô đầy máu mắt và vụn vẹo đứng im thin thít giữa mảnh sân một nền vôi

trắng toát đang hướng về phía mặt biển, lão cùng ngôi nhà đều đang hướng về phía biển, về hướng cái làng Khởi chôn rau cắt rốn của lão, của tổ tiên lão ở dưới ấy. Về hướng ấy, chân trời như thấp hẳn xuống và nhòe nhoẹt trong sương luôn luôn như dội tới hai bên lỗ tai đầy thính nhạy như ở tai loài vật của lão những tiếng rì rào, rì rầm của sóng biển, của đất đai quê nhà và mồ mã cha ông. Cũng chẳng biết đó là những âm thanh có thực, lão đã nghe thấy thực hoặc chỉ là do lão đã từng nghe thấy từ đời tám hoánh nào, từ khi còn nằm trong bụng mẹ...” (Nguyễn Minh Châu – “Phiên chợ Giát”) nhà văn đã quan sát thể nghiệm nhân vật như thế nào?

a. Nhà văn đã nhập thân vào nhân vật lão Khúng để quan sát sao trời một vùng quê phía biển. Từ đó đã làm sống dậy nội tâm nhân vật, sự gắn bó với quê hương của lão Khúng.

b. Nhà văn đã dùng cách quan sát tỉ mỉ từ gần đến xa, từ cao đến thấp, để miêu tả cảnh sao trời của một vùng quê phía biển. Từ đó đã làm sống dậy nội tâm nhân vật, sự gắn bó với quê hương của lão Khúng.

c. Nhà văn đã tưởng tượng, liên tưởng khi quan sát cảnh trời đêm và vùng biển. Từ đó đã làm sống dậy nội tâm nhân vật, sự gắn bó với quê hương của lão Khúng.

d. Nhà văn đã dùng cách thức quan sát có phương pháp bằng các giác quan của mình về sao trời và vùng biển. Từ đó đã làm sống dậy nội tâm nhân vật, sự gắn bó với quê hương của lão Khúng.

Câu 6: Hãy tượng tượng mình là conchim non lạc mẹ và viết một đoạn văn nói về nỗi bơ vơ sợ hãi của mình.

Câu 7: Hãy tưởng tượng mình là con chim non lần đầu biết bay. Viết một đoạn văn nói cảm xúc của lần đầu được tung cánh ấy.

Câu 8: Quan sát cảnh người nông dân đang đánh trâu cày đồng. Viết đoạn văn miêu tả lại cảnh ấy.

Câu 9 : Cảm nhận về vẻ đẹp của dòng sông quê em.

Câu 10: Con đường đến trường vào buổi sáng thật tươi đẹp, viết đoạn văn nói lên cảm xúc khi đi trên con đường đó.

Đáp án: 1a, 2b, 3a, 4b, 5a,

TUẦN 11

BÀI: XÚY VÂN GIẢ DẠI

Câu 1: Chèo cổ còn được gọi là chèo sân đình là thể loại

a. Sân khấu kịch hát dân gian đặc sắc, sản phẩm nghệ thuật của nông thôn các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

b. Sân khấu kịch hát dân gian đặc sắc, sản phẩm nghệ thuật của nông thôn các tỉnh đồng bằng Trung bộ.

c. Sân khấu kịch hát dân gian đặc sắc, sản phẩm nghệ thuật của nông thôn các tỉnh đồng bằng Nam Bộ.

d. Sân khấu kịch hát dân gian đặc sắc, sản phẩm nghệ thuật của nông thôn các tỉnh đồng bằng Đông Nam Bộ.

Câu 2: Nghệ thuật chèo là nghệ thuật tổng hợp, phối hợp nhuần nhuyễn giữa:

a. Nói, hát, âm nhạc. b. kịch bản, lời hát, động tác múa và âm nhạc.

c. kịch bản, lời hát, lời nói, múa. d. lời hát, múa, âm nhạc.

Câu 3: Phần quan trọng nhất trong một vở chèo là gì?

a. Múa b. Hát c. Kịch bản d. Âm nhạc

Câu 4: Sự hấp dẫn của chèo là ở:

a. Kịch bản b. Nghệ thuật biểu diễn c. Lời hát d. Múa

Câu 5: Đoạn trích “Xúy Vân giả dại” kể về việc:

a. Xúy Vân giả dại buộc Kim Nham phải trả nàng về nhà để đi theo Trần Phương.

b. Xúy Vân đau khổ vì bị Trần Phương lừa gạt nàng trở nên điên dại thật

c. Xúy Vân vì không chịu nổi cảnh xa chồng nên nàng giả điên dại

d. Xúy Vân vì thương nhớ chồng trở nên điên dại

Câu 6: Trong những câu sau câu nào thể hiện tâm trạng tự thấy mình lỡ làng, dở dang của Xúy Vân?

- a. Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng
- b. Con gà rừng ức bởi xuân huyền
- c. Con gà rừng ăn lẫn với công-Đấng cay chẳng có chịu được, ức!
- d. Tôi càng chờ đợi càng trưa chuyên ò

Câu 7: Trong những câu sau câu nào thể hiện tâm trạng tự thấy mình lạc lõng, vô nghĩa trong gia đình Kim Nham của Xúy Vân?

- a. Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng
- b. Con gà rừng ức bởi xuân huyền
- c. Con gà rừng ăn lẫn với công-Đấng cay chẳng có chịu được, ức!
- d. Tôi càng chờ đợi càng trưa chuyên ò

Câu 8: Trong những câu sau câu nào thể hiện tâm trạng thất vọng giữa khát vọng và thực tế của Xúy Vân?

- a. Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng
- b. Con gà rừng ức bởi xuân huyền
- c. Con gà rừng ăn lẫn với công-Đấng cay chẳng có chịu được, ức!
- d. Bao giờ bông lúa chín vàng –Đề anh đi gặt, để nàng mang com.

Câu 9: Trong những câu sau câu nào thể hiện tâm trạng uất ức, bết tắc, cô đơn của Xúy Vân?

- a. Con cá rô nằm vũng chân trâu-Đề cho nằm, bẫy cần câu châu vào.
- b. Con gà rừng ức bởi xuân huyền
- c. Con gà rừng ăn lẫn với công-Đấng cay chẳng có chịu được, ức!
- d. Tôi càng chờ đợi càng trưa chuyên ò

Câu 10: Trong những câu sau câu nào không thể hiện tâm trạng bết tắc, mất phương hướng của Xúy Vân?

- a. Chuột đậu cành rào, muỗi áp cành dơi.
- b. Con gà rừng ức bởi xuân huyền
- c. Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngòi trên cây.
- d. Cười con gà mà đi đánh giặc.

Câu 11: Điền khuyết: “Tâm trạng của nhân vật Xúy Vân được thể hiện đặc sắc qua hình ảnh.....khi thì kín đáo, khi thì bóng bẩy. Tất cả làm thành một nội tâm phong phú, đầy tính bi kịch.”

- a. So sánh
- b. ẩn dụ
- c. hoán dụ
- d. chơi chữ

Câu 12: Trong những ý sau, điều nào không thể hiện được nhân vật Xúy Vân đáng thương?

- a. Cuộc hôn nhân do cha mẹ sắp đặt vội vàng, không có tình yêu.
- b. Xúy Vân là cô gái đảm đang khéo léo. Có mơ ước giản dị
- c. Xúy Vân giả điên để theo Trần Phương.
- d. Gặp Trần Phương, Xúy Vân tưởng gặp người tri kỉ cô đã yêu Trần Phương.

Câu 13: Điều gì đã tạo nên mâu thuẫn trong tâm trạng của Xúy Vân?

- a. khát vọng giữa tình yêu và đạo đức
- b. khát vọng giữa tình yêu và thực tại
- c. khát vọng giữa tình yêu và cuộc sống.
- d. khát vọng giữa tình yêu và hoàn cảnh.

Câu 14: Những câu hát “*bông bông dốt, bông bông dều-xa xa lác, xa xa lú*” là những câu :

- a. vô nghĩa, Xúy Vân hát để giả điên
- b. Thể hiện cuộc sống vợ chồng của nàng
- c. đệm thêm cho lời hát có vần, có điệu.
- d. chỉ là lời của bài hát, không có ý nghĩa gì.

Câu 15: Điền khuyết: “*Sự đan cài giữa những câu hát.....và.....cũng như hát xuôi và hát ngược đều tập trung diễn tả tâm trạng của Xúy Vân, vừa đau khổ, vừa bi kịch.*”

- a. điên dại, buồn bã
- b. điên dại, tỉnh táo
- c. điên dại, chân thật
- d. điên dại, giả dối

Câu 16: Nét đặc biệt của chèo cổ là gì?

- a. Sự kết hợp giữa ca, múa, và lời nói.
- b. Kịch bản của chèo thường lấy từ tích cũ.
- c. Sân khấu ở những sân đình.
- d. Kết hợp giữa ba hình thức: dân ca, dân nhạc, dân vũ.

Câu 18: Xuất xứ, nguồn gốc của chèo cổ là?

- a. Trung Quốc b. Phương Tây. c. Bản địa Việt Nam d. Phương Đông

Câu 18: Phong cách biểu diễn của chèo:

- a. Từ sân khấu, trang phục và âm nhạc đều rất giản dị.
- b. Từ sân khấu, trang phục và âm nhạc đều rất cầu kì.
- c. Từ sân khấu, trang phục và âm nhạc đều rất cẩn thận.
- d. Từ sân khấu, trang phục và âm nhạc đều rất hoành tráng.

Câu 19: Phong cách biểu diễn của chèo thường mang tính :

- a. Ước lệ b. Nhân hóa c. Tượng trưng d. Cụ thể

Câu 20: Mâu thuẫn và bi kịch của cuộc đời Xúy Vân là do:

- a. Cha mẹ ép duyên b. Kim Nhan không yêu thương nàng
- c. Chế độ phong kiến tởa chiết tình cảm, khát vọng con người.

Đáp án: 1a, 2b, 3c, 4b, 5a, 6d, 7c, 8d, 9a, 10b, 11b, 12c, 13a, 14b, 15b, 16d, 17c, 18a, 19a, 20c.

BÀI: ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC.

Câu 1: Văn bản văn học là gì?

- a. là sáng tạo nghệ thuật độc đáo của con người
- b. là ngôn ngữ tự nhiên do cá nhân sáng tạo nên
- c. là văn bản bằng ngôn từ do cá nhân hoặc tập thể sáng tạo nên
- d. là văn bản bằng ngôn từ do tập thể sáng tạo nên

Câu 2: Nhận định nào không đúng khi nói về mục đích của đọc hiểu văn bản văn học?

- a. Nhằm tiếp nhận giá trị tư tưởng nghệ thuật của văn bản văn học
- b. Nhằm đồng cảm hay không đồng cảm với văn bản văn học
- c. Nhằm khắc phục sửa chữa những khiếm khuyết của văn bản văn học
- d. Nhằm đồng cảm hay không đồng cảm với văn bản văn học

Câu 3: Yêu cầu nào không đúng khi đọc hiểu văn bản văn học?

- a. Phải trải qua quá trình từ hiểu văn bản ngôn từ, ý nghĩa của hình tượng
- b. Thường xuyên đọc nhiều tác phẩm văn học, biết tra cứu, học hỏi, biết tưởng tượng, suy nghĩ, tạo thành thói quen phân tích và thưởng thức văn học.
- c. Năng khiếu là cần thiết, đáng quý, song có cách đọc văn thì năng khiếu mới phát huy tác dụng đầy đủ.
- d. Cần xác định được nội dung chính của văn bản văn học trước rồi mới đi từ ngôn từ đến hình tượng thì mới có cái nhìn khái quát.

Câu 4: Trong văn bản sau, những từ ngữ nào khẳng định sự lỡ nhịp, trái duyên của mối tình?

“Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược-Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang-Thuyền em xuống biển Thuận An-Thuyền anh lại chẩy lên ngàn anh ơi!”

- a. xuôi, ngược, ngang, xuống, lên b. chẩy xuôi, chẩy ngược
- c. em xuống, anh lên d. xuống biển, lên ngàn.

Câu 5: Trong văn bản “Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa-Một buổi trưa nắng dài bãi cát - Gió lộng

xôn xao sóng biển đu đưa – Mát rượi lòng ta ngân nga tiếng hát” từ “đu đưa” có giá trị gì?

- a. Diễn tả tiếng gió và sóng như tiếng võng đu đưa, và gợi nhớ tiếng ru của mẹ
- b. miêu tả những đợt sóng liên tiếp xô vào bờ
- c. Không chỉ diễn tả gió và sóng, nó còn là tâm trạng băng khuâng, xao xuyến của con người
- d. chủ yếu nói về tâm trạng băng khuâng, xao xuyến của con người.

Câu 6: Để đọc hiểu hình tượng nghệ thuật trong văn bản văn học, cần phải làm những gì?

a. Người đọc phải biết tưởng tượng, biết cụ thể hóa những gì mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt khái quát, đồng thời còn phải biết phát hiện các mâu thuẫn tiềm ẩn bên ngoài hình tượng và tìm hiểu lôgic bên trong của chúng.

b. Người đọc phải biết tưởng tượng, biết cụ thể hóa những gì mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt khái quát, đồng thời còn phải biết phát hiện các mâu thuẫn tiềm ẩn bên trong hình tượng và tìm hiểu lôgic bên trong của chúng.

c. Người đọc phải biết tưởng tượng, biết khái quát hóa những gì mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt khái quát, đồng thời còn phải biết phát hiện các mâu thuẫn tiềm ẩn bên trong hình tượng và tìm hiểu lôgic bên trong của chúng.

d. Người đọc phải biết tưởng tượng, biết cụ thể hóa những gì mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt cụ thể, đồng thời còn phải biết phát hiện các mâu thuẫn tiềm ẩn bên trong hình tượng và tìm hiểu lôgic bên trong của chúng.

Câu 7: Các bước đọc- hiểu văn bản văn học: -Đọc hiểu ngôn từ -> hình tượng nghệ thuật -> tư tưởng tình cảm của tác giả -> thưởng thức văn học.

a. Đúng

b. Sai

Câu 8: Các bước đọc- hiểu văn bản văn học: -Đọc hiểu ngôn từ -> thưởng thức văn học -> tư tưởng tình cảm của tác giả -> hình tượng nghệ thuật.

a. Đúng

b. Sai

Câu 9: Trong văn bản sau: “*Cháu nằm trên lúa – Tay nắm chặt bông – Lúa thơm mùi sữa – Hồn bay giữa đồng*”, yếu tố nào cho ta cảm nhận được nhà thơ đặt cái chết bên cạnh sự sinh sôi phát triển để khẳng định cái chết ấy là bất tử, cái chết mang lại sự sống cho con người.

a. Cháu nằm trên lúa b. Tay nắm chặt bông

c. Lúa thơm mùi sữa d. Hồn bay giữa đồng

Câu 10: Tư tưởng tình cảm của nhà văn được thể hiện trong tác phẩm còn gọi là gì?

a. linh hồn của tác phẩm

b. Giá trị của tác phẩm

c. Nội dung của tác phẩm

d. Tư tưởng của tác phẩm.

Câu 11: Điền khuyết: “Tư tưởng tình cảm của nhà văn trong tác phẩm thường không được nói ra bằng lời. Nó biểu hiện bằng.....và..... Vì vậy đòi hỏi người đọc phải có năng lực khái quát chính xác”

a. so sánh, biểu cảm b. nhân hóa, hình tượng

c. hình tượng, ngôn từ d. hình tượng, biểu cảm.

Câu 12: Điền khuyết: “Hình tượng trong văn bản văn học hàm chứa nhiều.....

Đọc hiểu văn bản văn học đòi hỏi người đọc biết tưởng tượng, biết cụ thể hóa các tình cảnh để hiểu những điều mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt khái quát.”

a. so sánh

b. ẩn dụ

c. hình ảnh

d. lớp ý nghĩa

Đáp án: 1a, 2c, 3d, 4a, 5c, 6b, 7a, 8b, 9b, 10a, 11c, 12d,

TUẦN 12BÀI: KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Câu 1: Văn học trung đại Việt Nam chia làm bốn giai đoạn: -Từ thế kỉ X->hết thế kỉ XV - Từ thế kỉ XV-> hết thế kỉ XVII –Từ thế kỉ XVIII -> nửa đầu thế kỉ XIX – Nửa cuối thế kỉ XIX.

- a. Đúng b. Sai

Câu 2: Văn học trung đại Việt Nam chia làm bốn giai đoạn: -Từ thế kỉ X->hết thế kỉ XIV - Từ thế kỉ XV-> hết thế kỉ XVII –Từ thế kỉ XVIII -> nửa đầu thế kỉ XIX – Nửa cuối thế kỉ XIX.

- a. Đúng b. Sai

Câu 3: Nhận định nào *đúng* khi nói về tình hình lịch sử của Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV?

a. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

b. Nhân dân vừa giành được độc lập sau hơn một trăm năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

c. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc đấu tranh khởi nghĩa nông dân.

d. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh theo thể chế dân chủ tư sản và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

Câu 4: Nhận định nào *đúng* khi nói về tình hình lịch sử của Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII?

a. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

b. Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh, nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, tồn tại trên một trăm năm, sau đó là nội chiến Lê-Mạc, phân tranh Đàng trong, đàng ngoài.

c. Chế độ xã hội khủng hoảng trầm trọng. Phong trào nông dân nổ ra khắp nơi, đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, cuối cùng nhà Tây Sơn sụp đổ. Nguyễn Ánh lên ngôi.

d. Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh, nhà Lê lấy Phật giáo làm quốc giáo, tồn tại trên một trăm năm, sau đó là nội chiến Lê-Mạc, phân tranh Đàng trong, đàng ngoài.

Câu 5: Nhận định nào *đúng* khi nói về tình hình lịch sử của Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX?

a. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

b. Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh, nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, tồn tại trên một trăm năm, sau đó là nội chiến Lê-Mạc, phân tranh Đàng trong, đàng ngoài.

c. Chế độ xã hội khủng hoảng trầm trọng. Phong trào nông dân nổ ra khắp nơi, đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, cuối cùng nhà Tây Sơn sụp đổ. Nguyễn Ánh lên ngôi.

d. Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh, nhà Lê lấy Phật giáo làm quốc giáo, tồn tại trên một trăm năm, sau đó là nội chiến Lê-Mạc, phân tranh Đàng trong, đàng ngoài.

Câu 6: Nhận định nào *đúng* khi nói về tình hình lịch sử của Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX?

a. Nhân dân vừa giành được độc lập sau ngàn năm mất nước. Bước đầu xây dựng quốc gia hùng mạnh và đương đầu với các cuộc chống ngoại xâm.

b. Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh, nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, tồn tại trên một trăm năm, sau đó là nội chiến Lê-Mạc, phân tranh Đàng trong, đàng ngoài.

c. Chế độ xã hội khủng hoảng trầm trọng. Phong trào nông dân nổ ra khắp nơi, đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, cuối cùng nhà Tây Sơn sụp đổ. Nguyễn Ánh lên ngôi.

d. Chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn. Pháp xâm lược, Việt Nam mất dần vào tay Pháp. Chế độ thực dân nửa phong kiến hình thành.

Câu 7: Nhận định nào *không đúng* khi nói về tình hình lịch sử Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV?

a. Nhân dân ta vừa giành được độc lập sau hơn một trăm năm mất nước.

b. Bước đầu xây dựng hình thái đất nước theo thể chế phong kiến.

c. Đây là thời kì có nhiều tư tưởng tôn giáo cùng tồn tại.

d. Nhân dân vừa phải xây dựng đất nước vừa phải chống nạn ngoại xâm.

Câu 8: Khẳng định nào không đúng khi nói về tình hình lịch sử Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII?

- Triều Lê được thiết lập sau chiến thắng giặc Minh.
- Nhà Lê lấy nho giáo làm quốc giáo, tồn tại trên trăm năm (1427-1527).
- Nội chiến đằng trong đằng ngoài.
- Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, đặc biệt là phong trào Tây Sơn.

Câu 9: Nội dung chính của văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là?

- Khẳng định và ca ngợi dân tộc, ca ngợi chế độ phong kiến.
- Bước đầu quan tâm tới số phận con người.
- Thể hiện rõ nét tinh thần nhân đạo sâu sắc, đòi quyền sống, quyền tự do.
- Phê phán triều đình phong kiến, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược.

Câu 10: Nội dung chính của văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII là?

- Khẳng định và ca ngợi dân tộc, ca ngợi chế độ phong kiến.
- Bước đầu quan tâm tới số phận con người.
- Thể hiện rõ nét tinh thần nhân đạo sâu sắc, đòi quyền sống, quyền tự do.
- Phê phán triều đình phong kiến, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược.

Câu 11: Nội dung chính của văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX là?

- Khẳng định và ca ngợi dân tộc, ca ngợi chế độ phong kiến.
- Bước đầu quan tâm tới số phận con người.
- Thể hiện rõ nét tinh thần nhân đạo sâu sắc, đòi quyền sống, quyền tự do.
- Phê phán triều đình phong kiến, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược.

Câu 12: Nội dung chính của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX là?

- Khẳng định và ca ngợi dân tộc, ca ngợi chế độ phong kiến.
- Bước đầu quan tâm tới số phận con người.
- Thể hiện rõ nét tinh thần nhân đạo sâu sắc, đòi quyền sống, quyền tự do.
- Phê phán triều đình phong kiến, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược.

Câu 13: Chủ nghĩa yêu nước thể hiện rõ nét trong tác phẩm nào sau đây?

- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc- Nguyễn Đình Chiểu.
- Cáo bệnh bảo mọi người – Mãn Giác Thiền Sư.
- Cảnh ngày hè – Nguyễn Trãi.
- Truyện người con gái Nam Xương – Nguyễn Dữ.

Câu 14: Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa đòi quyền sống, hạnh phúc cá nhân và đấu tranh giải phóng con người, xuất hiện trong văn học Việt Nam giai đoạn nào?

- Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.
- Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.
- Từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XIV.
- Từ nửa cuối thế kỉ XIX.

Câu 15: Thể loại mà văn học Trung Đại tiếp thu từ văn học Trung Quốc là?

- Truyện thơ
- Phú.
- Ngâm khúc.
- Hát nói.

Câu 16: Nền văn học Việt Nam chia làm các thời kì phát triển:

- Từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX.
- Từ đầu thế kỉ XX đến Cách Mạng Tháng Tám 1945.
- Từ Cách Mạng Tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX.

- Đúng
- Sai

Câu 17: Trong những câu sau, câu nào không phải nét đặc sắc của văn học Việt Nam?

- Yêu chuộng cái đẹp mang tính hoành tráng đồ sộ.
- Lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc.
- Lòng yêu nước gắn liền với tình nhân ái.
- Gắn bó tha thiết với thiên nhiên.

Câu 18: Văn học phát triển từ nội dung yêu nước đến nội dung phê phán hiện thực xã hội, là đặc điểm của giai đoạn văn học nào?

- Thế kỉ X – thế kỉ XIV
- Thế kỉ XV – thế kỉ XVII
- Thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX
- Nửa cuối thế kỉ XIX

Câu 19: Đặc điểm nào không phải của văn học trung đại?

- Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người
- Luôn hấp thu mạch nguồn của văn học dân gian.

- c. Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc.
- d. Luôn tuân thủ đúng khuôn khổ của thi pháp trung đại.

Câu 20: Tên gọi nào không phải của thời kì từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX?

- a. Văn học cổ đại
- b. Văn học phong kiến
- c. Văn học cổ điển
- d. Văn học Trung đại

Câu 21: Thể loại nào không có trong văn xuôi thời kì trung đại?

- a. Chiếu
- b. Hịch
- c. Truyện ngắn
- d. Tiểu thuyết chương hồi

Câu 22: Cuộc kháng chiến nào không có trong giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX?

- a. Chống giặc Tống
- b. Chống giặc Nguyên
- c. Chống giặc Mông
- d. Chống giặc Thanh

Câu 23: Trong giai đoạn từ thế kỉ thứ XV đến hết thế kỉ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam đạt đến đỉnh cao cực thịnh vào thời gian nào?

- a. Nửa đầu thế kỉ XV
- b. Nửa cuối thế kỉ XV
- c. Nửa đầu thế kỉ XVI
- d. Nửa cuối thế kỉ XVI

Câu 24: Tác phẩm nào sau đây không thuộc nội dung yêu nước?

- a. Nam quốc sơn hà
- b. Truyền kì mạn lục
- c. Hịch tướng sĩ
- d. Bình Ngô đại cáo

Câu 25: Tác phẩm nào dưới đây mang cảm hứng yêu nước?

- a. Cung oán ngâm khúc
- b. Truyện Kiều
- c. Lục Vân Tiên
- d. Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc

Câu 26: Đặc điểm nào dưới đây không phải là biểu hiện của cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại?

- a. Lòng thương người
- b. Lên án tố cáo những thế lực chà đạp lên con người
- c. Tự hào về truyền thống dân tộc
- d. Đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người

Câu 27: Tại sao lấy mốc thời gian cho văn học thời kì trung đại là từ thế kỉ thứ X?

- a. Đó là thế kỉ nhà nước phong kiến giành được độc lập.
- b. Đó là thế kỉ bắt đầu có văn học viết.
- c. Đó là thế kỉ bắt đầu có văn học chữ Nôm.
- d. Đó là thế kỉ xuất hiện bài thơ “ Sông núi nước Nam”.

Câu 28: Dòng nào nêu đúng tên các thể loại tiếp thu từ Trung Quốc của văn học thời kì này?

- a. Chiếu, biểu, hịch, cáo, ngâm khúc, tiểu thuyết chương hồi...
- b. Chiếu, biểu, hịch, cáo, hát nói, văn bia, tiểu thuyết chương hồi...
- c. Chiếu, biểu, hịch, cáo, tấu, văn bia, tiểu thuyết chương hồi...
- d. Chiếu, biểu, hịch, cáo, thơ lục bát, tiểu thuyết chương hồi...

Câu 29: Dòng nào nêu đúng các thành phần văn học trung đại Việt Nam và thứ tự xuất hiện của chúng?

- a. Văn học dân gian – văn học chữ Hán – văn học chữ Nôm.
- b. Văn học dân gian – văn học chữ Nôm – văn học chữ Hán.
- c. Văn học chữ Nôm – văn học chữ Hán – văn học chữ quốc ngữ.
- d. Văn học chữ Hán – văn học chữ Nôm – văn học chữ quốc ngữ.

Câu 30: Tác giả nào dưới đây không thuộc giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX?

- a. Nguyễn Du.
- b. Hồ Xuân Hương
- c. Nguyễn Bình Khiêm.
- d. Cao Bá Quát.

Câu 31: Cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng gì?

- a. Tư tưởng nhân đạo.
- b. Tư tưởng nhân nghĩa.
- c. Tư tưởng “trung quân ái quốc”.
- d. Tư tưởng thiên mệnh.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây không phải là biểu hiện của cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại?

- a. Cảm thông với nỗi khổ của con người.
- b. Ý thức độc lập, tự chủ, tự hào dân tộc.
- c. Lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng.
- d. Tự hào trước chiến công của lịch sử.

Câu 33: Cảm hứng thế sự bắt đầu xuất hiện trong văn học trung đại vào thời gian nào?

- a. Cuối đời Trần (thế kỉ XIV).
- b. Đầu đời Lê (thế kỉ XV).
- c. Thời Lê - Mạc.
- d. Thời Trịnh - Nguyễn.

Câu 34: Cảm hứng thế sự là tiền đề cho sự ra đời của xu hướng văn học nào sau này?

- a. Văn học lãng mạn.
- b. Văn học hiện thực.
- c. Văn học cách mạng.

Câu 35: Dòng nào dưới đây không phải là biểu hiện của tính quy phạm trong văn học trung đại?

- a. Quan niệm văn học: coi trọng mục đích giáo huấn “ thi dĩ ngôn chí”, “văn dĩ tải đạo”.
- b. Thể loại văn học có những quy định chặt chẽ về kết cấu.
- c. Sử dụng nhiều thi liệu, văn liệu, điển cố, điển tích...
- d. Ngôn ngữ bình dị, gần gũi đời thường.

Câu 36: Một trong những biểu hiện của tính trạng nhã trong văn học trung đại là: đề tài, chủ đề thường hướng tới cái cao cả, trang trọng hơn là cái đời thường, bình dị.

- a. Đúng.
- b.Sai.

Đáp án: 1b, 2a, 3a, 4b, 5c, 6d, 7a, 8d, 9a, 10b, 11c, 12d, 13a, 14a, 15b, 16a, 17a,18b, 19d, 20a, 21c, 22d, 23b, 24b, 25d, 26c,27b, 28c, 29d, 30c, 31c, 32a, 33a, 34b, 35d, 36a.

BÀI: TỔ LÒNG-Phạm Ngũ Lão

Câu 1: Ai là tác giả của bài thơ “Thuật hoài”?

- a. Trần Quang Khải
- b. Phạm Ngũ Lão
- c. Trần Quốc Tuấn
- d. Trương Hán Siêu

Câu 2: Bài thơ “Thuật hoài” ra đời trong hoàn cảnh nào?

- a. Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất
- b. Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai
- c. Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ ba

Câu 3: Tình cảm, cảm xúc nao không được thể hiện trong bài thơ “Thuật hoài”?

- a. Tự hào về khí thế và sức mạnh của quân đội thời trần
- b. Thẹn vì chưa trả xong nợ công danh
- c. Tình yêu nước, tự hào dân tộc.
- d. Phê phán triều đình phong kiến

Câu 4: “Hoành sóc” có nghĩa là gì?

- a. Cầm ngang ngọn giáo
- b. Múa giáo
- c. Vác giáo
- d. Tung hoành múa giáo

Câu 5: Nhận định nào đúng khi nói về tác giả của bài thơ “ Thuật hoài”?

- a. Sinh năm 1255 mất năm 1320
- b. Sinh năm 1255 mất năm 1322
- c. Sinh năm 1245 mất năm 1320
- d. Sinh năm 1254 mất năm 1320

Câu 6: Nhận định nào không đúng khi nói về tác giả của bài thơ “ Thuật hoài”?

- a. Người làng Phù Ủng, huyện Đường hào, nay thuộc Ân Thi, Hưng Yên.
- b. Là con rể nuôi của Trần Quốc Tuấn
- c. Có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên
- d. Là một nhà quan văn, nên ông thích ngâm thơ đọc sách.

Câu 7: Từ nào dưới đây trong bài thơ “Thuật hoài” không phải là tên con vật?

- a. Sóc
- b. tì
- c. hổ
- d. ngựa

Câu 8: Trong những nhận xét sau đây, nhận xét nào không đúng khi nói về câu thơ thứ hai trong bài “ Thuật hoài”?

- a. Tam quân là ba người lính, đồng thời cũng có thể hiểu là ba đạo quân.
- b. Hình ảnh ba quân nói về quân đội nhưng cũng đồng thời nói về sức mạnh của toàn dân tộc
- c. Câu thơ gây ấn tượng mạnh bởi sự kết hợp của hình ảnh khách quan và cảm nhận chủ quan.
- d. Hình ảnh thơ kết hợp giữa hiện thực và lãng mạn.

Câu 9: Từ nào sau đây không phải là từ Hán Việt?

- a. giang sơn
- b. sơn hà
- c. sông núi
- d. quốc gia

Câu 10: Phạm Ngũ Lão cảm thấy thẹn khi nghe người đời kể chuyện ai?

- a. Lưu Bị
- b. Tào Tháo
- c. Quan Công
- d. Gia Cát Lượng

Đáp án: 1b, 2b, 3d, 4a, 5a, 6d, 7a, 8a, 9c, 10d,

TUẦN 13

BÀI: NỔ LÒNG –Đặng Dung

Câu 1: Ai là tác giả của bài thơ “Nổ lòng”?

- a. Phạm Ngũ Lão
- b. Đặng Dung
- c. Nguyễn Trãi
- d. Trần Quốc Tuấn

Câu 2: Tác giả bài thơ “Nổ lòng” không rõ năm sinh, mất vào năm 1414. Người Thiên Lộc, nay là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 3: Nhận định nào không đúng khi nói về tác giả bài thơ “Nỗi lòng”?

- Là con của tướng quân Đặng Tất.
- Dưới triều Hồ ông giúp cha cai quản đất Thuận Hóa, nay là tỉnh Quảng Trị.
- Năm 1414 ông bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc.
- Sáng tác của ông còn lại rất nhiều, tiêu biểu nhất là bài “Nỗi lòng”.

Câu 5: Bài “Nỗi lòng” được sáng tác theo thể thơ nào?

- Thất ngôn tứ tuyệt
- thất ngôn bát cú
- song thất lục bát
- ngũ ngôn xen lẫn lục ngôn

Câu 5: Một bài thơ Đường thường có bố cục như thế nào?

- 2/2/2/2, 4/4, 2/4/2
- 2/2/2/2, 2/6, 4/4
- 2/4/2, 4/2/2, 3/3/2
- 3/3/2, 4/4, 2/4/2

Câu 6: Bố cục của bài thơ “Nỗi lòng” là?

- 2/2/2/2
- 4/4
- 2/4/2d. 4/2/2

Câu 7: Chủ đề của bài thơ “Nỗi lòng” là?

- Giải bày nỗi lòng trước thời cuộc. Đồng thời thể hiện tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của tác giả.
- Thể hiện tâm sự yêu nước, quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm.
- Giải bày nỗi lòng trước thời cuộc. Lên án cuộc chiến tranh phong kiến phi nghĩa.
- Giải bày nỗi lòng trước thời cuộc. Đồng thời thể hiện tâm trạng yêu đời, lạc quan của tác giả.

Câu 8: Câu thơ nào không có trong bài thơ “Nỗi lòng”?

- Thế sự du du nại lão hà
- Thời lai đồ điệu thành công dị.
- Lão tang diệp lạc tâm phương tận
- Trí chủ hữu hoài phù địa trực

Câu 9: Từ “du du” có nghĩa là gì?

- dằng dặc
- bối rối
- lôi thôi
- rắc rối

Câu 10: Nội dung của bốn câu thơ đầu trong bài thơ “Nỗi lòng” là?

- Tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của nhà thơ.
- Bi kịch của nhà thơ và nỗi lòng của vị tướng già trước thời cuộc.
- Tinh thần yêu nước sâu sắc của nhà thơ.
- Lòng căm thù giặc và quyết tâm bảo vệ tổ quốc của nhà thơ.

Câu 11: Nội dung của bốn câu thơ cuối trong bài thơ “Nỗi lòng” là?

- Tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của nhà thơ.
- Bi kịch của nhà thơ và nỗi lòng của vị tướng già trước thời cuộc.
- Tinh thần yêu nước sâu sắc của nhà thơ.
- Lòng căm thù giặc và quyết tâm bảo vệ tổ quốc của nhà thơ.

Câu 12: Từ “tẩy binh” trong câu thơ “Tẩy binh vô lộ vẫn thiên hà”, không có nghĩa nào sau đây?

- Nhà thơ muốn tẩy rửa vũ khí để chấm dứt chiến tranh.
- Mong lập lại hòa bình cho dân cho nước.
- Muốn mang tài năng đức độ của mình giúp vua giữ yên đất nước.
- Tẩy rửa vũ khí để sẵn sàng chiến đấu.

Câu 13: Khát vọng lớn lao của nhà thơ trong bài “Nỗi lòng” là:

- Muốn mang tài năng đức độ của mình giúp vua giữ yên đất nước, mang lại nền thái bình cho dân cho nước.
- Muốn mang tài năng đức độ của mình lập nên chiến công lớn, mang lại nền thái bình cho dân cho nước.
- Muốn mang tài năng sức lực của mình chiến đấu chống kẻ thù, mang lại nền thái bình cho dân cho nước.
- Muốn mang tài năng đức độ của mình giúp vua giữ yên đất nước, mang lại cuộc sống giàu có cho nhân dân.

Câu 14: Bài thơ “Nỗi lòng” để lại dấu ấn : thơ đi sâu thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình, phần nào bộc lộ cái tôi, bước đầu phá vỡ quy ước của thơ ca trung đại.

- Đúng
- Sai

Câu 15: Câu thơ nào sau đây của bài thơ “Nỗi lòng”?

- Tảo đạo hoa hương giải chính phi
- Kiến thuyết tại gia bản diệt hảo
- Lão tang diệp lạc tâm phương tận
- Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

Đáp án: 1b, 2a, 3d, 4b, 5a, 6b, 7a, 8c, 9a, 10b, 11a, 12d, 13a, 14a, 15d.

BÀI: CÁNH NGÀY HÈ – Nguyễn Trãi.

Câu 1: Ai là tác giả của bài thơ *Cảnh ngày hè*?

- a. Trần Quốc Tuấn b. Trần Quang Khải c. Phạm Ngũ Lão d. Nguyễn Trãi

Câu 2: Bài thơ cảnh ngày hè được sáng tác trong hoàn cảnh nào?

- a. Giữa cuộc kháng chiến chống quân Minh
b. Khi cuộc kháng chiến chống quân Minh vừa kết thúc thắng lợi
c. Lúc tác giả đang ra sức giúp vua Lê xây dựng đất nước.
d. Lúc tác giả về quê ẩn dật.

Câu 3: Điều đặc biệt trong hình thức thể loại của bài thơ là gì?

- a. Số tiếng ở mỗi câu thơ đều khác nhau b. Câu thơ đầu chỉ có 6 tiếng
c. Câu thơ cuối chỉ có 6 tiếng d. Xen kẽ câu lục ngôn và thất ngôn

Câu 4: Nội dung của bài thơ *Cảnh ngày hè* là gì?

- a. Tình yêu thiên nhiên
b. Tình yêu đời, yêu cuộc sống
c. Khát vọng về cuộc sống thanh bình, hạnh phúc cho nhân dân
d. Tất cả đúng

Câu 5: Động từ nào không diễn tả trạng thái của cảnh trong bài thơ?

- a. Đùn đùn b. Giương c. Đàn d. Phun

Câu 6: Loại cây nào không có trong bài thơ ?

- a. Hòe b. Hồng c. Thạch Lựu d. Sen

Câu 7: Câu thơ nào cho biết đây là cảnh vào độ cuối mùa hè?

- a. Hòe lục đùn đùn tán rợp giương b.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
c. Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
d. Lao xao chợ cá làng ngư phủ

Câu 8: Từ nào dưới đây không phải là từ Hán- Việt?

- a. Hòe lục b. Thạch lựu c. Hồng liên d. Tịch dương

Câu 9: Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng giác quan nào?

- a. Thị giác b. Khứ giác c. Thính giác d. Tất cả giác quan

Câu 10: “*Cảnh ngày hè*” là bài số 43 mục Bảo kính cảnh giới thuộc phần Vô đề trích trong tập Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi.

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 11: Với “Quốc âm thi tập”, Nguyễn Trãi là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt.

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 12: “Quốc âm thi tập” phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi về:

- a. Lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.
b. Tình yêu thiên nhiên, con người, cuộc sống.
c. Cả a và b.

Câu 13: Những câu thơ lục ngôn trong bài *Cảnh ngày hè* là:

- a. Câu 1 và 5. c. Câu 1 và 6.
b. Câu 1 và 7. d. Câu 1 và 8.

Câu 14: Cảnh ngày hè có sự hài hòa giữa âm thanh và màu sắc, cảnh vật và con người.

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 15: Câu thơ miêu tả bức tranh đầy sức sống trong bài thơ “*Cảnh ngày hè*” là câu?

- a. Rời, hóng mát thuở ngày trường b. Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.
c. Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng d. Dân giàu đủ khắp đòi phương.

Câu 16: Qua bài thơ ‘*Cảnh ngày hè*’, tấm lòng của nhà thơ hướng về?

- a. con người b. cảnh vật c. nhân dân d. thiên nhiên

Câu 17: Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về Nguyễn Trãi?

- a. Sinh năm 1380 mất 1442 b. Là anh hùng dân tộc
c. Là nhà văn hóa lớn d. Sống vào giai đoạn cuối thế kỉ XVI

Câu 18: Quốc âm thi tập gồm 254 bài thơ.

- a. Đúng b. Sai

Câu 19: Bài thơ *Cảnh ngày hè* nằm trong số những bài thơ không đề của Nguyễn Trãi?

- a. Đúng b. Sai

Đáp án: 1d, 2d, 3d, 4d, 5c, 6b, 7c, 8a, 9d, 10a, 11a, 12c, 13d, 14a, 15b, 16c, 17d, 18a, 19a.

BÀI: ĐỌC THÊM: VẠN NƯỚC, CÁO BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI, HỨNG TRỞ VỀ.

Câu 1: Pháp Thuận là ai?

- a. Một vị tướng tài. b. Một nhà sư. c. Một đạo sĩ. d. Một vị vua.

Câu 2: Ai là tác giả của bài thơ “ Quốc tộ”.

- a. Sư Vạn Hạnh. b. Sư Khuôn Lộ. c. Sư Pháp Thuận. b. Sư Quảng Nghiêm.

Câu 3: Bài thơ “Vận nước” ra đời trong hoàn cảnh nào?

- a. Khi đất nước đứng trước họa xâm lược của quân Tống.
b. Lê Hoàn lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống.
c. Vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước.
d. Tình hình triều chính rối ren.

Câu 4: Vận nước được so sánh với hình ảnh gì?

- a. Như dây leo quấn quýt với nhau.
b. Như dây mây leo quấn quýt với nhau.
c. Như áng mây đẹp quấn quýt nơi đầu núi.

Câu 5: Hình ảnh so sánh Vận nước như dây mây cuốn nhằm diễn tả điều gì?

- a. Sự đoàn kết một lòng. b. Sự hưng thịnh lâu dài
c. Sự sum vầy. d. Sự thịnh vượng bền chắc lâu dài.

Câu 6: Từ “Vô vi” trong bài thơ Vận nước có nghĩa gì?

- a. Không làm gì.
b. Nhà vua chỉ cần dùng đức cảm hóa dân, khiến cho dân tin phục.
c. Sống thuận theo tự nhiên, không làm trái với tự nhiên.

Câu 7: Từ nào có thể coi là điểm kết tụ cảm xúc của toàn bài thơ Vận nước?

- a. Đàng lạc. b. Thái bình. c. Nam Thiên. d. Đạo binh.

Câu 8: Hai câu thơ đầu trong bài “Vận nước” diễn tả tâm trạng gì của tác giả?

- a. Niềm tin của tác giả vào vận nước.
b. Niềm lo âu, băn khoăn về vận nước.
c. Cả hai ý trên.

Câu 9: Hai câu thơ cuối trong bài Vận nước nói lên điều gì?

- a. Đất nước thái bình. b. Lòng yêu chuộng hòa bình.
c. Đất nước hết binh đao. d. Chán ghét chiến tranh

Câu 10: Điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh văn bản Quốc tộ.

“ Quốc tộ như
..... thiên lí
... .. điện các,
Xứ... tức binh.

Câu 11: Nghệ thuật nổi bật của bài thơ là gì?

- a. Sử dụng những từ láy và phép nhân hóa. b. Sử dụng những hình ảnh biểu tượng.
c. Dùng những điển tích, điển cố. d. Tả cảnh ngụ tình.

Câu 12: Điền vào chỗ trống cho hoàn chỉnh câu sau:

Bài thơ “ Quốc tộ” có ý nghĩa như ngắn gọn hàm súc.

(*một tuyên ngôn hòa bình*)

Câu 13: Bài thơ “ Cáo tật thị chúng” tác giả là ai?

- a. Sư Đỗ Pháp Thuận. b. Sư Mãn Giác. c. Sư Khuôn Lộ. d. Sư Quảng Nghiêm.

Câu 14: Nhan đề bài thơ “Cáo tật thị chúng” do Sư Mãn Giác đặt.

- a. Đúng b. Sai

Câu 15: Mãn Giác là ai?

- a. Một vị tướng tài. b. Một nhà sư. c. Một đạo sĩ. d. Một thiền sư.

Câu 16: Bài thơ “ Cáo tật thị chúng” viết bằng văn tự gì và thể thơ nào?

- a. Chữ Hán thể thơ ngũ ngôn. b. Chữ Nôm thể thơ ngũ ngôn.
c. Chữ Hán thể thơ ngũ ngôn và thất ngôn. d. Chữ Nôm thể thơ ngũ ngôn và thất ngôn

Câu 17: Kệ là gì?

- a. Kệ là thể văn phật giáo, Dùng để truyền bá, giải thích giáo lí Phật pháp.
b. Kệ được viết bằng văn vần.
c. Nhiều bài kệ có giá trị văn chương như các bài thơ.
d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 18: Bốn câu đầu của bài thơ “Cáo tật thị chúng” có nội dung gì?

- a. Tả cảnh mùa xuân hoa nở.
b. Tả cảnh hoa tàn.

- c. Nói lên qui luật hóa sinh của tự nhiên, của con người.
d. Nói lên mối quan hệ mật thiết giữa con người và tự nhiên.

Câu 19: Tác giả nói “xuân qua” rồi mới nói “xuân tới”, “hoa rụng” rồi mới nói “hoa tươi”. Cách nói ấy gọi lên quy luật gì?

- a. Quy luật sinh trưởng, phát triển. b. Quy luật tuần hoàn biến đổi.
c. Quy luật sinh diệt. d. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 20: Hai câu thơ mở đầu trong bài “Cáo tật thị chúng” không nói về qui luật nào của tự nhiên?

- a. Quy luật tuần hoàn. b. Quy luật biến đổi.
c. Quy luật sinh trưởng, phát triển. d. Quy luật đấu tranh sinh tồn.

Câu 21: Hai câu thơ 3-4 trong bài “Cáo bệnh, bảo mọi người” cho thấy thái độ nào của tác giả trước quy luật của đời người?

- a. Bi quan, tiếc nuối. b. Buồn tủi xót xa. c. Bình
thản đón nhận. d. Dừng dưng, không quan tâm.

Câu 22: Giữa hoa với người trong bốn câu thơ đầu bài thơ “Cáo tật thị chúng” có quan hệ gì?

- a. Tương đồng. b. Nghịch đối. c. Đồng nhất. d. Tương phản

Câu 23: Hai câu thơ “ Trước mắt việc đi mãi – Trên đầu già đến rồi” nói lên qui luật gì theo quan niệm của Phật giáo?

- a. Con người không cưỡng lại được sức mạnh của thời gian.
b. Sinh, lão, bệnh, tử.
c. Cả a, b đều đúng.

Câu 24: Dưới đây là những nhận xét về quan niệm nhân sinh cao đẹp của bài thơ. Nhận xét nào không đúng

- a. Trước qui luật của tự nhiên – thời gian trôi – tuổi già đến – con người như nuối tiếc: chưa làm được gì có ý nghĩa thì trên đầu đã già đến rồi.
b. Cảm nhận này bắt nguồn từ cái nhìn hư vô đối với cuộc đời.
c. Cảm nhận này bắt nguồn từ ý thức về sự hiện hữu, sự tồn tại có thực của cuộc đời. Ý thức được sự tồn tại có thực đó, con người không thể sống một cách vô nghĩa.
d. Con người phải làm sao cho cuộc đời của mình từng phút từng giờ đều có ý nghĩa, tránh để sau này phải xót xa vì những năm tháng sống hoài, sống phí.

Câu 25: Hình ảnh “ Cành mai nở lúc xuân tàn” thể hiện điều gì?

- a. Ngợi ca sức sống của cành mai. b. Ngợi ca sức sống của mùa xuân
c. Niềm tin vào sự bất tử của đời người. d. Niềm tin về sự bất diệt.

Câu 26: Tính qui luật không được thể hiện ở cặp sự vật, hiện tượng nào?

- a. Xuân qua – Xuân tới. b. Hoa tàn – hoa nở. c. Tuổi trẻ
- tuổi già. d. Sân sau – sân trước.

Câu 27: Tác giả của bài thơ Quy hứng là:

- a. Trần Quốc Tuấn. b. Nguyễn Trung Ngạn. c. Phạm Ngũ Lão. d. Trương Hán Siêu.

Câu 28: Bài thơ “Hứng trở về” được Nguyễn Trung Ngạn sáng tác trong hoàn cảnh nào?

- a. Tác giả đi bổ nhiệm làm quan xa quê. b. Tác giả đang đi sứ Trung Quốc.
c. Tác giả đang mắc trọng bệnh. d. Tác giả xa quê lâu ngày, vừa mới trở về

Câu 29: Hình ảnh nào sau đây không xuất hiện trong bài thơ Quy hứng?

- a. Khói bếp b. Dâu tằm. c. Hoa lúa. d. Cua béo.

Câu 30: Những hình ảnh dân dã được nhắc đến trong bài thơ Quy hứng thể hiện rõ nhất điều gì?

- a. Những vật bình dị của quê hương. b. Những đặc sản của vùng quê.
c. Hương vị của đồng quê. d. Thời vụ sản xuất của nhà nông.

Câu 31: Cách nói về những hình ảnh dân dã của làng quê cho thấy tác giả là người:

- a. Có cuộc sống bình dị dân dã.
b. Có tấm lòng tha thiết với công việc của nhà nông
c. Có sự hiểu biết về kinh nghiệm sản xuất của nhà nông.
d. Luôn quan tâm đến đời sống của bà con nhà nông.

Câu 32: Nội dung cảm xúc trong hai câu cuối thể hiện qua cách nói:

- a. So sánh b. Phóng đại. c. Ẩn dụ. d. Biểu tượng.

Câu 33: Nội dung của bài thơ “Quy hứng” là gì?

- a. Chôn quan trường tuy sung sướng nhưng tác giả vẫn muốn trở về quê nhà.
- b. Cảnh sống ở quê người tuy vui nhưng tác giả vẫn muốn trở về quê nhà.
- c. Cả hai ý trên đều đúng.

Câu 34: Lòng yêu nước qua bài thơ “Quy hứng” được thể hiện rõ nhất ở nội dung nào?

- a. Tự hào về một đất nước tươi đẹp
- b. Trân trọng cuộc sống thôn quê nghèo khổ mà tràn đầy niềm vui.
- c. Gần bó thiết tha với cuộc sống thôn quê giản dị mà ấm áp tình người.
- d. Mong mỏi thiết tha được trở về với cuộc sống thôn quê bình dị mà đầy lí thú.

Câu 35: Câu thơ “Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt” sử dụng nghệ thuật gì?

- a. Đối lập.
- b. Tương phản.
- c. Phóng đại.
- d. Nghịch đối

Câu 36: Câu thơ “ Dầu vui đất khách chẳng bằng về” là câu gì?

- a. Khẳng định
- b. Nghi vấn.
- c. Cảm thán.
- d. Phủ định.

Đáp án: 1b, 2c, 3c, 4b, 5d, 6b, 7b, 8a, 9b, 10---, 11b, 12---, 13b, 14b, 15d, 16c, 17d, 18c, 19a, 20d, 21c, 22b, 23b, 24b, 25d, 26d, 27b, 28b, 29a, 30a, 31b, 32a, 33b, 34a, 35a, 36a.

BÀI: ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI VÀ VIẾT

Câu 1: Điểm khác biệt rõ nhất giữa văn bản viết và văn bản nói về đặc điểm diễn đạt là gì?

- a. Sử dụng các từ ngữ phù hợp với từng phong cách.
- b. Diễn đạt chặt chẽ, rõ ràng, trong sáng.
- c. Sử dụng câu dài với nhiều thành phần câu.
- d. Từ ngữ có tính biểu cảm cao.

Câu 2: Văn bản viết được sự hỗ trợ của yếu tố nào?

- a. Nét mặt.
- b. Cử chỉ.
- c. Dấu câu.
- d. Điệu bộ.

Câu 3: Đoạn văn sau nằm trong tác phẩm đã học nào?

“Dịu hiền thay mặt đất, khi nó hiện lên trước mắt những người đi biển bị Pô-dê-i-đông đánh tan thuyền trong sóng cả gió to, họ bơi, nhưng rất ít người thoát khỏi biển khơi trắng xóa mà vào được đến bờ ; mình đây bọt nước, những người sống sót mừng rỡ bước lên đất liền mong đợi” [...]

- a. Ô-đi-xê .
- b. Ra- ma-ya-na.
- c. Đăm San.
- d. Tiễn dặn người yêu.

Câu 4: Nhận xét nào về văn bản nói chưa chính xác?

- a. Có người nói và người nghe.
- b. Người nghe không có mặt.
- c. Được thể hiện bằng âm thanh và ngữ điệu.
- d. Ngôn ngữ tự nhiên, trau chuốt.

Câu 5: Nhận xét nào sau đây không phải nói về đặc điểm diễn đạt của đoạn văn:

“- Sao anh không cười lên ngựa mà chạy cho mau?

[...]

Rõ khéo cho anh, bốn cẳng lại so với sáu cẳng được à?”

(Truyện cười nhân gian việt nam)

- a. Từ ngữ tự nhiên.
- b. Từ ngữ chọn lọc.
- c. Từ ngữ có tính khẩu ngữ.
- d. Dùng hình thức tỉnh lược.

Câu 6: Dòng nào dưới đây nêu nhận xét đúng nhất về đoạn văn sau:

“- Sao anh không cười lên ngựa mà chạy cho mau ?

[...]

- Rõ khéo cho anh, bốn cẳng lại so với sáu cẳng được à ?”

(Truyện cười nhân gian việt nam)

- a. Là văn bản nói .
- b. Là văn bản viết.
- c. Là văn bản nói được ghi lại bằng chữ viết.
- d. Là văn bản viết được trình bày bằng hình thức nói.

Câu 7: Ngôn ngữ sử dụng đa dạng các phương tiện ngữ điệu là :

- a. Ngôn ngữ nói – viết.
- b. Ngôn ngữ nói.
- c. Ngôn ngữ viết.

Câu 8: Ngôn ngữ sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ là :

- a. Ngôn ngữ viết.
- b. Ngôn ngữ nói.
- c. Ngôn ngữ nói – viết.

Câu 9: Ngôn ngữ không sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ là :

- a. Ngôn ngữ viết.
- b. Ngôn ngữ nói.
- c. Ngôn ngữ nói – viết.

Câu 10 : Ngôn ngữ được phép sử dụng các lớp từ: Khẩu ngữ, tiếng lóng, tiếng địa phương ...là?

- a. Ngôn ngữ nói – viết. b. Ngôn ngữ nói. c. Ngôn ngữ viết.

Câu 11 : Trong thực tế có mấy trường hợp sử dụng ngôn ngữ ?

- a. Hai b. Ba c. Bốn d. Năm

ĐÁP ÁN: Câu : 1c, 2c, 3a, 4d, 5b, 6c, 7b, 8b, 9a, 10b, 11a,

TUẦN 14

BÀI: NHÀN – Nguyễn Bình Khiêm.

Câu 1: Ai là tác giả của bài thơ “Nhàn”?

- a. Nguyễn Trãi b. Nguyễn Bình Khiêm c. Nguyễn Dữ d. Phạm Đình Hổ

Câu 2: Bài thơ “Nhàn” được trích trong tập thơ nào?

- a. Bạch Vân am thi tập b. Bạch vân quốc ngữ thi

Câu 3: Thể thơ của bài thơ “Nhàn” giống với bài thơ nào dưới đây?

- a. Tụng giá hoàn kinh sư b. Bánh trôi nước c. Qua đèo ngang d. Cáo tật thị chúng

Câu 4: Nội dung nào không đúng khi nói về bài thơ “Nhàn”?

- a. Ca ngợi cuộc sống thanh nhàn
b. Thể hiện vẻ đẹp nhân cách và trí tuệ của tác giả
c. Thể hiện quan niệm về cuộc sống nhàn tản
d. Mong ước được sống xa lánh cuộc đời

Câu 5: Dụng cụ nào không được nói đến trong bài thơ “Nhàn”?

- a. Mai b. Cày c. Cuốc d. Cần câu

Câu 6: Số từ “một” trong câu thơ đầu nói lên điều gì?

- a. Đời sống nghèo nàn của tác giả

b.

Nhà thơ đã chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc sống ở thôn quê

- c. Cả 2 ý trên đúng

Câu 7: Cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm ở thôn quê là một cuộc sống như thế nào?

- a. Thanh đạm b. Khắc khổ c. Thiếu thốn d. Đầy đủ

Câu 8: Yếu tố “thanh” trong từ nào dưới đây không đồng nghĩa với các từ còn lại?

- a. Thanh đạm b. Thanh bản c. Thanh thiên d. Thanh cao

Câu 9: “Nơi vắng vẻ” trong bài thơ được hiểu là một nơi như thế nào?

- a. Nơi không có người ở
b. Nơi không có người cầu cạnh ta và cũng không có cầu cạnh người
c. Nơi tĩnh tại của thiên nhiên và cũng là nơi thanh thoi của tâm hồn
d. Hai ý a và b e. Hai ý b và c

Câu 10: “Chốn lao xao” trong bài thơ được hiểu là một nơi như thế nào?

- a. Nơi sang trọng, quyền quý b. Nơi đông người c. Vòng
ganh đua của thói tục d. Hai ý a và b e. Hai ý a và c

Câu 11: Nguyễn Bình Khiêm sinh và mất năm nào?

- a. 1380 – 1442. b. 1255 – 1320. c. 1491 – 1585.

Câu 12: Nguyễn Bình Khiêm được phong tước Trình Tuyên hầu, Trình Quốc Công nên có tên gọi là Trạng Trình

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 13: Nguyễn Bình Khiêm đỗ trạng nguyên năm nào?

- a. 1530. b. 1535. c. 1540. d. 1545.

Câu 14: Nội dung thơ của Nguyễn Bình Khiêm là gì?

- a. Mang đậm chất triết lí, giáo huấn. b. Ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn.
c. Phê phán những điều xấu xa trong xã hội. d. Cả a,b,c.

Câu 15: Hai câu thơ: “Thu ản mễng trúc, đông ản giá – Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao” cho thấy cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm như thế nào?

- a. Quê mùa, khổ cực. b. Đạm bạc mà thanh cao. c. Hòa hợp với tự nhiên.

Câu 16: Bố cục của bài thơ “Nhàn” là?

- a. 2/2/2/2 b. 2/4/2 c. 4/4 d. 4/2/2

Câu 17: Quan niệm nhàn của Nguyễn Bình Khiêm không mang ý nghĩa nào?

- a. Sống nhàn, tránh vất vả cực nhọc về thể chất.
b. Sống hòa hợp với thiên nhiên
c. Sống đạm bạc mà thanh nhàn.

d. Phủ nhận danh lợi, giữ cốt cách thanh cao.

Câu 18: Hai câu thơ: “Một mai, một cuộc, một cần câu – Thơ thân, dầu ai vui thú nào.” Thể hiện:

- a. Vẻ đẹp về cuộc sống của tác giả b. Vẻ đẹp về nhân cách của tác giả
c. Vẻ đẹp về trí tuệ của tác giả d. Vẻ đẹp về tâm hồn của tác giả.

Câu 19: Từ “Người khôn” trong câu thơ “Người khôn người đến chốn lao xao”, được hiểu là người?

- a. Sống ung dung hòa nhập với tự nhiên. b. Quay lưng lại với danh lợi
c. Tìm sự thư thái cho tâm hồn d. Khôn ngoan, sắc sảo trong cuộc sống

Câu 20: Ý nghĩa khái quát nhất của bài thơ “Nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm là?

- a. Lời tâm sự về cuộc sống của tác giả. b. Lời giải bày về sở thích cá nhân của tác giả
c. Thể hiện quan niệm nhân sinh của nhà thơ. d. Thể hiện nhân cách của nhà thơ.

Đáp án: 1b, 2b, 3c, 4a, 5b, 6b, 7b, 8c, 9e, 10e, 11c, 12a, 13b, 14a, 15b, 16b, 17a, 18a, 19d, 20c.

BÀI: ĐỌC TIỂU THANH KÍ

Câu 1: Ai là tác giả bài thơ Đọc “Tiểu Thanh Kí”?

- a. Nguyễn Trãi b. Nguyễn Bình Khiêm c. Nguyễn Du d. Nguyễn Gia Thiều

Câu 2: Thể thơ của bài Đọc “Tiểu Thanh Kí” giống với bài thơ nào dưới đây?

- a. Tụng giá hoàn kinh sư b. Bánh trôi nước c. Nỗi lòng d. Cáo tật thị chúng

Câu 3: Bài thơ được viết bằng chữ gì?

- a. Chữ Hán b. Chữ Nôm c. Chữ Quốc ngữ

Câu 4: Nội dung chính của bài thơ là gì?

- a. Cảm thương nàng Tiểu Thanh
b. Cảm thương cho những kiếp “tài hoa bạc mệnh”
c. Gửi gắm tâm sự riêng của tác giả
d. Tất cả đúng

Câu 5: Vì sao tác giả lại đồng cảm với nàng Tiểu Thanh?

- a. Vì Tiểu Thanh cô độc, không có ai đồng cảm
b. Vì Tiểu Thanh đẹp và có tài
c. Vì tác giả tự thấy mình cùng chung thân phận với nàng Tiểu Thanh

Câu 6: Cái tài của nàng Tiểu Thanh được nói đến trong câu thơ nào?

- a. Tây hồ hoa uyển tẫn thành khư b. Độc điệu song tiền nhất chỉ thư
c. Chi phấn hữu thần liên tử hậu d. Văn chương vô mệnh lụy phần dư

Câu 7: Câu thơ nào thể hiện sâu sắc nhất sự đồng cảm của tác giả với nàng Tiểu Thanh?

- a. Chi phấn hữu thần liên tử hậu b. Văn chương vô mệnh lụy phần dư
c. Cổ kim hận sự thiên nan vấn d. Phong vận kì oan ngã tự cư

Câu 8: Nỗi hận trong câu thơ “Cổ kim hận sự thiên nan vấn” là gì?

- a. Nỗi hận của người xưa kéo dài đến ngày nay
b. Nỗi hận của người nay giống với nỗi hận của người xưa
c. Người xưa và người nay cùng chung một nỗi hận, một nỗi oán sự bất công của cuộc đời

Câu 9: Tại sao tác giả cho đó là nỗi hận “khó hỏi trời”?

- a. Vì trời cao xa quá b. Vì trời không có thực c. Vì không phải do trời gây ra

Câu 10: Niềm thương xót và đồng cảm với những người phụ nữ có tài văn chương mà bất hạnh nói lên điều gì về tấm lòng nhân đạo của nhà thơ?

- a. Đó là tấm lòng thương người xuất phát từ quan niệm đạo đức nho giáo
b. Đó là tấm lòng thương người đã vượt qua cái nhìn kì thị của tư tưởng Nho giáo
c. Tất cả đúng

Câu 11: Về tên bài thơ “Đọc Tiểu Thanh Kí” có mấy cách giải thích ?

- a. Một. b. Hai. c. Ba. d. Bốn.

Câu 12: Thương xót cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ tài sắc là một cảm hứng lớn trong sáng tác của Nguyễn Du.

- a. Đúng. b. Sai.

Câu 13: Tiểu Thanh chết ở độ tuổi nào?

- a. Tuổi 16. b. Tuổi 18. c. Tuổi 20. d. Tuổi 22.

Câu 14: Phần dịch thơ “Đọc Tiểu Thanh Kí” được học chính thức, do ai dịch?

- a. Vũ Tam Tập. b. Quách Tấn. c. Vũ Hoàng Chương. d. Ngô Tất Tố

Câu 15: Từ Độc điệu trong câu thơ: “Độc điệu song tiền nhất chỉ thư” có nghĩa là gì?

- a. Nguyễn Du đọc một mình. b. Nguyễn Du vừa đọc vừa khóc. c. Cả a và b.

Câu 16: Trong bài “*Độc Tiểu Thanh kí*” của Nguyễn Du, số phận đau xót của nàng Tiểu Thanh được diễn đạt qua:

- a. Hai câu đề b. Hai câu thực c. Hai câu luận. Hai câu kết.

Câu 17: Trong bài “*Độc Tiểu Thanh kí*” của Nguyễn Du, tâm sự bi thương của tác giả được diễn đạt qua:

- a. Hai câu đề b. Hai câu thực c. Hai câu luận. Hai câu kết.

Câu 18: Tiểu Thanh là cô gái xinh đẹp, nhiều tài năng, người Quảng Lăng, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

- a. Đúng b. Sai

Câu 19: Bố cục của bài thơ “*Độc Tiểu Thanh kí*” là?

- a. 2/2/2/2 b. 2/4/2 c. 4/4 d. 4/2/2

Câu 20: Nội dung của hai câu thơ đầu trong bài thơ “*Độc Tiểu Thanh kí*” là?

- a. Nỗi lòng thôn thức của Nguyễn Du trước số phận bất hạnh của Tiểu Thanh.
b. Những cảm nhận sâu sắc của Nguyễn Du về cuộc đời của Tiểu Thanh.
c. Lời tự hỏi của Nguyễn Du về thân phận mình.

Đáp án: 1c, 2c, 3a, 4d, 5c, 6d, 7d, 8c, 9c, 10b, 11b, 12a, 13b, 14a, 15c, 16b, 17d, 18a, 19b, 20a.

BÀI: LUYỆN TẬP VỀ BIỆN PHÁP TU TỪ

Câu 1: Xác định biện pháp tu từ được dùng trong văn bản sau: “*Bây giờ bận mới hỏi đào – Vườn hồng đã có ai vào hay chưa*”.

- a. ẩn dụ b. hoán dụ c. so sánh d. nói giảm

Câu 2: Trong câu “*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*”. “*Giọt máu đào*”, chỉ cái gì?

- a. là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người có chung một huyết thống
b. là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.
c. là hình ảnh hoán dụ chỉ những người có quan hệ huyết thống
d. là hình ảnh hoán dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.

Câu 3: Trong câu “*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*”. “*Giọt máu đào*”, chỉ cái gì?

- a. là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người có chung một huyết thống
b. là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.
c. là hình ảnh hoán dụ chỉ những người có quan hệ huyết thống
d. là hình ảnh hoán dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.

Câu 4: Thế nào là ẩn dụ?

- a. là biện pháp tu từ trong đó cái so sánh ẩn đi, là so sánh ngầm, vì chúng giống nhau
b. là biện pháp tu từ trong đó cái so sánh ẩn đi, là so sánh ngầm, vì chúng có điểm tương đồng với nhau.
c. là biện pháp tu từ trong đó cái so sánh ẩn đi, là so sánh ngầm, vì chúng thường đi gần với nhau.
d. là biện pháp tu từ trong đó cái so sánh ẩn đi, là so sánh ngầm, vì chúng có điểm khác nhau với nhau.

Câu 5: Tác dụng của ẩn dụ tu từ trong bài ca dao: “*Bây giờ bận mới hỏi đào – Vườn hồng đã có ai vào hay chưa – Bận hỏi thì đào xin thưa – Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào*”.

- a. Làm cho cách nói trở nên tế nhị, sâu sắc chàng trai muốn tỏ tình với cô gái đã mượn cách nói này.
b. Làm cho cách nói trở nên hấp dẫn, trau chuốt, thể hiện lời tỏ tình của chàng trai.
c. Làm cho cách nói trở nên dễ hiểu, gần gũi với đời sống tâm tình của người bình dân.
d. Làm cho cách nói trở nên ý nhị, tinh tế, bộc lộ được tình cảm của chàng trai.

Câu 6: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “*Bác Dương thôi đã thôi rồi*”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 7: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “*Cái nét đánh chết cái đẹp*”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 8: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “*Ai đi đâu đấy hỏi ai – Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm*”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 9: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “*Ai làm cho bướm lìa hoa – Cho chim xanh nữ bay qua vườn hồng*”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 10: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “*Mấy hôm nay cụ nhà cháu khó ở*”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 11: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “Giận bầm gan tím ruột”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 12: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “Thuận vợ, thuận chồng tát biển Đông cũng cạn”

- a. ẩn dụ b. nói quá c. nói giảm, nói tránh d. hoán dụ

Câu 13: Tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau là: “Thuận vợ, thuận chồng tát biển Đông cũng cạn”

- a. Nhằm khẳng định sức mạnh của đoàn kết
b. Nhằm khẳng định của tình cảm vợ chồng
c. Nhằm đề cao giá trị của tình cảm
d. Nhằm thể hiện tình yêu thương thủy chung của vợ chồng.

Câu 14: Tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau là: “Cái nét đánh chết cái đẹp”

- a. Coi trọng phẩm chất đức hạnh con người hơn hình thức bề ngoài.
b. Đề cao cái đẹp về hình thức, hơn cái đẹp về phẩm chất.
c. Ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình, hình thức bên ngoài.
d. Khẳng định giá trị của cái đẹp và cái nét, bao giờ cái đẹp cũng hơn cái nét.

Đáp án: 1a, 2a, 3b, 4b, 5a, 6c, 7a, 8a, 9a, 10c, 11b, 12b, 13b, 14a

BÀI: LIÊN TƯỞNG, TƯỢNG TƯỢNG

Câu 1: Thế nào là liên tưởng?

- a. là hoạt động tâm lí của con người, nhằm tái tạo, biến đổi các biểu tượng trong trí nhớ sáng tạo ra hình tượng mới.
b. Là hoạt động tâm lí của con người. Từ việc này mà nghĩ đến việc kia, từ người này mà nghĩ đến người khác.
c. là hoạt động tâm lí của con người dựa trên những yếu tố có thật trong cuộc sống mà hình thành nên ý tưởng sáng tạo.
d. là hoạt động tâm lí của con người dựa trên những yếu tố có thật trong cuộc sống mà hình dung ra sự vật hiện tượng trong đời sống.

Câu 2: Thế nào là tượng tượng?

- a. là hoạt động tâm lí của con người, nhằm tái tạo, biến đổi các biểu tượng trong trí nhớ sáng tạo ra hình tượng mới.
b. Là hoạt động tâm lí của con người. Từ việc này mà nghĩ đến việc kia, từ người này mà nghĩ đến người khác.
c. là hoạt động tâm lí của con người dựa trên những yếu tố có thật trong cuộc sống mà hình thành nên ý tưởng sáng tạo.
d. là hoạt động tâm lí của con người dựa trên những yếu tố có thật trong cuộc sống mà hình dung ra sự vật hiện tượng trong đời sống.

Câu 3: Câu nào không đúng khi nói về cách thức của liên tưởng?

- a. liên tưởng tương cận b. liên tưởng tương đồng
c. liên tưởng đối kháng d. liên tưởng nhân quả

Câu 4: Yêu cầu nào không phải của liên tưởng?

- a. liên tưởng phải tự nhiên b. liên tưởng phải mới mẻ
c. liên tưởng không được gò ép d. liên tưởng phải phong phú

Câu 5: Câu nào không phải của tượng tượng?

- a. Tượng tượng phải hợp lí b. Tượng tượng phải phong phú
c. Tượng tượng phải tự nhiên d. Tượng tượng phải bất ngờ.

Câu 6: Trong văn bản “Áo chàm đưa buổi phân li” đã sử dụng biện pháp liên tưởng nào?

- a. liên tưởng tương cận b. liên tưởng tương đồng
c. liên tưởng đối sánh, trái ngược d. liên tưởng nhân quả

Câu 7: Trong văn bản “Trăng tròn như quả bóng bọ nào đã lên trời” đã sử dụng biện pháp liên tưởng nào?

- a. liên tưởng tương cận b. liên tưởng tương đồng
c. liên tưởng đối sánh, trái ngược d. liên tưởng nhân quả

Câu 8: Trong văn bản “Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười” đã sử dụng biện pháp liên tưởng nào?

- a. liên tưởng tương cận b. liên tưởng tương đồng

c. liên tưởng đối sánh, trái ngược

d. liên tưởng nhân quả

Câu 9: Trong văn bản “*Cây cay đắng đã ra mùa quả ngọt*” đã sử dụng biện pháp liên tưởng nào?

a. liên tưởng tương cận

b. liên tưởng tương đồng

c. liên tưởng đối sánh, trái ngược

d. liên tưởng nhân quả

Câu 10: Trong văn bản “*Hoa không nở bởi đất cần khô khốc*” đã sử dụng biện pháp liên tưởng nào?

a. liên tưởng tương cận

b. liên tưởng tương đồng

c. liên tưởng đối sánh, trái ngược

d. liên tưởng nhân quả

Đáp án: 1b, 2a, 3c, 4d, 5c, 6a, 7b, 8c, 9c, 10d,

TUẦN 15

BÀI: TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

Câu 1: Tác giả bài thơ” Hoàng hạc lầu tông Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng” là ai?

a. Thôi Hiệu.

b. Lí Bạch.*

c. Đỗ Phủ.

d. Vương Duy.

Câu 2: Bài thơ “ Hoàng hạc lầu tông Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng” được viết theo thể thơ gì?

a. Thất ngôn bát cú.

b. Thất ngôn tứ tuyệt.*

c. Ngũ ngôn tứ tuyệt.

d. Thất ngôn trường thiên.

Câu 3: Tên riêng nào không xuất hiện trong bài thơ?

a. Lầu Hoàng Hạc.

b. Quảng Lăng.

c. Vũ Xương.

d. Dương châu.

e. Trường Giang.

Câu 4: Lí Bạch được gọi là:

a. Tiên thơ *

b. Thần thơ

c. Thánh thơ

d. Cả a và c

Câu 5: Yếu tố cổ trong từ nào sau đây không cùng nghĩa với yếu tố cổ trong từ cổ nhân ?

a. Cổ hương

b. Cổ đạo *

c. Cổ quốc

d. Cổ đô

Câu 6: Bài thơ viết về đề tài gì ?

a. Chiến tranh

b. Tình yêu

c. Thiên nhiên

d. Tình bằng hữu*

Câu 7: Cuộc chia tay diễn ra ở phía nào của lầu Hoàng Hạc ?.

a. Đông

b. Nam

c. Tây*

d. Bắc

Câu 8: Cuộc chia tay diễn ra vào thời gian nào ?

a. Mùa xuân*

a. Mùa hạ

c. Mùa thu

d. Mùa đông

Câu 9: Cảnh trong bài thơ là một khung cảnh:

a. Rực rỡ, tràn đầy sức sống .

b. Lặng lẽ, âm đạm.

c. Tươi đẹp, huyền ảo.*

d. Bình thường.

Câu 10: Sông trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền nam Trung Quốc, vào mùa xuân hã có nhiều thuyền bè xuôi ngược. Tại sao nhà thơ chỉ thấy “cánh buồn lẻ loi” của cổ nhân ?

a. Vì lúc ấy chỉ có mỗi chiếc thuyền của Mạnh Hạo Nhiên xuôi dòng Trường Giang.

b. Vì tấm lòng nhà thơ đã định hướng cho đôi mắt chỉ dõi theo chiếc thuyền của bạn

c. Cả hai ý trên.

Câu 11: Không gian, thời gian và con người trong hai câu đầu của bài thơ có mối quan hệ như thế nào?

a. Tương phản

b. Hoà hòa *

c. Cả hai ý trên.

Câu 12: Hai câu thơ đầu trong bài thơ “ Tại Lầu Hoàng Hạc...Quảng Lăng” có sự kết hợp của phương thức biểu đạt nào ?

a. Tự sự và miêu tả

b. Miêu tả và biểu cảm

c. Tự sự, miêu tả và biểu cảm *

d. Miêu tả, biểu cảm và nghị luận

Câu 13 : Hai câu thơ đầu trong bài thơ “ Tại Lầu Hoàng Hạc...Quảng Lăng” không cho ta thấy điều gì?

a. Một câu chuyện rất cụ thể về một cuộc tiễn đưa, có thời gian, không gian, sự việc, nhân vật.

b. Một bức tranh hoa lệ nơi đưa tiễn với những hình ảnh đẹp và không khí gợi cảm của mùa xuân.

c. Một bức tranh lưu luyến, bịn rịn dâng đầy trong lòng cả kẻ ra đi và người ở lại.

d. Một tình bạn vong niên trong sáng tri ân với bao nhiêu kỉ niệm im ìm như đang hiện hữu trong lòng người ở lại.

Câu 14 : Từ ngữ nào trong câu thứ ba trong bài thơ “ Tại Lầu Hoàng Hạc...Quảng Lăng” thể hiện rõ nhất nỗi lòng của người ở lại đối với người ra đi ?

- a. Cô phàm b. Viễn cảnh c. Bích d. Tận

Câu 15: Dòng nào sau đây giải thích lý do chọn từ ngữ đã tìm được ở câu 14 ?

- a. Chiếc buồm nổi bật giữa dòng nước mùa xuân trong xanh đã thu hút ánh mắt nhìn của người ở lại.
b. Cánh buồm đang xa dần, xa dần cho đến khi chỉ là viễn ảnh.
c. Bóng cánh buồm đã mất hút giữa khoảng không xanh biếc của bầu trời.
d. **Dòng trường Giang có biết bao con thuyền tấp nập ngược xuôi nhưng người ở lại trong cảm giác cô đơn như chỉ thấy duy nhất một cánh buồm cô độc. ***

Câu 16: Từ nào sau đây trong bài thơ “ Tại Lầu Hoàng Hạc...Quảng Lăng” nói về người ở lại ?

- a. Cô nhân b. Cô phàm c. **Kiến *** d. Thiên

Câu 17: Đặc sắc về nghệ thuật biểu đạt của bài thơ “Lầu Hoàng Hạc...Quảng Lăng” là gì ?

- a. **Tình hòa trong cảnh *** b. Nhiều điển tích, điển cố
c. Nhiều hình ảnh phóng đại khoáng đạt d. Thủ pháp tăng tiến và đối lập

TUẦN 19**BÀI: PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG****Câu 1: “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu được làm theo thể:**

- a. Phú Đường luật. b. Phú cổ thể.* c. Cả a và b đều đúng.

Câu 2: Bố cục của bài phú thường gồm 4 đoạn, cụ thể là:

- a. Lung khởi, thích thực, ai điều, ai vãn. b. Mở bài, thân bài, phát triển bài, kết bài.
c. Hai đề, hai thực, hai luận, hai kết. d. Đoạn mở, đoạn giải thích, đoạn bình luận, đoạn kết.*

Câu 3: Bài “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu ra đời vào thời gian nào?

- a. Khoảng 20 năm sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thắng lợi.
b. Khoảng 30 năm sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thắng lợi.
c. Khoảng 40 năm sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thắng lợi.
d. Khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thắng lợi.*

Câu 4: Dòng nào dưới đây nói đúng nguồn gốc, đặc điểm thể loại của bài Phú sông Bạch Đằng?

- a. Được đặt ra từ thời cổ xưa, thường làm theo lối văn biền ngẫu.
b. Được đặt ra từ thời Đường, có vần, có đối, có luật bằng trắc chặt chẽ.
c. Được đặt ra từ thời Tống, tương đối tự do, dùng câu văn xuôi.
d. Có trước thời Đường, có vần, không nhất thiết phải có đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ.*

Câu 5: Trong những địa danh sau, địa danh nào không lấy trong điển cổ Trung Quốc?

- a. Cừ Giang. b. Cửa Đại Than.* c. Tam Ngô. d. Ngũ Hồ.

Câu 6: Từ Trường trong bài phú là tên chữ của:

- a. Gia Cát Lượng. b. Tư Mã Thiên.* c. Đào Tiềm. d. Lý Bạch.

Câu 7: Nhận định nào nói chính xác nhất bút pháp và dụng ý của việc nhắc đến các danh thắng nổi tiếng của Trung Quốc trong đoạn đầu bài phú?

- a. Dùng lối tả thực để ca ngợi cảnh đẹp Trung Hoa.
b. Dùng lối tả thực để ca ngợi cảnh đẹp Việt Nam.
c. Dùng lối tả thực để so sánh cảnh đẹp Trung Hoa với cảnh đẹp Việt Nam.
d. Dùng tưởng tượng, biểu tượng để nói về thú ngao du sơn thủy.*

Câu 8: Phong cảnh sông Bạch Đằng được gọi lên trong đoạn từ Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều đến tiếc thay dấu vết luống còn lưu toát ra vẻ đẹp riêng của:

- a. Một cảnh tượng thiên nhiên thơ mộng gợi niềm vui thanh thoát.
b. Một cảnh tượng in dấu tích bi thương gợi nhớ quá khứ buồn đau.
c. Một cảnh tượng hùng vĩ, bi tráng gợi nhớ lịch sử hào hùng.*
d. Một cảnh tượng hoang sơ, buồn thảm gợi những bài học cay đắng.

Câu 9: Nhân vật “khách” hiện lên trong đoạn đầu bài phú là người mang cốt cách của:

- a. Một kẻ giang hồ lãng tử, muốn rũ bỏ mọi vướng bận của cuộc đời.
b. Một người chuyên đi tìm kiếm vẻ đẹp của một thời đã qua.
c. Một kẻ ẩn dật, tìm đến thiên nhiên để lánh xa cuộc đời.
d. Một người thích du ngoạn khắp nơi để thỏa mãn tráng chí của mình.*

Câu 10: Qua lời kể chuyện với khách, ta hiểu gì về thái độ và giọng điệu của các bô lão?

- a. Nhiệt huyết, tự hào, là cảm hứng của người trong cuộc.* b. Tự cao, khoe khoang.
c. Lạnh lùng, thản nhiên. d. Thái độ tôn kính.

Câu 11: Qua lời bình luận của các bô lão, ta hiểu yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây giữ vai trò quan trọng nhất làm nên chiến thắng Bạch Đằng?

- a. Thiên thời. b. Địa lợi. c. Nhân hoà. d. Nhân tài.*

Câu 12: “Hai vị thánh quân” được nói trong bài “Bạch Đằng giang phú” là:

- a. Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.* b. Trần Thánh Tông và Trần Quốc Tuấn.
c. Trần Nhân Tông và Trần Quang Khải. d. Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải.

Câu 13: Việc miêu tả hình tượng sông Bạch Đằng qua sự phối hợp cái nhìn của nhiều nhân vật trong bài phú không có tác dụng nào?

- a. Tăng tính khách quan của việc tả, kể. b. Nâng tầm cao và tăng chiều sâu cho hình tượng
c. Thể hiện tinh thần bất tử của con sông. d. Làm giảm đi tính mạch lạc của sự việc, cảm xúc*

Câu 14: Cách giải thích nào dưới đây là khó chấp nhận?Tác giả viết: *Đến bên sông chừ hổ mặt – Nhớ người xưa chừ lệ chan vì:*

- a. Thấy mình tầm thường, bé nhỏ, không sánh được với người xưa.
b. Thấy lòng nhớ tiếc không nguôi một thời oanh liệt đã không còn.

- c. Xem đó chỉ là một cách nói trang sức, mang tính ước lệ, xảo thuật.*
- d. Thấy xao xuyến, xúc động thật lòng trước hồn thiêng sông núi.

Câu 15: Ghi nhớ điều gì từ *Phú sông Bạch Đằng*?

- a. Thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc trước chiến công trên sông Bạch Đằng.
- b. Ca ngợi truyền thống anh hùng, bất khuất, truyền thống đạo lí nhân nghĩa.
- c. Chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp: đề cao vai trò, vị trí của con người và những hoài niệm về quá khứ.*
- d. Ca ngợi cảnh đẹp và những nhân vật trong sử sách Trung Quốc.

BÀI: ĐỌC THÊM NHÀ NHO VUI CẢNH NGHÈO.

Câu 1: Dòng nào không nêu đúng thông tin về Nguyễn Công Trứ?

- a. Người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.
- b. Sinh năm 1788 mất 1858*
- c. Nhà thơ, nhà hoạt động xã hội, văn võ song toàn
- d. Đưa thể thơ hát nói lên đỉnh cao.

Câu 2: Luận cứ nào sau đây thể hiện đúng nhất bản lĩnh kẻ sĩ cứng cỏi và nhân cách cao quý của nhà nho – tài tử Nguyễn Công Trứ?

- a. Con đường làm quan gặp ghềnh, lúc thăng lúc giáng, nhưng dù thế nào ông vẫn điềm nhiên vui thú cho thỏa chí tang bồng.
- b. Dù khi phú quý, hiển đạt hay khi gặp cảnh “hàn nho”, lúc làm một ông quan hay khi làm một nhà thơ, ông vẫn đứng như cây thông “giữa trời”.
- c. Cuộc đời làm quan của ông tuy lúc thăng lúc giáng nhưng ông luôn ung dung tự tại, một lòng vì nước vì dân.*
- d. Dù khi đèn sách bút nghiên, khi thành đạt làm quan hay khi cởi bỏ mũ áo về làng, ông vẫn là con người thích sống theo cách riêng của mình.

Câu 3: Bộ phận thể loại được Nguyễn Công Trứ viết nhiều hơn cả là?

- a. Thơ chữ Hán (luật Đường)
- b. Thơ Nôm (luật Đường)
- c. Thơ ca Nôm (hát nói)*
- d. Phú Nôm

Câu 4: Phong vị trong nhan đề bài *Hàn nho phong vị phú* có nghĩa là gì?

- a. Cái chất riêng
- b. Cái vị phong lưu
- c. Những điều thú vị, tâm đắc.*
- d. Cái phong cách, mùi vị riêng.

Câu 5: Phong vị trong nhan đề bài *Hàn nho phong vị phú* được dùng với thái độ, tình cảm nào?

- a. Nghiêm túc
- b. Mỉa mai*
- c. Khen
- d. Chê

Câu 6: Dòng nào dưới đây có lượng thông tin chính xác về dung lượng tác phẩm và vị trí của đoạn trích?

- a. Tác phẩm gồm 86 vế; đoạn trích gồm 20 vế đầu của tác phẩm.
- b. Tác phẩm gồm 68 vế; đoạn trích gồm 22 vế đầu của tác phẩm.
- c. Tác phẩm gồm 68 vế; đoạn trích gồm 20 vế đầu của tác phẩm.*
- d. Tác phẩm gồm 60 vế; đoạn trích gồm 20 vế đầu của tác phẩm.

Câu 7: Dòng nào giải thích đúng khái niệm “vế” trong bài phú?

- a. Một cặp câu, mỗi câu một dòng
- b. Một câu thơ trùng với một dòng thơ
- c. Đơn vị của bài phú, chỉ một dòng trong cặp câu sóng đôi*
- d. Một khổ nhỏ của bài phú.

Câu 8: Hàng sáu (*lục cực* – sáu điều cực nhọc) gồm những gì?

- a. Chết non, bệnh tật, buồn lo, nghèo khó, xấu xa, yếu hèn.*
- b. Chết non, bệnh tật, già nua, nghèo khó, xấu xa, yếu hèn.
- c. Chết non, bệnh tật, cô độc, nghèo khó, xấu xa, yếu hèn.
- d. Chết non, bệnh tật, không có con, nghèo khó, xấu xa, yếu hèn.

Câu 9: *Vạn tội lấy làm đầu* – nói theo ngôn ngữ: *Vạn tội bất như bản* – có nghĩa là?

- a. Bản thân sự nghèo khó là không có tội
- b. Cái tội đáng chém đầu tiên là tội nghèo
- c. Trong muôn tội chẳng tội gì bằng cái tội nghèo*
- d. Cái tội đáng tha đầu tiên là cái tội nghèo

Câu 10: Tác giả đã không tả cảnh nghèo trên phương diện nào?

- a. Ở
- b. Ăn
- c. Mặc
- d. Chơi*

Câu 11: Giọng điệu chung của bài phú không được tạo ra bằng chất liệu, phương tiện nào?

- a. Cách nói phô trương cho thật toàn diện, lộ liễu cái nghèo.*
- b. Cách bố cục, dẫn dắt người đọc quan sát từ nhiều góc nhìn.
- c. Ngôn từ đối ngẫu, điển tích, điển cố, từ ngữ cổ tao nhã.
- d. Cách dùng hình ảnh đối nghịch.

Câu 12: Về mặt văn tự, bài phú này được viết như thế nào?

- a. Nguyên bản chữ Nôm
- b. Tác giả viết bằng chữ Hán rồi tự dịch sang chữ Nôm.
- c. Ngoại trừ nhan đề, toàn bộ văn bản viết bằng chữ Nôm*
- d. Nguyên bản chữ Hán.

Câu 13: Điểm khác biệt quan trọng giữa bài *Nhà nho vui cảnh nghèo* và bài *Phú sông Bạch Đằng* là gì?

- a. Một bên viết bằng chữ Nôm bình dị, một bên viết bằng chữ Hán tao nhã.
- b. Một bên mang khẩu khí cá nhân, một bên mang hào khí của cộng đồng.*
- c. Một bên thiên về vẻ đẹp bình dị, một bên thiên về vẻ đẹp cao nhã.
- d. Một bên ra đời ở thời ohong kiến suy, một bên ra đời ở thời phong kiến thịnh.

BÀI: CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH.

Câu 1: Văn bản nào dưới đây là văn bản thuyết minh?

- a. Văn bản giới thiệu Truyện kiều của Nguyễn Du.*
- b. Văn bản tóm tắt Truyện kiều của Nguyễn Du.
- c. Văn bản phân tích nhân vật Thuý Kiều trong Truyện kiều của Nguyễn Du.
- d. Văn bản kể Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Câu 2: Loại văn bản nào dưới đây là văn bản thuyết minh?

- a. Văn bản trình bày, giới thiệu tác phẩm.
- b. Văn bản trình bày, giới thiệu một di tích lịch sử.
- c. Văn bản trình bày, giới thiệu một thắng cảnh .
- d. Văn bản trình bày, giới thiệu một phương pháp.
- e. Tất cả các loại văn bản trên.*

Câu 3: Kết cấu của văn bản là gì?

- a. Là quan hệ giữa các đoạn văn trong văn bản.
- b. Là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa.*
- c. Là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản theo chủ đề chung của văn bản.

Câu 4: Dòng nào nêu khái quát về mục đích của văn bản thuyết minh?

- a. Giới thiệu một tác phẩm, một di tích lịch sử, một phương pháp nhằm giúp người đọc có những hiểu biết sâu rộng hơn.
- b. Trình bày một sự vật, một hiện tượng, một thí nghiệm, nhằm giúp người đọc biết cách thức để thực hành.
- c. Giới thiệu , trình bày một sự vật, hiện tượng,...nhằm cung cấp tri thức một cách chính xác, khách quan.*
- d. Trình bày cấu tạo, tính chất, công dụng của một đối tượng nhằm thỏa mãn những hiểu biết của con người.

Câu 5: Dòng nào dưới đây không khái quát được những hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh?

- a. Kết cấu theo trình tự thời gian.
- b. Kết cấu theo trình tự không gian.
- c. Kết cấu theo trình tự lôgic.
- d. Kết cấu theo trình tự hỗn hợp.
- e. Kết cấu theo trình tự nguyên nhân - kết quả.*

Câu 6: Nối cột A với cột B để có được các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh?

a. Kết cấu theo trình tự thời gian.	1. Trình bày sự vật theo các mối quan hệ khác nhau
b. Kết cấu theo trình tự không gian.	2. Trình bày sự vật với sự kết hợp nhiều trình tự khác nhau.
c. Kết cấu theo trình tự lôgic.	3. Trình bày sự vật theo tổ chức vốn có của nó.
d. Kết cấu theo trình tự hỗn hợp	4. Trình bày sự vật theo quá trình hình thành, vận động và phát triển.

*1+c; 2+d; 3+b; 4+a

Câu 7: Dòng nào nêu đúng kiểu kết cấu bài thuyết minh theo thời gian?

- a. Sáng, trưa, chiều, tối; trong, ngoài; xưa, nay; lưng đòi, chân dốc.
- b. Xưa, nay; năm ngoái, năm nay; bên kia, bên này; sáng, chiều.
- c. Hôm qua, hôm nay; xuân, hạ, thu đông; trăng tròn, trăng khuyết.*
- d. Hôm trước, hôm sau; lạ, quen; đơn giản, phức tạp; sáng, chiều.

Câu 8: Dòng nào nêu đúng kiểu kết cấu bài thuyết minh theo không gian?

- a. Trên, dưới; năm ngoái, năm nay; bên kia, bên này; sáng, chiều.
- b. Trong, ngoài; trên, dưới; chân mây, mặt đất; xa, gần; dài, rộng.*
- c. Trong, ngoài; sau, trước; hôm nay, ngày mai; bầu trời, mặt đất.
- d. Xa, gần; to, nhỏ, dài, rộng; xuân, hạ, thu, đông; bên kia, bên này.

Câu 9: Dòng nào khái quát được điều cần lưu ý khi lựa chọn kiểu kết cấu cho bài văn thuyết minh?

- a. Trình tự xuất hiện theo thời gian.
- b. Trình tự không gian.
- c. Thói quen quan sát và nhận thức của con người.
- d. Mối quan hệ giữa các sự vật.*

Câu 10: Muốn giới thiệu quy mô đồ sộ của một thiên sử thi thì nên dùng kiểu kết cấu gì?

- a. Quá trình ra đời và phát triển theo thời gian của tác phẩm.

- b. Sự phổ biến rộng khắp theo không gian của tác phẩm.
- c. Dung lượng về nội dung và hình thức của tác phẩm.*
- d. Số lượng bản in ấn và phát hành của tác phẩm.

Câu 11: Muốn giới thiệu sự độc đáo của tòa lâu đài cổ thì nên dùng kiểu kết cấu gì?

- a. Sự nổi tiếng khắp mọi nơi trên thế giới của tòa lâu đài.
- b. Quá trình ra đời và phát triển theo thời gian của tòa lâu đài.
- c. Số lượng dài rộng, cao thấp, bên trong, bên ngoài của tòa lâu đài.
- d. Đường nét kiến trúc khác lạ, tinh xảo của tòa lâu đài.*

Câu 12: Muốn giới thiệu quá trình sáng tạo của một nhà văn thì nên dùng kiểu kết cấu gì?

- a. Ra đời, hình thành, phát triển theo thời gian.*
- b. Những đề tài quen thuộc mà nhà văn có nhiều thành tựu.
- c. Những nội dung chủ yếu đặt ra trong tác phẩm của nhà văn.
- d. Những nét đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm của nhà văn.

TUẦN 20

BÀI: THƯ DU VƯƠNG THÔNG LẦN NỮA

Câu 1: Quân trung từ mệnh tập có nghĩa là?

- a. Tập văn từ lệnh dùng trong quân sự* b. Tập mệnh lệnh, thư từ viết cho quân đội.
- c. Tập văn thơ viết khi còn ở trong quân đội d. Tập văn chính luận viết về việc quân.

Câu 2: Thế nào là chiến lược “công tâm”?

- a. Tấn công vào chỗ mềm yếu trong lòng đối phương, khiến đối phương nao núng, mất hết tinh thần.
- b. Bằng lí lẽ giàu sức thuyết phục, đánh vào lòng đối phương, làm tan rã tinh thần, tư tưởng đối phương, khiến họ phải tâm phục.*
- c. Đánh bằng cách hăm dọa, khủng bố tinh thần, làm cho đối phương sợ hãi mà phải ra đầu hàng.
- d. Đánh bằng sự công tâm: đàng hoàng, ngay thẳng, giữ thái độ công bình, chính trực cao độ.

Câu 3: Chiến lược “công tâm” chủ yếu thể hiện được thế mạnh, phẩm chất gì của nghĩa quân Lam Sơn?

- a. Sự thông minh, mưu mẹo, trí tuệ sắc sảo b. Nắm vững thời thế.
- c. Mưu lược và ý chí quyết thắng không tách rời lòng yêu chuộng hòa bình.*
- d. Nghệ thuật quân sự tài tình, sáng tạo.

Câu 4: Chữ dụ trong nhan đề tác phẩm có nghĩa là?

- a. (Người trên) bảo cho (người dưới) biết* b. (Người khôn) dụ dỗ (người ngu)
- c. (Dùng danh vọng, quyền lợi) mua chuộc d. (Dùng lời lẽ) thuyết phục.

Câu 5: Dòng nào nêu đúng nhất hai ý chính trong bố cục của bức thư?

- a. Nêu rõ tình thế của quân Minh và các nguyên nhân thất bại của chúng.
- b. Phân tích, chứng minh tình trạng mất thời, không thế của quân Minh và nêu rõ sáu nguyên nhân thất bại của chúng.*
- c. Bình luận về tầm quan trọng của thời thế và phân tích, chứng minh sáu nguy cơ bại vong của quân Minh.
- d. Đưa ra quan niệm lí luận về thời thế và liên hệ với tình trạng mất thời, không thế của quân Minh.

Câu 6: Chữ thời và chữ thế ở trong đoạn mở đầu bài văn này có ý nghĩa gì?

- a. Thời là thời vận, thời cơ; thế là thế lực, uy thế* b. Thời là thời cuộc; thế là thế sự
- c. Thời là thời gian; thế là tư thế d. Thời là thời sự; thế là thế thái.

Câu 7: Dòng nào cho bên dưới có thể điền vào các chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau theo đúng bản dịch trong sách giáo khoa?

*Người giỏi dùng binh là ở chỗ.....thời thế. Được thời và có thể thì
biến.....thành....., hóa.....thành.....*

- a. nắm được, không, có, bé, to b. nắm chắc, chết, sống, hẹp, rộng
- c. đoán định, mất, còn, tiêu, đại d. hiểu biết, mất, còn, nhỏ, lớn.*

Câu 8: Dòng nào cho bên dưới có thể điền vào các chỗ trống để hoàn chỉnh về câu sau theo đúng bản dịch trong sách giáo khoa?

*Mất thời và không thế, thì.....hóa ra.....,lại thành....., sự thay đổi ấy chỉ ở
trong khoảng trở bàn tay.*

- a. khỏe, yếu, thịnh, suy b. cương, nhu, bình, loạn
- c. cương, nhu, thịnh, suy d. mạnh, yếu, yên, nguy*



Câu 9: Đoạn văn mở đầu (từ Người giỏi dùng binh đến Sao đủ để cùng nói về việc binh được) chủ yếu nêu lên luận điểm gì?

- a. Tầm quan trọng của thời thế trong thuật dụng binh.
- b. Tầm quan trọng của việc hiểu biết thời thế trong thuật dụng binh.
- c. Phẩm chất quyết định của người giỏi dùng binh là hiểu biết thời thế.*
- d. Cả b và c.

Câu 10: Trong khi phân tích tình hình khó khăn của quân Vương Thông (từ đầu đến câu Nay ta suy tính hộ các ông thì cái cơ bại vong có sau!), tác giả đã sử dụng các thủ pháp lập luận chủ yếu nào?

- a. Nêu câu hỏi nghi án; từ chuyện xưa nói chuyện nay.
- b. Đối lập; mượn chuyện xưa nói chuyện nay.
- c. Nêu những bài học lịch sử; đối đáp; nêu câu hỏi.
- d. So sánh – đối lập; tăng tiến; nêu câu hỏi nghi vấn.*

Câu 11: Nay các ông kể cùng lực kiệt, lính tráng mỗi mệt, trong không lương thảo, ngoài không viện binh, bảm hồ khu nhỏ mọn, nghĩ tạm thành chợ vợ, há chẳng phải như là thịt trên thớt, cá trong nồi rồi sao? Tác dụng của việc đặt câu, dùng từ khúc chiết, mạch lạc; âm điệu trầm bổng của văn biểu ngẫu trong đoạn văn trên là đã góp phần:

- a. Vạch rõ được tình cảnh mất thời thế hoàn toàn của đạo quân xâm lược Vương Thông.
- b. Vạch rõ được nguy cơ thất bại hoàn toàn do mất thời và không thế của đạo quân xâm lược Vương Thông.*
- c. Vạch rõ được tình trạng bi đát, hoàn toàn vô vọng của đạo quân xâm lược Vương Thông.
- d. Vạch rõ cho thấy thất bại là kết cục tất yếu, không gì cứu vãn nổi của đạo quân xâm lược Vương Thông.,

Câu 12: Trong bài dụ, tác giả nhắc đến nhiều nhà cầm quân nổi tiếng, những tướng tài và việc đánh mất hay ngộ nhận thời thế của họ để làm gương cho Vương Thông. Nhân vật, sự kiện nào dưới đây được tác giả nhắc đến không phải với dụng ý như vậy?

- a. Nhà Tần thân mất nước tan b. Trương Phi, Lã Bố bị chính thuộc hạ giết hại.
- c. Đường Thế Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung phải ra hàng.
- d. Viện binh của Trương Phụ kéo đến, cũng chỉ là để nộp mạng.*

Câu 13: Ngày xưa nhà Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn bể, không chăm lo đức chính, thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm tất sẽ theo nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay phía Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên, phía nam có mối lo nội loạn ở các xứ Tâm Châu, một khu Giang Tả không tự giữ được, huống còn mưu toan đi cướp nước khác ư? Ở đoạn văn trên, trong khi phân tích thời thế của quân Minh, tác giả đã sử dụng hiệu quả các thủ pháp nghệ thuật nào?

- a. Nói quá, ẩn dụ, câu hỏi tu từ
- b. So sánh, nói quá, câu hỏi tu từ.
- c. Đối lập, so sánh, nói quá, câu hỏi tu từ.
- d. So sánh – đối lập, tăng cấp, câu hỏi tu từ.*

Câu 14: Sáu cơ bại vong của giặc mà tác giả vạch ra, có thể tóm tắt:

- (1) Lực lượng đang suy yếu rất nhanh.
- (2) Đang bị bao vây, tuyệt đường viện binh.
- (3) Quân đội đang phân tán lực lượng, không mong có viện binh.
- (4) Đang mất lòng dân.
- (5) Nội tình đang phức tạp, có nguy cơ nội chiến.
- (6) Lực lượng quá yếu so với nghĩa quân Lam Sơn.

Thứ tự các cơ bại vong ấy trong bài dụ là:

- a. (1) – (2) – (3) – (4) – (5) – (6)*
- b. (2) – (3) – (1) – (4) – (5) – (6)
- c. (1) – (3) – (2) – (4) – (5) – (6)
- d. (3) – (2) – (1) – (4) – (5) – (6)

Câu 15: Đặc điểm nổi bật nhất trong cách trình bày của tác giả ở phần nêu lên sáu cơ bại vong là:

- a. Tách đoạn ngắn; khí văn mạnh mẽ, nhịp văn dồn dập.
- b. Tách nhiều đoạn ngắn; lời văn hàm súc, gãy gọn, mạnh mẽ, tự tin.*
- c. Tách đoạn ngắn; cách đặt câu, dùng từ linh hoạt.
- d. Tách đoạn ngắn; diễn đạt mạch lạc, rõ ràng.

Câu 16: Tư thế nghị luận của người viết thể hiện qua bài dụ, gọi tên một cách vừa giản dị vừa chính xác nhất, là tư thế nào?

- a. Tư thế của người nắm vững thời thế
- b. Tư thế của người làm chủ tình hình.*
- c. Tư thế của người tin vào chính nghĩa
- d. Tư thế của người yêu chuộng hòa bình.

BÀI: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT.**Câu 1: Ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng trước hết trong lĩnh vực nào?**

- a. Các văn bản hành chính, pháp luật b. Các văn bản báo chí, tuyên truyền.
c. Các văn bản thơ, văn xuôi, kịch* d. Các văn bản khoa học, chính luận.

Câu 2: Ngôn ngữ nghệ thuật còn được gọi là:

- a. Ngôn ngữ văn chương* b. Ngôn ngữ văn học c. Ngôn ngữ thơ d. Cả a,b

Câu 3: Chức năng chính của ngôn ngữ nghệ thuật là gì?

- a. Giải trí, tuyên truyền b. Nhận thức, giao tiếp
c. Thông tin, thẩm mỹ* d. giáo dục, tuyên truyền

Câu 4: Dòng nào nêu đúng nội dung tính đa nghĩa của ngôn ngữ nghệ thuật?

- a. Khả năng gợi ra nhiều nghĩa, nhiều cách hiểu khác nhau từ một văn bản, tác phẩm*
b. Khả năng gợi lên sự liên tưởng, tưởng tượng từ sự vật này khiến người đọc nghĩ đến sự vật khác.
c. Khả năng diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau về cùng một sự vật được miêu tả trong tác phẩm văn học.
d. Khả năng sử dụng nhiều từ, ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa của tác giả trong tác phẩm.

Câu 5: Tính cá thể hóa của ngôn ngữ nghệ thuật được hiểu là:

- a. Những cách thức phản ánh đời sống khác nhau trong tác phẩm văn học của các tác giả.
b. Những cách sử dụng các biện pháp tu từ của mỗi tác giả trong các tác phẩm văn học.
c. Những dấu ấn riêng của tác giả trong việc diễn đạt bằng ngôn ngữ qua các tác phẩm văn học*
d. Dấu ấn về tính cách con người thật ngoài đời của tác giả để lại trong tác phẩm văn học.

Câu 6: Điểm khác biệt nhất của ngôn ngữ nghệ thuật so với các phong cách ngôn ngữ khác?

- a. Dùng nhiều từ tượng thanh b. Dùng nhiều từ tượng hình
c. Dùng nhiều từ láy d. Dùng nhiều biện pháp tu từ*

Câu 7: Khi nói: *“Đây giọng thơ Tố Hữu, kia giọng thơ Chế Lan Viên; đây ngôn ngữ Nguyễn Tuân, còn kia văn Vũ Trọng Phụng...”* là người ta muốn nói tới:

- a. Tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật b. Tính cá thể hóa*
c. Tính truyền cảm của ngôn ngữ văn học d. Tính đa nghĩa của ngôn ngữ văn chương.

Câu 8: Câu nào diễn đạt đúng bản chất của ngôn ngữ nghệ thuật?

- a. Ngôn ngữ nghệ thuật chính là ngôn ngữ đời thường.
b. Ngôn ngữ nghệ thuật tách biệt hẳn với ngôn ngữ đời thường.
c. Ngôn ngữ nghệ thuật được chất lọc ra từ ngôn ngữ đời thường*
d. Ngôn ngữ nghệ thuật là nguồn gốc của ngôn ngữ đời thường.

Câu 9: *“Hình tượng “Bánh trôi nước” trong bài thơ cùng tên của nữ sĩ Hồ Xuân Hương không chỉ miêu tả về một món ăn dân tộc, mà còn ngụ ý nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội lúc đó, đồng thời khẳng định vẻ đẹp bên ngoài và phẩm chất bên trong của họ.”* Đoạn văn trên muốn nói tới đặc điểm nào của ngôn ngữ nghệ thuật?

- a. Tính truyền cảm b. Tính hình tượng c. Tính thẩm mỹ d. Tính đa nghĩa*

Câu 10: *“Nhà văn, nhà thơ thường có sở thích, sở trường riêng trong diễn đạt: có người thiên về miêu tả cận kề, có người thiên về phát họa đôi nét làm dấu hiệu để gợi ra một cái gì đó; có người mạnh về dùng ngôn ngữ sinh hoạt ở nông thôn, có người sở trường về dùng ngôn ngữ ở thành thị; có người ưa chuộng lối diễn đạt mang phong vị ca dao...”* Đoạn văn trên muốn nói tới đặc điểm nào của ngôn ngữ nghệ thuật?

- a. Tính đa nghĩa b. Tính thẩm mỹ c. Tính cá thể* d. Tính truyền cảm

Câu 11: Đặc điểm nào dưới đây (trong cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ) tạo nên sự khác biệt nhiều nhất giữa phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các phong cách ngôn ngữ khác?

- a. Sử dụng một lớp từ ngữ có chọn lọc b. Sử dụng rộng rãi mọi kiểu câu
c. Tận dụng mọi biện pháp tu từ để xây dựng hình tượng và tổ chức tác phẩm văn chương.*
d. Coi trọng sự cân đối, hài hòa trong bố cục và trình bày.

Câu 12: Dòng nào cho thấy rõ cách diễn đạt mang dấu ấn riêng của Hồ Xuân Hương trong các câu thơ sau: (1) *Cửa son đỏ loét tùm hum nóc – Hòn đá xanh rì lún phún rêu.***(2) *Xiên ngang mặt đất rêu từng đám – Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.***

- a. Cửa son, đỏ, hòn đá, rêu, xiên, đâm, mặt đất, chân mây.
b. Chân mây, mặt đất, rêu, đá, từng đám, mây hòn, toạc.
c. Đỏ loét, tùm hum, xanh rì, lún phún, đâm toạc, xiên ngang*
d. Đỏ, xanh, hòn đá, chân mây, mặt đất, rêu, son, xiên, đâm.

Câu 17: Dòng nào sau đây có thể điền vào các chỗ trống để cho câu văn đúng với bản dịch sách giáo khoa? *“Ta trước đã....., chặt mũi tiên phong;*

Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn”

- a. Bày binh bố trận, tiếp viện b. Dàn quân mai phục, tiếp viện
c. Điều binh phục hiểm, lương thực d. Điều binh thủ hiểm, lương thực*

Câu 18: Đoạn văn *“Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,*

Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu,

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh, bại trận tử vong,

Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh, cùng kế tự vẫn.” đã làm sống dậy trong

lòng người đọc:

- a. Những ngày tháng không thể nào quên của một thời lịch sử.
b. Những chiến công dồn dập, vang dội của nghĩa quân Lam Sơn*
c. Một không khí lịch sử thiêng liêng, sôi động.
d. Một thế trận bách chiến, bách thắng.

Câu 19: Trong bài *Đại cáo bình Ngô*, có đến tám lần tác giả sử dụng các từ ngữ tách dòng riêng như một kiểu câu văn đặc biệt: *Từng nghe, vậy nên, vừa rồi, ta đây, lại ngặt vì, thế mà, trọn hay, bởi thế.* Cách sử dụng loại câu văn như vậy, chủ yếu có tác dụng gì?

- a. Tách đoạn b. Chuyển tiếp c. Liên kết d. Tạo sự khúc chiết, mạch lạc cho văn bản*

Câu 20: Là một áng *“thiên cổ hùng văn”*, thành công quan trọng, dễ thấy nhất của *Đại cáo bình Ngô* là đã kết hợp một cách tự nhiên, hài hòa giữa:

- a. Yếu tố lịch sử và yếu tố nghệ thuật b. Yếu tố lí trí và yếu tố cảm xúc
c. Yếu tố chính luận và yếu tố văn chương* d. Yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình.

Câu 21: Dòng nào dưới đây nói đúng nhất mối quan hệ giữa *việc nhân nghĩa* và *yên dân* được tác giả phát biểu trong câu: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

- a. *Yên dân* là mục đích của *việc nhân nghĩa* b. *Yên dân* là thước đo của *việc nhân nghĩa*
c. *Yên dân* là cốt lõi của *việc nhân nghĩa* d. *Yên dân* là cái gốc của *việc nhân nghĩa**

Câu 22: Câu văn nào mang ý nghĩa khái quát nhất về tội ác trời không dung đất không tha của quân Minh?

- a. Bại nhân nghĩa nát cả đất trời – Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
b. Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ - Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
c. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn – Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*
d. Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội – Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.

Câu 23: Biểu hiện nào thể hiện đầy đủ, tập trung nhất cách lập luận chặt chẽ của bài *Đại cáo*?

- a. Bố cục rõ ràng, quan hệ và sự liên kết giữa ác đoạn chặt chẽ.
b. Tất cả các phần, các đoạn đều tập trung thể hiện tư tưởng nhân nghĩa.
c. Tạo được cả liên kết hình thức và liên kết nội dung (nhân nghĩa)*
d. Tạo được cả liên kết ngang và liên kết dọc.

Câu 24: Trong hệ thống lập luận của Nguyễn Trãi, những dẫn liệu lịch sử được đưa ra ở phần mở đầu có ý nghĩa gì nổi bật?

- a. Nêu lại bài học lịch sử về vang (với ta) và nhục nhã (vời địch) trên lập trường nhân nghĩa.*
b. Ca ngợi truyền thống yêu nước bất khuất và những chiến công oanh liệt của dân tộc.
c. Nhắc lại mối nhục trong quá khứ để khẳng định, dự báo sự bại vong không tránh khỏi của quân Minh trong hiện tại.
d. Chuẩn bị cho phần trình bày vì “đại nghĩa” của nghĩa quân.

BÀI: TÁC GIA NGUYỄN TRÃI

Câu 1: Nguyễn Trãi có hiệu là gì?

- a. Thanh Hiên. b. Úc Trai* c. Yên Đỗ. d. Bạch Vân.

Câu 2: Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh năm nào?

- a.1385. b.1390. c.1395. d.1400.*

Câu 3: Nguyễn Trãi cùng cha ra làm quan dưới triều đại nào?

- a. Nhà Lý. b. Nhà Trần. c. Nhà Hồ.* d. Nhà Nguyễn.

Câu 4: Sau khi thoát khỏi sự giam lỏng của giặc Minh, Nguyễn Trãi theo ai tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn?

- a. Trần Quốc Tuấn. b. Lê Lợi.* c. Nguyễn Huệ. d. Trần Nhân Tông

Câu 5: Nguyễn Trãi xin về ở ẩn tại Côn Sơn vào năm nào?

a.1432.

b.1434.

c.1437.

d.1439.*

Câu 6: Dòng nào sau đây nêu đúng năm sinh, năm mất của Nguyễn Trãi?

a. 1378 – 1440

b. 1380 – 1442*

c. 1382 – 1440

d. 1382 - 1442

Câu 7: Dòng nào sau đây khái quát không đúng về số phận, con người Nguyễn Trãi?

a. Đặc chí bao nhiêu thì bất đắc chí bấy nhiêu.

b. Đặc chí nhiều mà bất đắc chí cũng nhiều

c. Vừa đắc chí vừa bất đắc chí

d. Bất đắc chí nhiều hơn đắc chí.*

Câu 8: “Bui một tắc lòng ưu ái cũ.*Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.”***Hai câu thơ trên trích trong bài thơ nào dưới đây?**

a. Thuật hứng – bài 2.*

b. Tự thán – bài 40.

c. Bảo kính cảnh giới – bài 42.

d. Tự thuật – bài 9.

Câu 9: Lí do trực tiếp làm cho Nguyễn Trãi phải cáo quan về ở ẩn và chịu oan sai, không thực hiện được hoài bão của mình là gì?

a. Vì chế độ quân chủ không dung nạp được những người sống quá nhân nghĩa và ngay thẳng như Nguyễn Trãi.

b. Vì cuộc đời của người anh hùng thời nào cũng thường phải chịu nhiều thử thách và lăm bi kịch.

c. Vì tài năng, nhân cách của Nguyễn Trãi vượt quá khuôn khổ xã hội và chế độ quân chủ thường thù nghịch với người tài.

d. Vì bọn triều thần gian nịnh đố kỵ, ghen ghét tài năng, nhân cách của Nguyễn Trãi, đã tìm mọi cách để gièm pha giá họa cho ông.*

Câu 10: Nhận xét nào không đúng về Nguyễn Trãi?

a. Là một bậc đại anh hùng dân tộc.

b. Là một nhân vật toàn tài hiếm có.

c. Là người đã được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới.

d. Là một nhà văn có nhiều tác phẩm được dịch ra tiếng nước ngoài*

Câu 11: Trong thơ văn Nguyễn Trãi, tác phẩm nào được gọi là áng “thiên cổ hùng văn”?

a. Lam sơn thực lục.

b. Dư địa chí.

c. Quân trung từ mệnh tập.

d. Bình Ngô đại cáo.*

Câu 12: Trong bài Bình Ngô đại cáo, “nhân nghĩa” của Nguyễn Trãi là?

a. Mỗi quan hệ tốt đẹp giữa người và người trên cơ sở tình thương và đạo lí.

b. Tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo đảm cuộc sống yên ổn cho dân.

c. Tiêu trừ bọn cướp nước, bán nước, mang lại cuộc sống bình yên hạnh phúc cho nhân dân.*

d. Là tình yêu thương nhân dân như con.

Câu 13: Tên một tác phẩm của Nguyễn Trãi có ý nghĩa “đánh dấu sự hình thành nền thơ tiếng Việt”?

a. Quốc âm thi tập.*

b. Bãng Hồ di sự lục

c. Ước Trai thi tập

d. Lam Sơn thực lục.

Câu 14: Các áng văn chính luận nổi tiếng nhất của Nguyễn Trãi được viết dưới dạng nào?

a. Thư từ, cáo, chiếu, biểu

b. Cáo, chiếu, thư từ

c. Cáo, thư từ*

d. Cáo, chiếu, biểu

Câu 15: “Vườn quỳnh dẫu chim kêu hót – Cõi trần có trúc đứng ngăn” hình ảnh chim kêu hót ở vườn quỳnh và trúc đứng ngăn ở cõi trần là ngụ ý về những việc gì?

a. Chim muông ca hót chôn tiên cảnh; trúc đứng ngăn không cho tiếng hót của chúng lọt xuống trần gian.

b. Bọn tiểu nhân dẫu có nói và làm điều xằng bậy, thì đã có những người quân tử trung chính ngăn cản, không để nhiều loạn đến tai vua.*

c. Tiếng chim hót ở trên trời cao không thể lọt qua khóm trúc dày.

d. Trên trời có chim hót líu lo, trong vườn có những hàng trúc tươi tốt.

Câu 16: Câu thơ: Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về công hiến là:

a. Chè của tiên nấu với nước gánh về dưới bóng trăng.

b. Chè là “chè tiên”, nước là “nước ghín”, trăng là trăng đẹp.

c. Dưới ánh trăng, nấu nước chè, vừa uống vừa ngắm cảnh.

d. Chè nấu bằng thứ nước được gánh lẫn với trăng.*

Câu 17: Dòng nào dưới đây khái quát không đúng những đóng góp của Nguyễn Trãi đối với quá trình phát triển của văn học dân tộc?

a. Viết văn chính luận như một nhà văn chính luận chuyên nghiệp.

b. Kết hợp hài hòa hai vẻ đẹp trí tuệ, hào hùng và lãng mạn, bay bổng.

c. Là người sáng tạo tiên phong, làm thơ Nôm sớm nhất, nhiều nhất.

d. Có nhiều bài sáng tác theo thể thơ thuần chất dân tộc nhất.*

Câu 18: Khi cha là Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt đưa sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi theo cha đến ải Nam Quan là mong báo hiếu, trả nghĩa cha. Nhưng người cha đã khuyên con:

Con trở về lập chí, rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu. Theo đó, điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hành động báo đại hiếu và hành động báo hiếu là gì?

- a. *Hiếu* là chăm sóc phụng dưỡng cha; *đại hiếu* là phải biết thay cha làm những việc lớn, việc nghĩa.*
- b. *Hiếu* là ứng xử của con người trong phạm vi gia đình; *đại hiếu* là ứng xử trong phạm vi quốc gia, đất nước.
- c. *Hiếu* là ứng xử của cá nhân với cá nhân; *đại hiếu* là ứng xử của cá nhân với cộng đồng.
- d. *Hiếu* chỉ là biểu hiện của hành động bình thường; *đại hiếu* là biểu hiện của hành động phi thường.

Câu 19: Khi khuyên con thực hiện đại hiếu trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, Nguyễn Phi Khanh đã không có ý?

- a. Đồng nhất chữ hiếu với chữ trung
- b. Đồng nhất tình cảm với ý chí và hành động.
- c. Xem chữ hiếu không quan trọng bằng chữ trung.*
- d. Xem cái gốc của chữ hiếu là lòng yêu nước.

Câu 20: Tên một tác phẩm chữ Hán, Nguyễn Trãi dành riêng để nói về ông ngoại mình là:

- a. Quân trung từ mệnh tập
- b. Băng Hồ di sự lục*
- c. Úc Trai thi tập.
- d. Văn bia Vĩnh Lăng.

BÀI: Đọc thêm: HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ CỦA QUỐC GIA

Câu 1: Thân Nhân Trung đỗ tiến sĩ năm nào ?

- a. 1442.
- b. 1469.*
- c. 1478.
- d. 1480.

Câu 2: Nhà nước phong kiến triều Lê đặt ra: Lệ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo, cấp ngựa, đãi yến và vinh quy bái tổ cho những người đỗ đạt cao vào năm nào ?

- a. 1438.
- b. 1439.
- c. 1440.
- d. 1441.

Câu 3: Dòng nào dưới đây nêu thông tin không đúng về tiểu sử, thân thế của Thân Nhân Trung?

- a. Tự là Hậu Phủ, sinh năm 1418, mất năm 1499.
- b. Người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng (Bắc Giang)
- c. Đỗ tiến sĩ năm 1469.
- d. Được vua Lê Thái Tông phong chức danh Tao đàn phó nguyên súy.*

Câu 4: Thể loại mà Thân Nhân Trung sáng tác nhiều và đặc sắc nhất là:

- a. Văn bia*
- b. Thơ
- c. Phú
- d. Sử kí.

Câu 5: Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442) được xem là bài văn bia quan trọng nhất trong số 82 bài văn bia ở Văn Miếu (Hà Nội), chủ yếu vì?

- a. Đây là bài văn bia hay nhất trong số 82 bài văn bia.
- b. Đây là bài văn bia viết công phu nhất trong số 82 bài văn bia.
- c. Đây là bài có ý nghĩa như một lời tựa chung cho cả 82 bài văn bia.*
- d. Đây là bài được nhiều người biết đến nhất trong 82 bài văn bia.

Câu 6: Thông tin nào sau đây về đoạn trích *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* là không chính xác?

- a. Trích từ *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442)*.
- b. Do tiến sĩ Thân Nhân Trung viết năm 1484 thời Đại Bảo.*
- c. Trước phần trích còn có một đoạn nói rằng trước đây dù triều đình rất quý trọng hiền tài, nhưng chưa có điều kiện dựng bia tiến sĩ.
- d. Cuối bài là danh sách 33 vị đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất.

câu 7: Hai chữ *Hiền tài* được dành riêng để chỉ?

- a. Người hiền lành và có tài.
- b. Người tài cao, học rộng và có đạo đức*
- c. Người tài có đạo đức
- d. Người vừa có tài vừa có đức.

Câu 8: Dòng nào dưới đây giải thích chính xác nhất hai chữ *nguyên khí*?

- a. Khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.
- b. Chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội.*
- c. Khí chất ban đầu là gốc rễ nuôi dưỡng sự sống còn của sự vật.
- d. Chất ban đầu là cơ sở cho sự sống còn và phát triển của xã hội, đất nước.

Câu 9: “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng gì không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.*”

Trong đoạn văn trên, để nhấn mạnh vai trò đặc biệt của hiền tài đối với lẽ thịnh suy của đất nước, tác giả đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật nào?

- a. Đối ngẫu
- b. Điệp từ ngữ
- c. Điệp cấu trúc
- d. Nghịch đối và điệp cấu trúc*

Câu 10: Quan hệ lập luận giữa *nguyên khí thịnh* và *thể nước mạnh* trong vế câu: *nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh* là quan hệ nào?

- a. Điều kiện – kết quả b. Nguyên nhân – kết quả* c. Kết quả - nguyên nhân d. Kết quả - điều kiện.

Câu 11: Dòng nào dưới đây chưa sát đúng với mục đích của việc dựng bai tiên sĩ?

- a. Lưu danh cá bậc hiền tài vào sử sách. b. Hướng kẻ sĩ và hiền tài dành nhiều tâm huyết phụng sự quốc gia
c. Làm gương tốt cho tất cả mọi người soi chung.
d. Biểu dương những trung thần, nghĩa sĩ có công với nước.*

Câu 12: Quan hệ lập luận giữa *nguyên khí* và *thể nước yếu* trong vế câu: *nguyên khí suy thì thể nước yếu* là quan hệ nào?

- a. Điều kiện – kết quả* b. Nguyên nhân – kết quả c. Kết quả - nguyên nhân d. Kết quả - điều kiện.

Câu 13: Cụm từ *rồi lên cao* được nối thêm vào sau *nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh* có tác dụng nhấn mạnh điều gì trong quan hệ lập luận giữa sự *thịnh – suy, mạnh – yếu* của *nguyên khí* và *thể nước*?

- a. Quan hệ điều kiện – kết quả, đột giáng. b. Quan hệ điều kiện – kết quả, tăng cấp*
c. Quan hệ nguyên nhân – kết quả, tăng cấp. d. Quan hệ nguyên nhân – kết quả, đột giáng.

BÀI: PHẨM BÌNH NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Câu 1: Thông tin nào không đúng về tiểu sử của tác gia Lê Văn Hưu?

- a. Người làng Phủ Lý, Đông Sơn, Thanh Hóa. b. Đỗ Bảng Nhãn năm 1247.
c. Sinh năm 1230, chưa rõ năm mất* d. Là nhà sử học nổi tiếng thời Trần.

Câu 2: Tác phẩm chính của Lê Văn Hưu là?

- a. Đại Việt sử kí toàn thư b. Đại Việt sử kí.* c. Đại Việt sử lược d. Đại Việt thông sử

Câu 3: Điểm chung giữa hai tác phẩm: Đại Việt sử kí toàn thư và Đại Việt sử kí là:

- a. Điều do một nhóm tác giả biên soạn.
b. Tác phẩm ra đời trước là cơ sở để biên soạn tác phẩm ra đời sau*
c. Điều ra đời ở thời Trần và chủ yếu viết về lịch sử nhà Trần.
d. Điều được viết dưới dạng phẩm bình nhân vật lịch sử

Câu 4: Dòng nào dưới đây không đúng về Đại Việt sử kí của Lê Văn Hưu?

- a. Gồm 30 quyển b. Hiện đã thất lạc c. Gồm 30 đoạn dưới dạng bình sử* d. Do nhóm Ngô Sĩ Liên ghi lại

Câu 5: Dòng nào dưới đây không chính xác?

Tên bốn đoạn bình sử của Lê Văn Hưu được đưa vào SGK là:

- a. Về Tiền Ngô Vương b. Về Trung Trắc, Trung Nhị*
c. Về Đinh Tiên Hoàng d. Về việc ban thưởng.

Câu 6: Trong Phẩm bình nhân vật lịch sử, Lê Văn Hưu đã lần lượt phẩm bình về:

- a. Đinh Bộ Lĩnh – Ngô quyền – Trung Trắc, Trung Nhị.
b. Trung Trắc, Trung Nhị - Ngô Quyền – Đinh Bộ Lĩnh.*
c. Đinh Bộ Lĩnh – Trung Trắc, Trung Nhị - Ngô quyền.
d. Trung Trắc, Trung Nhị - Đinh Bộ Lĩnh – Ngô Quyền.

Câu 7: Khi phẩm bình về Trung Trắc, Trung Nhị, tác giả đã tập trung nói về điều gì?

- a. Về phẩm hạnh b. Về tính cách c. Về tình cảm, nhan sắc d. Về việc dựng nước, xưng vương*

Câu 8: Việc tác giả nhấn mạnh *Trung Trắc, Trung Nhị là đàn bà* (ở câu trước), lại đặt cạnh *bọn đàn ông* (ở câu sau), tạo cho đoạn văn một cách trình bày nội dung theo lối:

- a. Tương phản* b. Tương đồng c. Tăng cấp d. Đòn bẩy

Câu 9: Dòng nào dưới đây nói đúng ý trực tiếp của tác giả khi sử dụng cách trình bày nội dung vừa tìm được ở câu 8?

- a. Thức tỉnh lòng tự hào, tự tôn dân tộc ở bọn đàn ông.
b. Ca ngợi, khích lệ ý thức quật cường ở bọn đàn bà.
c. Thu hút sự chú ý của người đọc, đập mạnh vào lương tri của họ.*
d. Thể hiện rõ hơn cái nhìn đúng đắn về vai trò lịch sử của phụ nữ.

Câu 10: Tài năng xuất chúng của Đinh Tiên Hoàng có điểm khác biệt nổi bật nào so với các anh hùng lịch sử khác mà được sử gia Lê Văn Hưu đặc biệt đề cao?

- a. Dũng lược trong đánh giặc ngoại xâm.
b. Dũng lược trong việc dẹp loạn cát cứ, thống nhất, ổn định đất nước*

- c. Dững lược trong mở mang, khai khẩn đất nước.
d. Dững lược trong việc duy trì nền độc lập của nước nhà.

TUẦN 22**BÀI: TỰA “TRÍCH ĐIỂM THI TẬP”**

Câu 1: Nhận xét nào sau đây không đúng với *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương?

- a. Ra đời vào thế kỉ thứ XV
b. Là tuyển tập những bài thơ hay do Hoàng Đức Lương sưu tầm, tuyển chọn và biên soạn.
c. Ngoài bài tựa còn có một số bài văn tiêu biểu*
d. Gồm sáng tác của nhà thơ từ thời Trần đến đầu thời Lê.

Câu 2: Nhận xét về sức thuyết phục của *Trích điểm thi tập ý* nào dưới đây chính xác nhất?

- a. Văn phong sắc sảo, tinh táo b. Ở những dẫn chứng sinh động.
c. Sự kết hợp hài hòa giữa chất trữ tình và nghệ thuật nghị luận* d. Tình cảm chân thành, sôi nổi.

Câu 3: *Trích điểm thi tập* là tuyển tập tác phẩm văn chương thuộc thể loại nào?

- a. Thơ* b. Truyện thơ c. Phú d. Văn trữ tình

Câu 4: Tác phẩm *Trích điểm thi tập* gồm mấy quyển, được soạn trong thời gian nào?

- a. 6 quyển, soạn năm 1478 b. 6 quyển, soạn 1497
c. 6 quyển, soạn từ 1478 đến 1497
d. 6 quyển, chưa rõ năm bắt đầu, nhưng biết hoàn thành năm 1497

Câu 5: Tập thơ đã tuyển chọn các tác phẩm được các nhà thơ sáng tác trong khoảng thời gian nào?

- a. Từ thời Lí đến thời Trần* b. Từ thời Trần đến thời Tiền Lê
c. Từ thời Tiền Lê đến thời Nguyễn d. Từ thời Lí đến thời Nguyễn

Câu 6: Dòng nào dưới đây nêu không đúng đặc điểm chung của các bài tựa?

- a. Viết bằng văn xuôi, do tác giả hay người được tác giả mời viết.
b. Nêu quan điểm của người viết về nhiều vấn đề liên quan đến cuốn sách (lí do, phương pháp, đặc điểm), nhất là quan niệm văn chương.
c. Có tính chất thuyết minh, thường kết hợp nghị luận và tự sự, đôi khi giàu sắc thái trữ tình.
d. Có thể đặt ở đầu hay cuối sách.*

Câu 7: Bài tựa của Hoàng Đức Lương chủ yếu đề cập đến vấn đề gì?

- a. Lí do ra đời và quá trình hình thành của bộ *Trích điểm thi tập*.*
b. Giới thiệu nội dung của các tác phẩm trong *Trích điểm thi tập*.
c. Đánh giá đặc sắc nghệ thuật của các tác phẩm được tuyển chọn.
d. Giới thiệu phong cách nghệ thuật thơ của tác giả.

Câu 8: Theo Hoàng Đức Lương, lí do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời là gì?

- a. Thiếu người có điều kiện để dành tâm huyết sưu tầm, biên soạn.
b. Thiếu tài lực để biên soạn dù vẫn có người yêu thích thơ văn.
c. Thiếu sự ủng hộ về mặt pháp lí của nhà nước (lệnh vua)
d. Thiếu người biết thưởng thức cái hay cái đẹp của văn chương.*

Câu 9: “Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá, ví như gắm vóc; khoái chá là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường”. Hai chữ *Khoái chá* (cũng như *Gắm vóc*) trong câu trên được dùng với nghĩa của một:

- a. Tính từ b. Danh từ* c. Động từ d. Thán từ

Câu 10: “Đến như văn thơ, thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được. Chỉ thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi”. Đoạn văn trên cho thấy thưởng thức thơ văn có điểm khác biệt quan trọng nào so với thưởng thức khoái chá và gắm vóc?

- a. Cần phải mài sắc giác quan khi thưởng thức thơ.
b. Không thể thưởng thức thơ văn bằng các giác quan thông thường.
c. Không được tầm thường hóa sự thưởng thức thơ văn.
d. Cần phải thưởng thức thơ văn bằng tâm hồn nhạy cảm của thi nhân.*

Câu 11: Đoạn văn mở đầu của bài tựa *Trích điểm thi tập* (từ đầu đến câu *Chỉ thi nhân là có thể xem mà biết sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi*) chủ yếu sử dụng thủ pháp lập luận theo lối nào?

- a. Tương phản, tăng cấp* b. So sánh, đối chiếu c. Loại suy d. Quy nạp

Câu 12: “*Thỉnh thoảng, cũng có người thích thơ văn, nhưng lại ngại vì công việc nặng nề, tài lực kém cỏi, nên đều làm được nửa chừng rồi lại bỏ dở.*” Câu văn trên cho thấy người sưu tầm, giới thiệu thơ là những người?

- a. Yêu thích thơ văn, giác quan sắc nhọn. b. Yêu thích thơ văn, tâm hồn nhạy cảm.
c. Yêu thích thơ văn, đủ tài lực, kiên nhẫn, tự tin* d. Yêu thích thơ văn và có năng khiếu sáng tác.

Câu 13: Theo Hoàng Đức Lương, lí do thứ hai làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời là gì?

- a. Thiếu người có điều kiện để dành tâm huyết sưu tầm, biên soạn.*
b. Thiếu tài lực để biên soạn dù vẫn có người yêu thích thơ văn.
c. Thiếu sự ủng hộ về mặt pháp lí của nhà nước (lệnh vua)
d. Thiếu người biết thưởng thức cái hay cái đẹp của văn chương.

Câu 14: Theo Hoàng Đức Lương, lí do thứ ba làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời là gì?

- a. Thiếu người có điều kiện để dành tâm huyết sưu tầm, biên soạn.
b. Thiếu tài lực để biên soạn dù vẫn có người yêu thích thơ văn.*
c. Thiếu sự ủng hộ về mặt pháp lí của nhà nước (lệnh vua)
d. Thiếu người biết thưởng thức cái hay cái đẹp của văn chương.

Câu 15: Theo Hoàng Đức Lương, lí do thứ tư làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời là gì?

- a. Thiếu người có điều kiện để dành tâm huyết sưu tầm, biên soạn.
b. Thiếu tài lực để biên soạn dù vẫn có người yêu thích thơ văn.
c. Thiếu sự ủng hộ về mặt pháp lí của nhà nước (lệnh vua)*
d. Thiếu người biết thưởng thức cái hay cái đẹp của văn chương.

Câu 16: Theo Hoàng Đức Lương, còn có lí do nào khác làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời?

- a. Điều kiện bảo tồn bản thảo thơ văn không tốt.*
b. Ý lại người trước, mỗi người không thấy trách nhiệm của mình.
c. Chê trách thời trước không chịu đóng góp của thời mình.
d. Cả a, b và c

BÀI: THÁI PHÓ TÔ HIỂN THÀNH

Câu 1: Tác giả Đại Việt sử lược là ai?

- a. Lê Văn Hưu b. Ngô Sĩ Liên c. Thân Nhân Trung d. Chưa rõ tên tác giả*

Câu 2: Đại Việt sử lược được biên soạn vào khoảng thời gian nào?

- a. Nửa cuối thế kỉ XIII b. Nửa cuối thế kỉ XIV* c. Nửa cuối thế kỉ XV d. Nửa cuối thế kỉ XVI

Câu 3: Dòng dữ kiện nào dưới đây có thể điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu văn sau?

Đại Việt sử lược gồm.....quyển, ghi chép lịch sử nước ta từ thời Triệu Đà, cuối thế kỉ.....trước CN đến năm.....đời Lí Chiêu Hoàng.

- a. ba, III, 1220 b. ba, III, 1225* c. bốn, III, 1220 d. bốn, III, 1225.

Câu 4: Dòng nào dưới đây nêu thông tin chưa đầy đủ về nội dung lịch sử được ghi chép cụ thể trong từng quyển, từng phần của bộ Đại Việt sử lược?

- a. Quyển một: ghi chép lịch sử từ thời Triệu Đà đến thời Tiền Lê.
b. Quyển hai: ghi chép lịch sử từ thời Lí Thái Tổ đến Lí Nhân Tông.
c. Quyển ba: ghi chép lịch sử từ thời Lí Thần Tông đến Lí Huệ Tông*
d. Phụ lục: chép niên đại các vua Trần từ Thái Tông đến Phế Đế.

Câu 5: Dòng nào dưới đây có thể điền vào chỗ trống để hoàn thành câu văn sau: “*Tô Hiến Thành là nhân vật lịch sử, sinh năm....., mất năm....., là người có công giúp hai triều vua..... củng cố và giữ vững nền độc lập dân tộc*”

- a. 1100, 1179, Lí Anh Tông và Lí Nhân Tông b. 1109, 1179, Lí Cao Tông và Lí Nhân Tông
c. (?), 1179, Lí Anh Tông và Lí Nhân Tông d. (?), 1179, Lí Anh Tông và Lí Cao Tông*

Câu 6: Dòng nào dưới đây có thể điền vào chỗ trống để hoàn thành câu văn sau: “*Đại Việt sử lược mang đặc điểm chung của....., thuộc thể..... Là lối viết.....*”

- a. sử, biên niên, theo trình tự thời gian.* b. sử, bản kỉ, ghi chép về các vua
c. sử, chí, ghi chép về cả vua và bề tôi d. sử, liệt truyện, ghi chép về các bề tôi.

Câu 7: Chức “*Thái phó*” của Tô Hiến Thành thực chất là một chức vụ như thế nào?

- a. Một chức quan to thuộc hàng thứ hai trong triều b. Chức tể tướng thời Lí
c. Người phụ giúp Thái tử d. Vừa là tể tướng, vừa là người phụ giúp thái tử*

Câu 8: Khi kể về sự việc Tô Hiến Thành một lòng phò ấu chúa, tác giả đã đặt nhân vật này trong nhiều mối quan hệ phức tạp. Trong đó, mối quan hệ nào là căng thẳng, giàu kịch tính nhất?

- Giữa Tô Hiến Thành với Tiên Vương Lí Aqnh Tông và ấu chúa Lí Cao Tông.
- Giữa Tô Hiến Thành với Thái Hậu Đỗ Thụy Châu và Bảo Quốc Vương Lí Long Sưởng*
- Giữa Tô Hiến Thành với các Đô quan chức.
- Giữa Tô Hiến Thành và người vợ của ông tên là Lã Thị.

Câu 9: Sự việc nào được nêu dưới đây không chính xác?

Để thực hiện mưu đồ phế Long Cán, lập Long Sưởng, Thái hậu đã lần lượt làm các việc như sau:

- Mua chuộc, hối lộ Tô Hiến Thành với nhiều vàng lụa.
- Dùng mối vinh hoa phú quý và lời đường mật dụ dỗ.
- Dùng quyền thế để áp đặt Tô Hiến Thành, cho con trai “tự lập”.
- Tìm cách đưa Vũ Tán Đường lên chức tể tướng.*

Câu 10: Câu nói của Tô Hiến Thành khi biết việc Thái hậu mang vàng lụa đến hối lộ vợ mình cho thấy rõ nhất nét tính cách nào của ông?

- Luôn coi trọng đạo lí, lẽ phải
- Trước sau vẫn một lòng trung nghĩa, ngay thẳng.*
- Rất quang minh chính đại.
- Xem thường của hối lộ và những người hối lộ.

Câu 11: Tô Hiến Thành đã “dụ” các Đô quan chức bằng giọng điệu nào?

- Cầu khẩn
- Van nài
- Quyền uy*
- Hăm dọa.

Câu 12: Câu văn giới thiệu nhân vật sử kí thường kèm theo các thông tin về chức sắc, phẩm hệ như: *con thứ sáu, niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo, năm thứ hai, Tham tri chính sự Vũ Tán Đường, Gián nghị đại phu Trần Trung Tá,..*vì:

- Sử gia muốn tăng độ chân xác về thời gian, nhân vật, sự kiện.*
- Sử gia muốn làm rõ niên đại, quan hệ giữa các nhân vật, sự kiện.
- Sử gia muốn tạo ra không khí lịch sử thích hợp của tác phẩm
- Sử gia muốn mọi thứ đều sáng tỏ, tường tận.

Câu 13: Đoạn 2 của đoạn trích cho thấy đặc điểm đặc sắc nhất trong bút pháp biên chép sử biên niên của tác giả Đại Việt sử lược là gì?

- Biên chép sự việc, con người theo thời gian, giàu chất văn.
- Biên chép sự việc, con người một cách chọn lọc, gãy gọn.
- Biên chép sự việc, con người thành những mẫu chuyện nhỏ, hấp dẫn, kết hợp trình tự thời gian và trình tự diễn biến sự việc.*
- Cả a, b và c.

Câu 14: Đoạn văn từ câu: *Trước đây, khi Tô Hiến Thành ngã bệnh đến không lúc nào rảnh rang để đến thăm có quan hệ như thế nào về nghĩa với đoạn văn từ câu: *Khi bệnh Hiến Thành nguy kịch đến phi Tán Đường còn ai nữa?**

- Đoạn trên giới thiệu hai nhân vật sẽ được nói đến trong cuộc trò chuyện ngay sau đó.
- Đoạn trên tạo tình huống cụ thể cho cuộc trò chuyện giữa Thái Hậu và Hiến Thành trong đoạn dưới.
- Đoạn trên dẫn giải và làm rõ nghĩa hơn cho đoạn dưới.
- Cả hai đoạn soi sáng cho nhau và đều góp phần làm rõ mạch lạc của sự việc, câu chuyện và làm nổi bật tính cách trung tín, đặt lợi ích của đất nước lên trên của Tô Hiến Thành.*

Câu 15: Đoạn văn như một mẫu chuyện nhỏ sâu sắc, thú vị. Điều sâu sắc, thú vị ấy chủ yếu và trước hết toát ra từ đâu?

- Từ những câu hỏi đầy dụng ý của Thái Hậu.
- Từ những câu đáp hóm hỉnh, sâu sắc của Hiến Thành*
- Từ toàn bộ cuộc hỏi đáp giữa hai nhân vật.
- Từ toàn bộ câu chuyện.

TUẦN 23

BÀI: THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

Câu 1: Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao ?

- Thủ Độ chiếm đoạt ngai vàng của vua.*
- Thủ Độ chuyên quyền, phá hoại kỉ cương phép nước.
- Thủ Độ khinh nhờn, làm mất thể diện của nhà vua trẻ.
- Thủ Độ không trung thành với nhà vua trẻ.

Câu 2: Khi nghe người hặc tố cáo Trần Thủ Độ, vua lập tức hạ lệnh xa giá đến nhà Thủ Độ và đem cả người hặc đó đi theo. Vua đem lời của người hặc nói tất cả cho Thủ Độ biết. Làm như thế, thực ra nhà vua muốn gì ?

- Muốn trước mặt vua, hai người đối chất với nhau để răn đe người hặc.
- Muốn trước mặt vua, hai người đối chất với nhau để răn đe Thủ Độ.
- Muốn trước mặt vua, hai người đối chất với nhau để kiểm tra, thử thách lòng trung của Thủ Độ.
- Muốn trước mặt vua, hai người đối chất với nhau cho sự thật được minh bạch.*

Câu 3: Khi nghe những lời của người hặc nói, Thủ Độ xác nhận: Đúng như lời người ấy nói, rồi lấy tiền lụa thưởng cho anh ta. Cách ứng xử như vậy cho thấy Thủ Độ là người:

- Có bản lĩnh, độ lượng, rộng rãi, không nghiệt ngã tư thù.
- Có bản lĩnh, biết khích lệ thành ý của người khác.
- Có bản lĩnh, không sợ bị hiểu lầm, luôn khích lệ ý thức vì xã tắc.
- Có bản lĩnh, vững tin ở sự quan minh chính đại của mình.*

Câu 4: Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa ?

Câu nói với người quân hiệu cho thấy nguyên tắc đánh giá, nhìn nhận con người và sự việc của Trần Thủ Độ là gì ?

- Bất kì ai và với bất kì lí do gì cũng không được quyền oán trách, đập vùi những người đang thực thi nhiệm vụ để giữ nghiêm phép nước.*
- Bất cứ ai cũng phải giữ phép nước, nhưng người ở chức cao thì càng phải biết giữ phép nước hơn.
- Bất cứ ai biết giữ phép nước đều đáng khen.
- Kẻ đáng trách là người ý quyền thế, không tôn trọng phép nước chứ không phải là người quân hiệu làm đúng bổn phận của mình.

Câu 5: Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt. Câu nói của Trần Thủ Độ đối với kẻ xin chức cho thấy cách ứng xử thông minh, tế nhị của ông, cùng lúc, đã đạt được nhiều mục đích. Dòng nào sau đây nêu không đúng những mục đích đạt được ?

- Vừa nhắc nhéo được vợ (Công chúa) vừa răn đe được kẻ ý thế quen biết để xin xỏ chức tước.
- Vừa bộc lộ được thái độ nghiêm khắc, vừa bộc lộ được bản tính hóm hỉnh.
- Vừa tỏ ra ưu ái, biệt đãi “người trong nhà”, vừa chí công vô tư, giữ nguyên được phép nước.
- Thật nghiêm khắc với một người, cũng là để nêu bài học cho nhiều người.*

Câu 6: Khi vua muốn phong anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng, Thủ Độ can vua và nói: Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều sẽ ra sao? Lời can gián này có ngụ ý rằng, nếu cả hai anh cùng làm tướng thì:

- Có thể dẫn đến nhiều việc bất tiện, khó xử, hậu quả khôn lường.
- Có thể Trần Thủ Độ sẽ bị người anh lấn quyền.
- Có thể người anh sẽ bị Trần Thủ Độ lấn quyền.
- Có thể hai anh em kết bè kết đảng, thao túng việc trong triều.*

Câu 7: Trước cùng một sự việc (người quân hiệu ngăn lại không cho Linh Từ Quốc Mẫu đi qua thêm cấm) mà một người thì cho là khinh nhờn thượng cấp, đòi phải trừng phạt, một người cho là biết giữ phép, lấy vàng lụa khen thưởng. Sự đối lập, nghịch trái như vậy đã có tác dụng gì rõ nhất trong việc thể hiện nhân vật và chủ đề tác phẩm?

- Nhấn mạnh tính phức tạp của mọi sự việc trong đời sống.
- Làm rõ thêm cái khó của những phải người cầm cân nảy mực.
- Làm nổi bật tính cách tốt đẹp của Thủ Độ.*
- Cho thấy với Thủ Độ, việc thưởng phạt là rất công minh.

Câu 8: Ngô Sĩ Liên đã khắc họa thành công tính cách Thái sư Trần Thủ Độ qua phương diện chủ yếu nào?

- Lai lịch
- Lời nói
- Hành động *
- Ngoại hình

Câu 9: Mục đích chính của đoạn trích là gì ?

- Biên chép, truyền tụng về tiểu sử, công trạng của Trần Thủ Độ.
- Biên chép, truyền tụng về nhân cách của Trần Thủ Độ.*
- Biên chép, truyền tụng về tư tưởng chính trị của Trần Thủ Độ.
- Biên chép, truyền tụng về sự nghiệp của Trần Thủ Độ.

ĐỌC THÊM: HÙNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Câu 1: Tác giả biên soạn “Đại Việt sử kí toàn thư” là:

- Lê Văn Hưu
- Phan Phu Tiên
- Ngô Sĩ Liên *
- Nguyễn Trãi

Câu 2: Khi vận nước trong tay, Trần Quốc Tuấn đem lời cha dặn ra hỏi ý kiến hai người gia nô. Trước câu trả lời của họ, ông có phản ứng gì?

- a. Cảm phục đến khóc, khen ngợi.* b. Ngâm cho là phải.
c. Rút gươm kẻ tội, định giết. d. Cả a,b,c đều sai.

Câu 3: Câu nói của Trần Quốc Tuấn “*Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra*” chỉ về:

- a. Hưng Vũ Vương. b. Hưng Nhượng Vương Quốc Tăng.* c. Chu Vũ Vương. d. Cả a,b,c đều sai.

Câu 4: Nhận xét nào sau đây *không đúng* với Trần Quốc Tuấn:

- a. Là một vị tướng anh hùng, đầy tài năng mưu lược.
b. Là một vị vua đặt tình nhà trên nợ nước.*
c. Là một người cha nghiêm khắc giáo dục con cái.
d. Là một người công hiến cho đời sau nhiều tác phẩm quân sự có giá trị.

Câu 5: Điểm nào dưới đây không phải là đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích?

- a. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.* b. Nghệ thuật kể chuyện.
c. Nghệ thuật khắc họa nhân vật lịch sử sắc nét và sống động.

Câu 6: Câu nói “*Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng*” cho thấy phẩm chất gì của Trần Quốc Tuấn?

- a. Hết lòng hết dạ tận trung với vua. b. Sẵn sàng quên thân vì nước.* c. Khiêm tốn, giữ đạo làm tôi.

Câu 7: Khi vua hỏi về kế đánh quân Nguyên, ngoài kế thanh dã, dùng đoản (bình) chế trường (trận),... không dưới bốn lần, Hưng Đạo Đại Vương đặc biệt nhấn mạnh vào một điều mà ông luôn xem là “*Thượng sách*”

- a. [...] Trên dưới một dạ, lòng dân không lìa.
b. [...] Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức.
c. [...] Có được đội quân một lòng như cha con.
d. [...] Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc.*

Câu 8: Khi vua hỏi về kế đánh quân Nguyên, ngoài kế thanh dã, dùng đoản (bình) chế trường (trận),... không dưới bốn lần, Hưng Đạo Đại Vương đặc biệt nhấn mạnh vào một điều mà ông luôn xem là “*Thượng sách*”. “*Thượng sách*” đó, nói một cách đầy đủ mà khái quát nhất, là gì?

- a. Phải thấy được sức mạnh đoàn kết toàn dân trong cả nước.
b. Vua tôi, tướng sĩ trong cả nước phải đồng tâm hiệp lực với nhau.
c. Vua tôi, tướng sĩ, binh lính phải thực lòng yêu thương nhau.
d. Phải thu phục lòng dân, tập hợp, phát huy bằng được sức mạnh, ý chí đoàn kết toàn dân.*

Câu 9: Vì sao Quốc Tuấn khi nghe những lời “*giới giã*” của cha thì dấu kín trong lòng, chỉ đến khi vận nước ở trong tay, quyền quân, quyền nước đều do ở mình ông mới đem lời cha dặn nói với gia nô Dã Tượng, Yết Kiêu?

- a. Vì muốn thử lòng các gia nô dưới quyền mình.
b. Vì muốn thử lòng mình, và muốn làm vui đi một chuyện không vui.
c. Vì muốn nghiệm lại chủ kiến của mình và tìm thêm người chia sẻ.*
d. Vì muốn vững tin hơn vào điều mình không cho là phải.

Câu 10: Ước vọng cao nhất gửi trong lời “*giới giã*” của An Sinh Vương với Quốc Tuấn thực chất là gì?

- a. Mong con tranh đoạt được ngai vàng của Chiên Lăng về mình.
b. Mong con tranh đoạt được lãnh thổ của Chiên Lăng về mình.
c. Mong con tranh đoạt được đất nước từ trong tay ngoại bang về mình.
d. Mong con tranh đoạt được cả ngôi vị, đất nước từ trong tay Chiêu Lăng về mình.*

Câu 11: Câu: [...] *Xin lấy người làm thọt dê là Duyệt làm thầy mà thôi* chứng tỏ Yết Kiêu, Dã Tượng luôn ghi nhớ quan niệm gì ?

- a. Làm việc tốt không phải để chờ ân thưởng. b. Người trung hiếu không tính toán thiệt hơn.
c. Hễ thấy việc trung nghĩa thì phải làm. d. Đất nước thái bình thì ai ai cũng được hưởng hạnh phúc.*

Câu 12: Đoạn trích đặc biệt nhấn mạnh công lao gì của Quốc Tuấn đối với đất nước.

- a. Khéo tiên cử người tài.
b. Hai lần đánh tan quân nguyên.
c. Soạn các sách binh pháp để huấn luyện quân đội nhà Trần.
d. Để lại những bài học đạo lí và nhân cách quý báu cho đời sau*

Câu 13: Trong đoạn trích, tài năng gì của Quốc Tuấn được nói đến chỉ như là huyền thoại ?

a. Tài dụng binh. b. Tài trị quốc. c. Tài dụng bút d. Tài linh ứng của thánh thần.*

Câu 14: Câu trả lời đồng dạng, dứt khoát của Quốc Tuấn với vua Trần Thánh Tông: *Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng thể hiện rõ nhất vẻ đẹp nào trong nhân cách của ông ?*

- a. Tinh thần sẵn sàng xả thân vì việc chung.
- b. Tinh thần thà chết chứ nhất định không chịu đầu hàng quân giặc.*
- c. Luôn là bất trung thân, chỗ dựa tin cậy của nhà vua.
- d. Không chỉ cẩn trọng, khiêm nhường mà còn tự tin, quyết đoán.

Câu 15: Chi tiết về lòng tin của dân chúng vào sự hiển linh của Hưng Đạo Đại Vương, nhất là hình ảnh *tráp đựng kiếm có tiếng kêu, có ý nghĩa quan trọng nhất là gì ?*

- a. Cho thấy tín ngưỡng và những tập tục thờ cúng của nhân dân ta thời xưa.
- b. Cho thấy lòng cảm phục, ngưỡng mộ của nhân dân ta đối với Hưng Đạo Đại Vương sâu sắc đến mức xem ông như bậc thánh và luôn hy vọng ông cứu giúp.*
- c. Chỉ là truyền thuyết để làm nổi bật tâm lòng thương dân, yêu nước, khí phách anh hùng của ông như những nét đẹp bất tử trong lòng người.
- d. Cả a,b,c đều sai.

TUẦN: 24

BÀI: CHUYỆN CHÚC PHÁN SƯ ĐỀN TẢN VIÊN

Câu 1: Nguyễn Dữ xuất thân từ:

- a. Một gia đình khoa bảng.*
- b. Một gia đình hoàng tộc.
- c. Một gia đình thương nhân.
- d. Một gia đình lao động.

Câu 2: Dòng nào nêu đúng đặc điểm quan trọng nhất của thể truyện kì ?

- a. Thể văn xuôi tự sự thời trung đại, có nguồn gốc từ Trung Hoa.*
- b. Thể văn phản ánh thực hiện qua những yếu tố kì lạ, hoang đường.
- c. Thể văn có cốt truyện li kì, hấp dẫn.
- d. Thể văn phát huy cao độ trí tưởng tượng.

Câu 3: Trong văn học trung đại Việt Nam, cho đến thế kỉ XVI, có hai tác phẩm nổi tiếng thuộc thể truyện kì là :

- a. Truyện kì mạn lục (Nguyễn Dữ) và Tân truyện kì lục (Phạm Quý Thích)
- b. Truyện kì mạn lục (Nguyễn Dữ) và Truyện kì tân phá (Đoàn Thị Điểm)
- c. Truyện kì mạn lục (Nguyễn Dữ) và Thánh Tông di thảo (Trương truyền của Lê Thánh Tông)*
- d. Truyện kì mạn lục (Nguyễn Dữ) và Lan Trì kiến văn lục (Vũ Trinh)

Câu 4: Thế giới nghệ thuật trong truyện truyền kì được tạo ra bởi các loại chi tiết, tình tiết nghệ thuật quen thuộc nào ?

- a. Mộng đi xuống âm phủ; người lấy ma, lấy tiên; hàng phục yêu quái; luân hồi báo ứng, tu luyện thành tiên ; thi thố pháp thuật ...*
- b. Thế giới con người và thế giới cõi âm với những thần thánh, ma quỷ có sự tương giao.
- c. Cả a và b đều đúng.
- d. Cả a và b đều sai.

Câu 5: Thế giới nghệ thuật trong truyện truyền kì có đặc điểm gì nổi bật ?

- a. Mộng đi xuống âm phủ; người lấy ma, lấy tiên; hàng phục yêu quái; luân hồi báo ứng, tu luyện thành tiên ; thi thố pháp thuật ...
- b. Thế giới con người và thế giới cõi âm với những thần thánh, ma quỷ có sự tương giao.*
- c. Thế giới có nhiều nhân vật lạ, mang tính mộng ảo hơn là thực hiện.
- d. Thế giới con người có nhiều phép lạ, biến hóa khôn lường nhưng vẫn mang tính hiện thực nhiều hơn mộng ảo.

Câu 6: Tương quan về giá trị giữa yếu tố thực và yếu tố ảo trong truyện truyền kì cần phải hiểu thế nào mới đúng.

- a. Giá trị chủ yếu nằm ở yếu tố thực.
- b. Giá trị chủ yếu nằm ở yếu tố ảo.
- c. Giá trị chủ yếu nằm ở sự kết hợp giữa yếu tố thực và yếu tố ảo.
- d. Giá trị chủ yếu nằm ở chỗ mượn cái ảo để nói được cái thực.*

Câu 7: Mức độ đóng góp của Nguyễn Dữ khi viết *Truyện kì mạn lục* là :

- a. Ghi chép sáng tạo với nhiều gia công hư cấu, trau chuốt, gọt giũa.*
- b. Sáng tạo riêng và mới lạ, độc đáo hoàn toàn.
- c. Vay mượn, sao chép từ những tác phẩm của người Trung Hoa.
- d. Ghi chép đơn thuần những truyện kì lạ lưu truyền trong dân gian.

Câu 8: Dòng nào dưới đây không thuộc hệ thống chủ đề của *Truyện kì mạn lục* ?

- a. Vạch trần, phê phán những tệ trạng đen tối trong xã hội đương thời.
- b. Bày tỏ niềm cảm thương với số phận bi thảm của những con người nhỏ bé trong xã hội; thể hiện những bi kịch tình yêu mà thiệt thòi thường rơi vào người phụ nữ.

Câu 18: Trong chuỗi sự việc phiêu lưu dài của Tử Văn: “Sốt – gặp người tự xưng là cư sĩ – gặp Thổ công – xuống âm phủ gặp Diêm Vương” mỗi sự việc đều có tầm quan trọng của nó.

Nhưng có một sự việc mà nếu thiếu thì truyện sẽ mất hẳn đi tính chất tự nhiên, hợp lí. Đó là sự việc nào ?

- a. Việc gặp Thổ công.
- b. Việc gặp người tự xưng là cư sĩ.
- c. Việc xuống âm phủ gặp Diêm Vương.
- d. Việc Tử Văn đột nhiên lên cơn sốt.*

Câu 19: Có hai lần tác giả nói đến cơn sốt của tử Văn. Vị trí của lần thứ hai kể về cơn sốt của Tử Văn (Đến đêm, bệnh càng nặng thêm) được xác định thế nào ?

- a. Sau khi đốt đèn, trước khi gặp người tự xưng là cư sĩ.
- b. Sau khi gặp người tự xưng là cư sĩ, trước khi gặp Thổ công.
- c. Sau khi gặp Thổ công, trước khi xuống âm phủ gặp Diêm Vương.*
- d. Sau khi gặp Diêm Vương.

Câu 20: Ai là tác giả “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên” ?

- a. Nguyễn Bình Khiêm
- b. Nguyễn Trãi
- c. Nguyễn Dữ.*
- d. Nguyễn Trường Tộ.

Câu 21: “Truyện kì mạn lục” là tác phẩm ra đời vào thế kỉ:

- a. XIII.
- b. XIV.
- c. XV.
- d. XVI.*

Câu 22: Ngô Tử Văn được giới thiệu là một người “khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương phượng”. Trong truyện tính cách này không được thể hiện qua chi tiết nào dưới đây ?

- a. Sự tức giận trước sự tác quái của tên hung thần và hành động đốt đèn trừ hại cho dân.
- b. Thái độ khiếp sợ trước những lời đe dọa của bọn quỷ Dạ Xoa nanh ác.*
- c. Thái độ bất khuất cứng cỏi trước Diêm Vương đầy quyền lực.
- d. Sự gan dạ trước quan cảnh đáng sợ nơi cõi âm.

Câu 23: Trong các việc làm dưới đây, việc làm nào của Ngô Tử Văn là hành động trừ hại cho dân ?

- a. Đánh bọn quỷ Dạ Xoa.
- b. Đốt đèn của một tên hung thần vốn là một tướng giặc xâm lược.*
- c. Chống lại Diêm Vương.
- d. Cả a,b,c đều sai.

Câu 24: Người tiến cử Ngô Tử Văn giữ chức phán sự đền Tản Viên là ai ?

- a. Diêm Vương.
- b. Thổ thần.*
- c. Cư sĩ.
- d. Cả a,b,c đều đúng.

Câu 26: Định nghĩa nào đúng với chức Phán sự ?

- a. Quan xem xét các vụ tranh chấp.
- b. Quan xử án.
- c. Quan xem xét về các vụ kiện tụng , giúp việc cho người xử án.*
- d. Cả a,b,c đều sai.

TUẦN 25

BÀI: TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

Câu 1: Dòng nào nêu khái quát về mục đích của việc tóm tắt văn bản thuyết minh?

- a. Hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của văn bản thuyết minh.
- b. Giới thiệu với người khác về đối tượng thuyết minh.
- c. Giới thiệu với người khác về văn bản thuyết minh.
- d. Để nắm chắc, dễ nhớ, tiện sử dụng nội dung văn bản thuyết minh*

Câu 2: Dòng nào không nêu đúng yêu cầu cần đạt của một văn bản tóm tắt?

- a. Ngắn gọn, chính xác
- b. Có suy nghĩ riêng*
- c. Rành mạch.
- d. sát với nội dung cơ bản của văn bản gốc.

Câu 3: Dòng nào nêu khái quát về tình trạng không trung thành với nguyên bản khi tóm tắt?

- a. Tóm tắt tùy tiện, không phản ánh đúng tinh thần của nguyên bản.*
- b. Trình bày ý chính không đầy đủ
- c. Lấy ý phụ làm ý chính
- d. Xáo trộn trình tự thời gian, không gian khiến hiểu sai về đối tượng.

Câu 4: Dòng nào không nêu đúng mục đích của việc tóm tắt văn bản thuyết minh?

- a. Hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của văn bản thuyết minh.
- b. Giới thiệu một tác phẩm, một di tích lịch sử, một phương pháp*
- c. Giới thiệu với người khác về văn bản thuyết minh.
- d. Để nắm chắc, dễ nhớ, tiện sử dụng văn bản thuyết minh.

Câu 5: Dòng nào nêu khái quát về sự khác biệt giữa văn bản thuyết minh với văn bản tự sự?

- a. Không có cốt truyện
- b. Không có nhân vật.
- c. Không có lời kể
- d. Không hư cấu và không phải văn hình tượng*

Câu 6: Dòng nào nêu không đúng về đặc điểm cơ bản của văn thuyết minh?

- a. Cung cấp tri thức khách quan.
- b. Phương thức biểu đạt là các phương pháp giới thiệu, giải thích.



c. Lời văn sử dụng rộng rãi các biện pháp tu từ.* d. Ngôn ngữ chính xác, khoa học, dễ hiểu.

câu 7: Dòng nào nêu đúng thực chất của việc tóm tắt văn bản?

- a. Viết một văn bản ngắn gọn, trình bày chính xác những ý chính của văn bản được tóm tắt.*
- b. Viết một bài văn khác ngắn hơn văn bản được tóm tắt, thể hiện được ý chính, ý phụ bài văn đó.
- c. Viết một bì văn ngắn giới thiệu với người khác về văn bản dài có nội dung thuyết minh về một đối tượng nào đó.
- d. Viết một bài văn có dung lượng thích hợp nhằm tóm tắt một văn bản thuyết minh.

Câu 8: Dòng nào không nêu đúng những chỗ có thể lược bỏ khi tóm tắt một văn bản thuyết minh?

- a. Các lời đưa đẩy, giải thích
- b. Các ý liên tưởng, liên hệ, so sánh.
- c. Các ý có nội dung tương tự, vị trí ngang bằng.
- d. các ví dụ, các sự việc được liệt kê.

Câu 9: Mục đích cơ bản của việc tóm tắt văn bản thuyết minh là gì?

- a. Nhằm hiểu và ghi nhớ nội dung cơ bản của bài văn hoặc giới thiệu với người khác về đối tượng thuyết minh hoặc về văn bản đó.*
- b. Rút ngắn số lượng câu chữ của văn bản cho bớt rườm rà.
- c. Rèn luyện kĩ năng đọc và ghi nhớ văn bản thuyết minh.
- d. Nhằm cung cấp đầy đủ những thông tin chi tiết về đối tượng thuyết minh.

Câu 10: Xét về hình thức, một văn bản tóm tắt có thể không cần đảm bảo những yêu cầu nào dưới đây?

- a. Ngắn gọn
- b. Chính xác, rõ ràng
- c. Đầy đủ ba phần (mở, thân, kết bài)*
- d. Có sử dụng các biện pháp liên kết câu.

Câu 11: Về nội dung, văn bản tóm tắt một văn bản thuyết minh cần đảm bảo yêu cầu nào nhất?

- a. Không có các chi tiết rườm rà
- b. Trình bày chi tiết, đủ ý
- c. Bám sát với nội dung cơ bản của văn bản gốc*
- d. Nội dung ngắn gọn.

Câu 12: Khi tóm tắt văn bản thuyết minh cần chú ý đến những yêu cầu nào?

- a. Chú ý chia đoạn văn bản theo ý chính.
- b. Đọc kĩ văn bản gốc, giữ lại ý chính, lược bỏ ý phụ, đọc soát kiểm tra độ chính xác của văn bản cần tóm tắt.*
- c. Lựa chọn những nội dung đặc sắc của văn bản để tóm tắt
- d. Đọc lướt qua văn bản gốc để tìm ý chính và tóm tắt, đọc soát để kiểm tra ý chính.

Câu 13: Nhận xét nào dưới đây là đúng?

- a. Văn bản tóm tắt chỉ khác văn bản tóm tắt ở độ dài ngắn.
- b. Văn bản tóm tắt khác văn bản gốc ở nội dung.
- c. Văn bản tóm tắt không được trình bày những suy nghĩ riêng của người tóm tắt.*
- d. Văn bản tóm tắt có thể sử dụng các hình thức liên tưởng.

Câu 14: Khi tóm tắt văn bản giới thiệu về một tác gia văn học cần đảm bảo nội dung nào?

- a. Đặc điểm thời đại.
- b. Những tác phẩm tiêu biểu, phong cách nghệ thuật của nhà văn.
- c. Vị thế của nhà văn trong tiến trình lịch sử văn học.
- d. Tên tuổi, xuất thân, quê hương, những tác phẩm tiêu biểu của nhà văn.*

Câu 15: Nội dung nào sẽ được chọn nếu em tiến hành tóm văn bản *Tiểu dẫn Bài Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu?

- a. Cuộc đời của Trương Hán Siêu.
- b. Về đề tài sông Bạch Đằng trong thơ ca
- c. Đặc điểm nội dung và hình thức của bài *Phú Sông Bạch Đằng*.
- d. Tất cả các ý trên*

Câu 16: Vì sao văn bản thuyết minh thường dễ tóm tắt hơn văn bản tự sự, vì sao?

- a. Vì văn bản thuyết minh ít hư cấu.
- b. Vì kết cấu của một văn bản thuyết minh bao giờ cũng rõ ràng, mạch lạc.*
- c. Vì văn bản thuyết minh ít nhân vật.
- d. Vì văn bản thuyết minh bao giờ cũng được trình bày theo trật tự thời gian.

BÀI: HỎI TRẮNG CỔ THÀNH

Câu 1: Bạn chọn từ nào để điền vào chỗ trống trong câu sau: “Cùng với *Thủy hử*, *Tây du kí*, *Tam quốc diễn nghĩa* là tác phẩm tiêu biểu cho loại tiểu thuyết.....ở Trung Quốc đời Minh”

- a. Chiến tranh
- b. Chương hồi*
- c. Tâm lí
- d. Thoại bản.

Câu 2: Phẩm chất nào dưới đây ứng với nhân vật Quan Vân Trường trong toàn bộ truyện *Tam quốc diễn nghĩa*?

a. Nhân b. Trí c. Đức d. Dũng*

Câu 3: Đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* thuộc hồi bao nhiêu của *Tam quốc diễn nghĩa*?

a. Hồi 21 b. Hồi 28* c. Hồi 25 d. Hồi 30

Câu 4: Vì sao đoạn trích lại có nhan đề là *Hồi trống Cổ Thành*?

- a. Vì ngày xưa trong mỗi trận chiến thường có tiếng trống giục.
- b. Vì hồi trống là điều kiện, là biểu tượng cho lòng trung nghĩa, tinh thần dũng cảm của Quan Công.*
- c. Vì hồi trống thể hiện tính cách ngay thẳng của Trương Phi.
- d. Hồi trống là tăng tính kịch và sức hấp dẫn cho câu chuyện.

Câu 5: Trong đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành*, chi tiết “*mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại...*” miêu tả nhân vật nào?

a. Trương Phi* b. Quan Công c. Sái Dương d. Tôn Càn

Câu 6: Cho biết vì sao, sau một thời gian thất lạc người anh kết nghĩa, khi gặp nhau, Trương Phi lại vô cùng giận?

- a. Vì trong thời gian thất lạc, Quan Công không hề liên lạc gì với Lưu Bị và Trương Phi.
- b. Vì quan Công không bảo vệ được hai chị dâu.
- c. Vì Trương Phi hiểu lầm rằng Quan Công đã theo Tào Tháo phản bội anh em.*
- d. Vì Quan Công đã quên nghĩa vườn đào xưa.

Câu 7: Nhận định nào sau đây không đúng về tác dụng của việc Quan Công nhắc lại việc kết nghĩa vườn đào?

- a. Làm cho Trương Phi thêm tức giận Quan Công.
- b. Làm cho Trương Phi bình tĩnh lại và bớt tức giận Quan Công*.
- c. Làm cho Trương Phi thêm hiểu lầm Quan Công.
- d. Làm cho Trương Phi thêm ngờ vực Quan Công.

Câu 8: “*Quan Công trông thấy Trương Phi ra, mừng rỡ vô cùng, giao long đao cho Châu Sương cầm, tế ngựa lại đón. Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công*” Đoạn văn trên đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật nào?

a. So sánh b. Ẩn dụ c. Đối lập* d. Nói quá

Câu 9: “*Quan Công trông thấy Trương Phi ra, mừng rỡ vô cùng, giao long đao cho Châu Sương cầm, tế ngựa lại đón. Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công*” Khái quát nào không đúng về hiệu quả nghệ thuật của thủ pháp đối lập trong đoạn văn trên?

- a. Dùng chi tiết đối lập để khắc họa tính cách.
- b. Dùng kết cấu đối lập để khắc họa tính cách
- c. Dùng từ trái nghĩa để khắc họa tính cách*.
- d. Dùng trạng thái tâm lí đối lập để khắc họa tính cách

Câu 10: Nếu xem Cổ Thành là cửa ải thứ sáu, cửa ải nghiệt ngã nhất đối với Quan Công, thì vật chướng ngại lớn nhất cần vượt qua ở đây không chỉ mang ý nghĩa cụ thể mà còn mang một ý nghĩa khái quát. Ý nghĩa khái quát đó là gì?

- a. Một sự hiểu lầm giữa hai anh em Quan, Trương cần được cải chính.
- b. Một hồi trống chém xong đầu tên tướng giặc.
- c. Một cơn nóng giận, cố chấp của viên hổ tướng.
- d. Một thử thách đối với lòng trung nghĩa*.

Câu 11: Chi tiết Sái Dương bất ngờ xuất hiện, xét về ý nghĩa khắc họa hành động, tâm lí nhân vật, đặc sắc, thú vị ở chỗ:

- a. Làm dày đặt, u ám thêm đám mây ngờ vực trong lòng Trương Phi, nhưng cũng tạo cơ hội tốt cho Quan Công xua tan nhanh đám mây ngờ vực ấy.*
- b. Đây mâu thuẫn Quan – Trương đến đỉnh điểm và chuẩn bị cho việc giải quyết mâu thuẫn ấy.
- c. Làm cho tình tiết, sự kiện thêm bất ngờ, gay cấn; đồng thời tăng sự hồi hộp, hấp dẫn đối với người đọc, người nghe.
- d. Làm cho lập trường “tôn Lưu biếm Tào” của tác giả càng thêm được củng cố vững chắc, nổi bật.

Câu 12: Chi tiết: *Quan Công chẳng nói một lời, múa long đao xô lại; Trương Phi thẳng cánh đánh trống đã cùng lúc hé mở cho ta thấy một khía cạnh tâm lí thuộc về “con người bên trong” của Trương Phi và Quan Công. Khía cạnh đó không phải là:*

- a. Trương Phi nóng lòng muốn biết sự thực, phân định rạch ròi phải trái, đúng sai; Quan Công cũng nóng lòng muốn chứng minh bản lĩnh trung thành, nghĩa khí của mình.

- b. Trương Phi lạnh lùng buộc Quan Công thực hiện đúng và đủ điều kiện ngặt nghèo của mình; Quan Công cũng muốn nhân dịp này lặng lẽ thi thố tài năng thiện chiến của mình.
- c. Trương Phi chưa nguôi giận dữ trong lòng, một mực làm theo ý mình để mọi chuyện trắng đen trở nên rõ ràng; Quan Công cũng hiểu lúc này mọi sự phân trần đều không thích hợp và vô nghĩa đối với Trương Phi.
- d. Cả Trương Phi và Quan Công đều sợ rằng nếu chậm trễ, tướng giặc là Sái Dương sẽ chạy thoát mất.*

Câu 13: Dòng nào có thể điền vào chỗ trống trong câu sau để hoàn thành thành câu văn đúng với bản dịch trong sách giáo khoa? “*Trương Phi.....,nước mắt khóc,.....Vân Trường.*”

- a. Nghe hết chuyện, rõ, quỳ lạy
- b. Nghe hết chuyện, roi, thụp lạy
- c. Nghe hết chuyện, rõ, thụp lạy*
- d. Nghe hết chuyện, roi, quỳ lạy

Câu 14: Lời nói của các nhân vật được sử dụng với mật độ khá cao. Cách sử dụng nhiều lời thoại như vậy đã có hiệu quả gì? Cách giải thích nào sau đây không đúng?

- a. Khắc họa rõ trạng thái tâm lí của nhân vật, và quan hệ giữa các cá tính.
- b. Tạo ra được không khí thử thách, đầy kịch tính như nó cần phải có.
- c. Gây cảm giác lời nói cũng là một loại hành động có tác động mạnh.
- d. Làm cho các nhân vật thêm đáng trọng hoặc đáng khinh.*

TUẦN: 26

BÀI: LUẬN ĐIỂM TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Câu 1: Khái niệm nào có thể điền vào chỗ trống để hoàn thành định nghĩa sau:

.....là tư tưởng, quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận trong bài văn, được thể hiện dưới hình thức những câu văn có tính chất khẳng định hay phủ định.

- a. Luận đề
- b. Luận điểm*
- c. Luận cứ
- d. Lập luận

Câu 2: Các ví dụ sau có thể minh họa cho khái niệm nào trong văn nghị luận?

(1) *Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn... Nhiệm vụ của chúng ta là phát huy truyền thống đó vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.*

(2) *Mỗi thanh niên đều phải học tập, trau dồi kiến thức, có nghề nghiệp để mưu cầu hạnh phúc cho mình và góp phần cống hiến cho xã hội.*

- a. Luận đề
- b. Luận điểm*
- c. Luận cứ
- d. Lập luận

Câu 3: Dòng nào không nêu đúng tính chất, yêu cầu cơ bản của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Đúng đắn, mới mẻ, sâu sắc
- b. Sáng rõ, tập trung
- c. Ngắn gọn, hàm súc*
- d. Có tính định hướng

Câu 4: Dòng nào nêu đúng tính đúng đắn của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Luận điểm phải phù hợp với lẽ phải đã được thừa nhận.*
- b. Luận điểm nêu ra phải là chân lí và có cơ sở vững chắc.
- c. Luận điểm phải được số đông thừa nhận, đồng tình.
- d. Luận điểm nêu ra phải được kiểm tra đầy đủ, cân nhắc kĩ lưỡng.

Câu 5: Dòng nào nêu đúng tính sáng rõ của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Luận điểm được diễn đạt cô đúc, tiện kiểm tra, dễ sử dụng.
- b. Luận điểm nêu ra phải rõ ràng, dễ hiểu, không đánh đố người ta.
- c. Luận điểm nêu ra sao cho chỉ hiểu một cách duy nhất.
- d. Luận điểm được diễn đạt chuẩn xác, không mập mờ, mâu thuẫn.*

Câu 6: Dòng nào nêu đúng về tính tập trung của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Các luận điểm phải được xây dựng thành một hệ thống.
- b. Các luận điểm trong bài đều hướng vào làm rõ luận điểm trung tâm*
- c. Các luận điểm trong bài đều phải có mối liên hệ mật thiết với nhau.
- d. Các luận điểm không được tán mạn, rời rạc.

Câu 7: Câu nào nêu đúng nhất về tính mới mẻ của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Luận điểm không được nêu vấn đề mà nhiều người đã biết, không cần phải chứng minh thêm.
- b. Luận điểm nêu ra phải tạo được tính bất ngờ, có giá trị gây “sốc”, hoặc tạo được ấn tượng rõ rệt
- c. Luận điểm không lặp lại giản đơn những điều đã biết mà phải nêu ra được ý mới chưa ai đề xuất.*
- d. Luận điểm nêu ra có thể làm cho người khác giật mình vì tính chất độc đáo của nó.

Câu 8: Câu nào nêu đúng nhất về tính định hướng của luận điểm trong bài văn nghị luận?

- a. Luận điểm nêu ra phải góp phần soi sáng nhiều vấn đề phức tạp đã từng gây tranh cãi, hay từng có nhiều ý kiến ngược nhau.
- b. Luận điểm phải nhằm góp phần giải đáp những vấn đề nhận thức và tư tưởng đặt ra trong đời sống thực tế.*
- c. Luận điểm phải nhằm góp phần định hướng dư luận xã hội, bồi dưỡng tình cảm tốt đẹp cho người đọc, người nghe.
- d. Luận điểm phải nhằm góp phần nâng cao nhận thức và hướng người đọc, người nghe noi gương người tốt việc tốt

Câu 9: Dòng nào không nêu đúng ưu điểm nổi bật của hai luận điểm sau:

(1) Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn... Nhiệm vụ của chúng ta là phát huy truyền thống đó vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

(2) Mỗi thanh niên đều phải học tập, trau dồi kiến thức, có nghề nghiệp để mưu cầu hạnh phúc cho mình và góp phần cống hiến cho xã hội

- a. Điều có tính đúng đắn
- b. Điều có tính mới mẻ*
- c. Điều có tính định hướng
- d. Điều có tính sáng rõ

Câu 10: Điều kiện nào có thể giúp ta đề xuất được những luận điểm mới mẻ trong bài văn nghị luận?

- a. Đi nhiều, học nhiều
- b. Hiểu biết sâu rộng
- c. Có thông tin mới, cách nhìn, cách nói mới*
- d. Có khả năng trình bày diễn đạt tốt.

Câu 11: Dòng nào không nêu đúng biện pháp, cách thức học tập để có thể đề xuất được luận điểm vừa đúng đắn, vừa mới mẻ trong bài văn nghị luận?

- a. Không ngừng rèn luyện, trang bị cho mình cách nhìn, cách nói mới.
- b. Luôn đề cao chủ kiến cá nhân trong mọi trường hợp*
- c. Cập nhật thông tin, luyện thói quen nhìn vấn đề từ nhiều phía.
- d. Sử dụng tốt phương pháp đặt câu hỏi, nhất là câu hỏi phản đề.

Câu 12: Luận điểm nào dưới đây bao quát được cách nhìn đồng tiền của Nguyễn Du trong Truyện Kiều qua ba đoạn thơ sau:

(1) Trong tay đã sẵn đồng tiền – Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì

(2) Định ngày nạp thái vu quy – Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong.

(3) Một ngày lạ thói sai nha – Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

- a. Đồng tiền làm cho lòng người đổi trắng thay đen, làm cho kẻ có tiền trở nên độc ác, trâng tráo, thủ đoạn.
- b. Đồng tiền tiếp tay cho kẻ xấu, kẻ ác, làm cho chúng có sức mạnh vạn năng.
- c. Đồng tiền là tác nhân làm cho con người thoái hóa, hư hỏng, tham lam, độc ác, kiêu căng.
- d. Đồng tiền có một tác hại ghê gớm đến tình cảm, đạo đức nhân cách và số phận của con người trong xã hội Truyện Kiều*

Câu 13: Luận điểm nào khái quát được đúng nhất nội dung của hai câu tục ngữ có vẻ trái ngược nhau sau đây:

(1) Không thầy đố mày làm nên (2) Học thầy không tày học bạn.

- a. Muốn nên người và làm nên sự nghiệp, nhất thiết phải học thầy, đồng thời phải tranh thủ học bạn.
- b. Học thầy đã tốt, học bạn còn tốt hơn.
- c. Cần thiết phải học cả ở thầy lẫn cả ở bạn.
- d. Học vấn tốt là kết quả của sự học tập không ngừng và có phương pháp từ nhiều người thầy khác nhau.*

ĐỌC THÊM:

TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG

Câu 1: Tình thế của Lưu Bị được kể trong đoạn trích “Tào Tháo uống rượu luận anh hùng” có thể tóm tắt như thế nào cho gọn và chuẩn xác nhất?

- a. Lưu Bị giả vờ theo Tào Tháo, thám thính tình hình chờ dịp đánh úp quân Tào.
- b. Lưu Bị bị Tào Tháo bắt làm con tin và Tào ra sức thuyết phục Lưu Bị theo Ngụy.
- c. Lưu Bị lúc này thế lực còn yếu, nương náu trên đất Tào, nhẫn nhịn chờ thời để mưu đồ nghiệp lớn.
- d. Lưu Bị đã có nơi làm căn cứ địa vững chắc song lực lượng còn yếu nên giả vờ theo Tào Tháo để bảo toàn lực lượng.

Câu 2: Hãy chọn từ thích hợp nhất để diễn tả bản chất Tào Tháo bộc lộ qua câu nói của y với Lưu Bị: Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!

- a. Cơ trí
- b. Khinh bạc
- c. Trịch thượng
- d. Đa nghi

Câu 3: Trong đoạn trích, hai lần Tào Tháo làm cho Lưu Bị giật mình đó là:



- Khi Tào Tháo buông câu nói lơ lửng: *Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!* Và khi Lưu Bị được Tào Tháo gọi là anh hùng.
- Khi Tào Tháo cho người mời Lưu Bị đến ngay tướng phủ và khi Tào Tháo buông câu nói lơ lửng: *Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!*
- Khi Tào Tháo buông câu nói lơ lửng: *Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ!* Và khi Tào Tháo nói về sự tầm thường của Viên Thuật: Xương khô trong mả chỉ nay mai là ta bắt được.
- Khi Tào Tháo cho người mời Lưu Bị đến ngay tướng phủ và khi Lưu Bị được Tào Tháo gọi là anh hùng.

Câu 4: Người ta nói Tào Tháo là nhân vật gian hùng, lại còn xem Tào là biểu tượng tuyệt gian. Cần phải hiểu mối quan hệ chính phụ, đậm nhạt giữa cái gian và cái hùng ở nhân vật này thế nào cho thật đúng.

- Cái gian được che đậy và chấp cánh bởi cái hùng.
- Cái gian có chiều hướng lấn át cái hùng.
- Cái gian có chiều hướng bị lấn át bởi cái hùng.
- Cái gian và cái hùng tuy hai mà một.

Câu 5: Giọng điệu của Tào Tháo khi bác bỏ lần lượt những người mà Lưu Bị cho là anh hùng có thể gọi tên chính xác nhất bằng cụm từ nào?

- Giọng chủ quan khinh địch.
- Giọng biếm phúng, châm chọc.
- Giọng khinh nhờn, ngạo mạn.
- Giọng hờ hững, bàng quan.

Câu 6: Dòng nào dưới đây có thể điền vào các chỗ trống để hoàn thành câu nói của Tào Tháo đúng với bản dịch trong sách giáo khoa?

Anh hùng là người.....có chí lớn, có mưu cao, có tài.....được cả vũ trụ, có chí nuốt cả trời đất kia.

- Trong bụng, bao trùm
- Trong dạ, thâm tóm
- Trong tâm, tung hoành
- Trong bụng, thâm tóm.

Câu 7: Câu nói *luận anh hùng* của Tào Tháo dẫn ở câu 6 cho thấy quan niệm của nhân vật này, cái đích cuối cùng mà người anh hùng phải hướng tới là gì?

- Thông trị thiên hạ
- Chấn đất thiên hạ
- Thông nhất thiên hạ.
- Nổi danh trong thiên hạ.

Câu 8: Tính cách của Tào Tháo có thể xem là điển hình cho loại người nào trong xã hội lúc bấy giờ?

- Bậc anh hùng nghĩa hiệp
- Loại bạo chúa gian hùng
- Nhà mưu sĩ, thuyết khách
- Kẻ giang hồ hảo hán.

Câu 9: Đoạn trích đã mở đầu:

Huyền Đức bấy giờ sợ Tháo nghi mình có mưu đồ gì, bèn làm một vườn rau ở sau nhà, ngày ngày vun xới, tưới tắm để cho Tháo khỏi ngờ.

Và kết thúc: *Huyền Đức đã che đậy được hết việc giật mình đánh rơi cả thìa dưa khi nghe Tháo gọi mình là anh hùng. Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa.*

Cách mở đầu và kết thúc có sự soi chiếu vào nhau như vậy tạo được hiệu quả nghệ thuật gì?

- Cho thấy rõ hơn: Sách lược “náo mình” của Lưu Bị trong tình thế bấy giờ là rất đúng đắn, phù hợp, có hiệu quả.
- Cho thấy rõ hơn: Trong cuộc đấu trí sinh tử, về thực chất, Lưu Bị đã chiến thắng, Tào Tháo đã chiến bại.
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều sai.

Câu 10: Khái quát nào sau đây đúng nhất với tâm trạng của Lưu Bị được bộc lộ trong đoạn trích?

- Nom nớp lo sợ, cố trấn tĩnh, trốn tránh sự nghi hoặc của Tào Tháo.
- Nom nớp, bất an, hay giật mình, lo sợ và khôn khéo né tránh sự nghi hoặc của Tào Tháo.
- Hay giật mình, lo sợ, khôn khéo né tránh những nghi hoặc của Tào Tháo.
- Nom nớp, bất an, cố trấn tĩnh và khôn khéo né tránh mọi nghi hoặc của Tào Tháo.

Câu 11: *Rồng thì lúc to, lúc nhỏ, lúc bay, lúc nấp. Lúc to thì nổi mây phun mù; lúc nhỏ thì thu hình, ẩn bóng; khi bay ra thì liệng trong trời đất; khi ẩn thì núp ở dưới sóng. Nay đang mùa xuân, rồng gặp thời biến hóa, cũng như người ta lúc đất chí, tung hoành trong bốn bể. Rồng ví như anh hùng trong đời.*

Câu nói trên đây cho thấy với Tào Tháo, những phẩm chất quan trọng nhất của người anh hùng là gì?

- Người luôn luôn ôm ấp chí lớn; khao khát tung hoành; biết sống tùy thời; có thể cải biến hoàn cảnh.
- Người luôn ôm ấp chí lớn; khao khát tung hoành; biết nắm lấy mọi cơ hội; biết sống tùy thời.
- Người luôn ôm ấp chí lớn; khao khát tung hoành; giàu khả năng biến hóa; sống tùy thời.
- Người luôn ôm ấp chí lớn; khao khát tung hoành; cải biến hoàn cảnh; ẩn hiện, tiến thoái tùy thời; ứng biến nhạy bén, linh hoạt khôn lường.

Câu 12: Khi được Tào Tháo yêu cầu *luận anh hùng*, Lưu Bị trả lời: *Bị này người trần mắt thịt, biết đâu được anh hùng*.

Nếu xem Lưu Bị là người anh hùng theo như quan niệm của Tào Tháo, thì câu nói ấy cho thấy người anh hùng Lưu Bị đang trong tình trạng nào?

- Chưa kịp định thân để suy nghĩ và phát biểu ý kiến về vấn đề Tào Tháo nêu ra.
- Dùng đối sách tự vệ, tìm cách để né tránh việc bộc lộ chủ kiến trước một con người đa nghi, nham hiểm như Tào Tháo.
- Như con rồng núp ở dưới sóng: giả ý ngu dần, quê kệch để che mắt Tào Tháo, tránh nguy hiểm cho mình.
- Kiến thức nông cạn, nói năng kém cỏi, không dám bàn luận chuyện anh hùng với Tào Tháo.

Câu 13: Những lời Lưu Bị nói với Tào Tháo trong đoạn trích cho thấy Lưu Bị đã ứng đối như thế nào?

- Bình tĩnh, khiêm nhường
- Khiêm nhường, tài ứng biến
- Khiêm nhường, nhẫn nhịn, kín đáo
- Khiêm nhường, thận trọng, khôn khéo

Câu 14: Trong khi khắc họa tính cách nhân vật Lưu Bị, tác giả đã sử dụng thành công những thủ pháp nghệ thuật nào?

- Sử dụng yếu tố thiên nhiên và chi tiết ngoại cảnh một cách hợp lí.
- Miêu tả gián tiếp mưu trí của nhân vật qua sự đối lập với suy nghĩ nông cạn của nhân vật khác.
- Miêu tả trực tiếp nhân vật qua những ứng phó khéo léo với các chi tiết về hành vi, ngôn ngữ chọn lọc.
- Cả a, b và c.

Câu 15: Vì sao nội dung của đoạn trích là *uống rượu luận anh hùng* mà từ đầu đến cuối cuộc hội kiến Lưu Bị - Tào Tháo, hầu như không thấy Lưu Bị *luận anh hùng* gì cả?

- Vì Lưu Bị là người khiêm nhường, ít nói, lại sợ Tào Tháo.
- Vì Lưu Bị ít hiểu biết và ít lí lẽ về anh hùng, lại kém hùng biện.
- Vì Lưu Bị muốn giữ kín quan niệm anh hùng và chí lớn của mình.
- Vì Tào Tháo đã nói đúng, nói đủ những gì Lưu Bị cần nói.

Câu 16: Nhận định nào sau đây về đặc sắc nghệ thuật của tiểu thuyết chương hồi qua đoạn trích là không đúng?

- Cốt truyện li kì, hấp dẫn, giàu kịch tính.
- Khắc họa một cách sáng tạo tính cách của các nhân vật lịch sử.
- Để cho nhân vật *luận anh hùng* cũng là một tình huống trốn tìm độc đáo.
- Khắc họa thành công bản chất gian hùng của Tào Tháo.

BÀI: ĐẾ CHỌI

Câu 1: Nhan đề của truyện *Liêu Trai chí dị* có nghĩa là gì?

- Những chuyện quái dị ở Liêu Trai
- Những chuyện quái dị chép ở Liêu Trai*
- Những chuyện quái dị về nhân vật Liêu Trai.
- Những chuyện quái dị về vùng đất Liêu Trai.

Câu 2: Chủ đề của truyện *Đế chọi* là gì?

- Phê phán nền chính trị hà khắc, tàn bạo*
- Phê phán chế độ khoa cử hủ lậu.
- Tố cáo chế độ hôn nhân phong kiến
- Ca ngợi tình yêu và phẩm chất của những người nghèo trong xã hội.

Câu 3: Lời bàn của tác giả ở cuối truyện có tác dụng gì?

- Nhấn mạnh và nâng cao sức tố cáo, phê phán của tác phẩm*
- Biểu lộ trực tiếp cảm xúc, suy nghĩ của người lao động.
- Để bày tỏ quan niệm của người kể chuyện.
- Là phần tổng kết nội dung của cả chuyện.

Câu 4: Đặc điểm nghệ thuật nổi bật nhất của *Đế chọi* là gì?

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.
- Lối kể chuyện linh hoạt, hài hước, mà sắc sảo, hấp dẫn.
- Kết cấu chặt chẽ, linh hoạt, chi tiết li kì, biến ảo.*
- Khắc họa nhân vật rõ nét qua ngoại hình, hành động.

Câu 5: Bồ Tùng Linh là nhà văn sống vào thời nào?

- a. Tống b. Nguyên c. Minh d. Thanh*

Câu 6: *Liêu Trai chí dị* là tác phẩm văn học thuộc thể loại nào?

- a. Tiểu thuyết chương hồi b. Bút kí c. Truyện ngắn * d. Văn chính luận

Câu 7: Bồ Tùng Linh xuất thân trong một gia đình thuộc tầng lớp?

- a. Quan lại phong kiến b. Nhà nho suy tàn* c. Thợ thủ công d. Thương gia.

Câu 8: Dòng nào dưới đây nói đúng đặc điểm cách thức sáng tác *Liêu Trai chí dị*?

- a. Chắp nhặt các tích chuyện dân gian
b. Chắt lọc từ những câu chuyện dân gian có màu sắc huyền thoại*
c. Tất cả hoàn toàn là tưởng tượng, sáng tạo của Bồ Tùng Linh.
d. Tất cả dựa trên cơ sở người thật và việc có thật.

Câu 9: Nhan đề *Đế chọi* đã khái quát nội dung cảm hứng gì của tác phẩm?

- a. Trò chơi của trẻ em bỗng trở thành trò chơi thời thượng
b. Sinh mạng của con người không chọi nổi sinh mạng của con đế*
c. Đầu mối của mọi vinh nhục trong đời người.
d. Món hàng trao đổi giữa dân nghèo với quan lại.

Câu 10: Trong truyện, Thành Danh đã mấy lần tìm thấy đế, ở đâu?

- a. 3 lần: ở nhà cô đồng; ở Đại Phật các; ở nhà mình
b. 2 lần: ở Đại Phật các; ở nhà mình*
c. 2 lần: ở nhà cô đồng; ở nhà mình.
d. 3 lần: ở trước công đường; ở Đại Phật các; nơi giếng nước.

Câu 11: *Một người thăng thiên, gà chó cũng thành tiên* là câu nói của ai?

- a. Thành Danh nói khi nhờ đế mà được hưởng vinh hoa.
b. Quan huyện nói khi được Thành Danh dâng đế.
c. Tác giả khi bàn về câu chuyện Thành Danh dâng đế*
d. Nhà vua nói với các quan khi nghe chuyện người hóa đế.

Câu 12: Vì sao tác giả nói: *...Nửa bước của bậc thiên tử cũng quan hệ đến dân, không thể coi nhẹ được?*

- a. Vì muốn cổ súy cho lòng trung quân đang bị mai một.
b. Vì nhân dân luôn phải phục tùng mệnh lệnh của bậc thiên tử*
c. Vì quan lại thường coi nhẹ mối quan hệ với dân
d. Vì Bồ Tùng Linh muốn vua gần dân và hiểu dân.

Câu 13: Mấy chữ *phúc âm của đế* mang sắc thái ý nghĩa gì?

- a. Châm biếm sâu sắc* b. Trang trọng c. Hài hước, dí dỏm d. Trung tính

Câu 14: Chi tiết bắt ngờ thú vị, nhưng cũng đau đớn, trớ trêu, mai mỉa nhất trong truyện là chi tiết nào?

- a. Dâng đế trở thành định lệ b. Đưa con lên chín của Thành Danh vì sợ hãi, thương cha mà hóa đế*
c. Đế chọi được cả gà d. Nhiều người hưởng bổng lộc từ đế.

BÀI: TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHU

Câu 1: Dòng nào dưới đây nhận xét không đúng về *Chinh phụ ngâm*?

- a. Cảm động trước nỗi đau của con người, nhất là của những người vợ lính trong chiến tranh là động lực để Đặng Trần Côn viết nên khúc ngâm xuất sắc này.
b. Khúc ngâm nói lên sự oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.
c. Khúc ngâm thể hiện tâm trạng khát khao tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.
d. Khúc ngâm được viết theo thể thơ lục bát. *

Câu 2: Âm điệu tha thiết bi thương mà trang trọng của thể ngâm khúc rất thích hợp với tình cảm ai oán xót thương của nhân vật trữ tình được tạo ra trên cơ sở kết hợp giữa:

- a. Sự kiện, tình tiết và tâm trạng* b. Các dòng lục bát và thất ngôn
c. Vận bằng và vận trắc; vận lưng và vận chân d. Việc dùng tiểu đối và dùng từ Hán Việt.

Câu 3: Dòng nào dưới đây giải thích không đúng: *Tính chất thuần túy Việt Nam của thể thơ song thất lục bát thể hiện ở chỗ:*

- a. Có nhịp cố định (dòng 7 chữ) và nhịp tự do (dòng 6 và 8 chữ)
b. Có vận bằng và vận trắc; vận lưng và vận chân
c. Có cách phân khổ và luân phiên các khổ theo chu kì 7 – 7 – 6 – 8, có thể kéo dài đến vô tận*
d. Dùng tiểu đối và dùng từ Hán Việt.

Câu 4: Thông tin nào su đây về tác giả Đặng Trần Côn là không chính xác?

- a. Sinh năm 1740, mất năm 1786.*

- b. Người làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, Hà Nội
- c. Từng làm thơ, phú bằng chữ Hán.
- d. Chứng kiến nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở kinh thành

Câu 5: Đặng Trần Côn đã từng sáng tác những thể loại gì?

- a. Ngâm khúc b. Thơ chữ Hán c. Phú chữ Hán d. Ngâm khúc, thơ, phú bằng chữ Hán*

Câu 6: Dòng nào dưới đây nói không đúng về tiểu sử Đoàn Thị Điểm?

- a. Sinh năm 1705, mất năm 1748, quê ở làng Giai Phạm (Kinh Bắc)
- b. Hiệu là Hồng Hà, cũng là tác giả *Truyện kì tân phá*.
- c. Sống cùng thời với tác giả Đặng Trần Côn.
- d. Có chồng phải đi chinh chiến gian khổ dưới thời Lê Cảnh Hưng*

Câu 7: Dòng nào dưới đây khái quát chính xác nhất tình cảnh – tâm trạng của người chinh phụ được tập trung thể hiện trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*?

- a. Tình cảnh – tâm trạng lẻ loi, buồn nhớ, khát khao* b. Tình cảnh – tâm trạng mòn mỏi mong chờ
- c. Tình cảnh – tâm trạng xa cách nhớ thương d. Tình cảnh – tâm trạng cô cút bi thương, ai oán

Câu 8: Trong đoạn thơ: *Đạo hiền vắng thềm gieo từng bước,*

Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.

Ngoài rèm thước chẳng mách tin,

Trong rèm dường đã có đèn biết chăng?

Hàng loạt các chi tiết miêu tả tỉ mỉ ngoại cảnh, hành vi... đặt cạnh nhau có tác dụng gì?

- a. Gọi không gian trống vắng và nỗi buồn trống vắng.
- b. Gọi tâm trạng mong đợi bồn chồn trong cảnh trống vắng.*
- c. Gọi tình cảnh xa cách, vô vọng. d. Gọi tình cảnh xót thương mòn mỏi.

Câu 9: Câu: *Hoa đèn kia với bóng người khá thương* dùng với hình ảnh đối chiếu như vậy, người đọc cảm nhận đầy đủ, thấm thía hơn điều gì? Nhận định nào sau đây không đúng?

- a. Người lẻ loi, nhạy cảm với nỗi buồn cô lẻ của ngoại vật và của chính mình.
- b. Niềm đồng cảm với mọi số phận lẻ loi, mọi cảnh sống lay lắt và linh cảm về tình cảnh héo hắt, lụi tàn tuổi xuân của người chinh phụ.
- c. Lòng tự thương, tự xót, tự đau của người chinh phụ
- d. Lòng nhân ái sâu sắc của nhân vật và của tác giả*

Câu 10: Chữ *gượng* được lặp lại liên tiếp ba lần trong khổ thơ: *Hương gượng đốt hồn đà mê mải – Gương gượng soi lệ lại châu chan – Sắt cầm gượng gảy ngón đàn – Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng* có tác dụng gì? Câu trả lời nào sau đây là rất chung chung?

- a. Cho thấy sự phiền muộn nặng nề trong lòng người chinh phụ.
- b. Cho thấy mọi hành vi, cử chỉ của người chinh phụ đều là miễn cưỡng.
- c. Cho thấy sự vô cảm, vô hồn trong từng động tác, cử chỉ của người chinh phụ.
- d. Cho thấy người chinh phụ là người đa sầu, đa cảm*

Câu 11: Cụm từ *người thiết tha* lòng hiểu cho đúng và sát nghĩa là?

- a. Lòng người rất buồn b. Lòng người đau đớn, xót xa*
- c. Lòng người nhớ thương da diết d. Lòng người buồn thương với vợ.

Câu 12: Chữ *ốc* trong câu *Vài tiếng để nguyệt soi trước ốc cần phải hiểu là?*

- a. Đảo vắng b. Nhà* c. Con ốc biển làm chụp đèn d. Tiếng mô phỏng âm thanh

Câu 13: Cụm từ *hàng tiêu* trong câu *Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên cần phải hiểu là?*

- a. Hàng cột tiêu b. Hàng rào c. Hàng chuỗi* d. Một loại cây nào đó.

